

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# **BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**  
**HUYỆN BÙ ĐĂNG - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**Bù Đăng, tháng 12 năm 2021**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

### KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN BÙ ĐĂNG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày 22 tháng 3 năm 2022  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC



Diệp Trường Vũ

Ngày 23 tháng 3 năm 2022  
ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG  
(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Phương

# MỤC LỤC

<b>DANH MỤC KÍ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT .....</b>	<b>i</b>
<b>DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ HÌNH ẢNH.....</b>	<b>ii</b>
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>	<b>1</b>
1. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện .....	2
1.1 Căn cứ pháp lý.....	2
1.2 Thông tin, tài liệu sử dụng lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.....	5
2. Mục đích, yêu cầu .....	5
3. Nội dung của lập KHSDĐ hàng năm cấp huyện. ....	6
4. Các sản phẩm của dự án.....	6
<b>I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI .....</b>	<b>8</b>
<b>I.1. Điều kiện tự nhiên.....</b>	<b>8</b>
1. Vị trí địa lý.....	8
2. Địa hình, địa mạo .....	9
3. Khí hậu .....	10
4. Thủy văn.....	11
5. Các nguồn tài nguyên.....	13
<b>I.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội .....</b>	<b>15</b>
1. Lĩnh vực Kinh tế - Sản xuất .....	15
2. Về lĩnh vực Tài nguyên - Môi trường.....	17
3. Văn hóa – Xã hội.....	17
<b>I.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên .....</b>	<b>19</b>
1. Thuận lợi .....	19
2. Hạn chế.....	20
<b>II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021.....</b>	<b>23</b>
<b>1.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....</b>	<b>23</b>
a. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất.....	23
b. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 .....	33
c. Kết quả thực hiện thu hồi đất thực hiện các công trình dự án năm 2021.....	34
d. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 ....	39
<b>1.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 .....</b>	<b>39</b>
1.2.1 Về mặt đạt được .....	39

1.2.2 Về mặt hạn chế.....	39
<b>1.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 .....</b>	<b>40</b>
<b>III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....</b>	<b>42</b>
<b>3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....</b>	<b>42</b>
<b>3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....</b>	<b>45</b>
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	45
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân .....	55
<b>3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....</b>	<b>65</b>
3.3.1. Chỉ tiêu đất nông nghiệp. ....	68
3.3.2. Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp. ....	71
3.3.3. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng.....	83
<b>3.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 .....</b>	<b>83</b>
1. Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp .....	83
2. Chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp.....	838
<b>3.5. Diện tích cần thu hồi trong năm 2022 .....</b>	<b>84</b>
<b>3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: .....</b>	<b>85</b>
<b>3.7. Danh mục dự án, công trình thực hiện trong năm 2022 .....</b>	<b>85</b>
<b>3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....</b>	<b>100</b>
1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	100
2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	101
<b>IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b>	<b>104</b>
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	104
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	104
4.3. Giải pháp về tổ chức và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	105
4.4. Các giải pháp khác .....	106
<b>KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>113</b>
<b>I. KẾT LUẬN.....</b>	<b>113</b>
<b>II. KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>113</b>

## DANH MỤC KÍ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

HĐND	: Hội đồng nhân dân
UBND	: Ủy ban nhân dân
QHSDĐ	: Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ	: Kế hoạch sử dụng đất
KH	: Kế hoạch
CK	: Cùng kỳ
QH, KHSDĐ	: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
CNQSDĐ	: Chứng nhận quyền sử dụng đất
QSDĐ	: Quyền sử dụng đất
GPMB	: Giải phóng mặt bằng
KT - XH	: Kinh tế - xã hội
NN-PTNT	: Nông nghiệp-phát triển nông thôn
HTX	: Hợp tác xã
LĐTĐ-XH	: Lao động thương binh xã hội
BHYT	: Bảo hiểm y tế
KHHGD	: Kế hoạch hóa gia đình
CLB	: Câu lạc bộ
TĐTT	: Thể dục thể thao
THPT	: Trung học phổ thông
KCN	: Khu công nghiệp
TTCN	: Tiêu thủ công nghiệp
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn

# DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ HÌNH ẢNH

## 1. Danh mục bảng biểu

Bảng 1: Thống kê diện tích theo độ dốc huyện Bù Đăng .....	10
Bảng 2: Một số yếu tố khí hậu đo ở trạm Bù Đăng .....	10
Bảng 3: Các loại đất trên địa bàn huyện Bù Đăng .....	13
Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước .....	23
Bảng 5: Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích năm 2021 .....	33
Bảng 6: Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2021 .....	35
Bảng 7: Các công trình đã thu hồi đất năm 2021 .....	37
Bảng 1: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng .....	42
Bảng 9: Các công trình, dự án chưa thực hiện trong KHSDĐ năm 2021 và chuyển tiếp thực hiện năm 2022 .....	45
Bảng 10: Các công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện năm 2022 có điều chỉnh tên, vị trí, diện tích .....	52
Bảng 11: Các công trình, dự án huỷ bỏ trong KHSDĐ năm 2021 .....	54
Bảng 12: Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bù Đăng .....	65
Bảng 13: Các công trình dự án theo Điều 61 và Khoản 1,2 Điều 62 Luật đất đai năm 2013 .....	85
Bảng 14: Các công trình dự án theo Khoản 3 Điều 62 Luật đất đai 2013 .....	85
Bảng 15: Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh .....	93

## 2. Danh mục hình ảnh

Hình 1: Địa hình huyện Bù Đăng theo đường bình độ .....	09
Hình 1: Nhiệt độ bình quân tháng ở trạm Bù Đăng .....	11

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Luật Đất đai năm 2013 khẳng định “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất” (Điều 14); quy định các vấn đề liên quan đến quy hoạch sử dụng đất bao gồm nguyên tắc, căn cứ, nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Chương IV); Khoản 2 Điều 37 và khoản 1 Điều 52 Luật Đất đai năm 2013, quy định Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

UBND huyện Bù Đăng đã thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bù Đăng và đã được phê duyệt theo đúng quy định làm căn cứ pháp lý thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện hiện nay được thực hiện theo các nội dung quy định của Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Văn bản hợp nhất luật số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai, Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp,

Để làm căn cứ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, Công văn số 2353/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25 tháng 08 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc triển khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện;

Trên cơ sở đó UBND huyện Bù Đăng giao nhiệm vụ cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp với Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Tài nguyên và Môi trường miền Nam - Trung tâm Quy hoạch Điều tra Tài nguyên đất, thực hiện dự án: **Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước.**

- Tên dự án: **Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước**

- Cơ quan chủ quản đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng

- Tên chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bù Đăng

- Đơn vị tư vấn: Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Tài nguyên và Môi trường miền Nam - Trung tâm Quy hoạch Điều tra Tài nguyên đất.

- Thời gian thực hiện: 9/2021 – 12/2021

- Tháng 12/2021: Trình UBND Tỉnh phê duyệt

## **1. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện**

### **1.1 Căn cứ pháp lý**

#### **a) Văn bản Trung ương, Bộ ngành :**

Luận đất đai, Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 (Luật đất đai năm 2013);

Văn bản hợp nhất luật số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội;

Luật Quy hoạch, luật số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội;

Luật Quy hoạch sửa đổi, Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 1 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;



Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Nghị định của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

**b) Văn bản tỉnh, huyện :**

Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ 9 về thuận chủ trương quy hoạch và phát triển cụm công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2020;

Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ 9 phê duyệt quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 07 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 1 Bổ sung danh mục các dự án được phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 07 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 1 Điều chỉnh, bổ sung và hủy danh mục các dự án chuyển mục đích từ đất lâm nghiệp được thực hiện trong giai đoạn 2016 – 2020 có thay đổi so với danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân và Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 3, điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án chuyển mục đích từ đất lâm nghiệp được thực hiện trong giai đoạn 2016 – 2020 có thay đổi so với danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019, Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước;

Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 3, bổ sung danh mục các dự án được phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước;

Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 07 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X kỳ họp thứ 1 về quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C của tỉnh giai đoạn 2021 – 2025;

Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X kỳ họp thứ 3, thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 08 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước về ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024;

Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 07 tháng 07 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;

Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 23 tháng 04 năm 2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

### **1.2 Thông tin, tài liệu sử dụng lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện**

- Danh mục các công trình, dự án đăng ký thực hiện của cấp Trung ương, cấp tỉnh có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện;
- Các quy hoạch ngành của tỉnh có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện;
- Các văn bản, chủ trương của UBND tỉnh về các dự án quy hoạch trên địa bàn huyện Bù Đăng;
- Danh mục các công trình, dự án đăng ký thực hiện của cấp huyện, xã và nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện;
- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bù Đăng;
- Số liệu thống kê đất đai tổng hợp ước tính đến 31/12/2021 trên địa bàn huyện Bù Đăng và các số liệu chuyển đổi mục đích sử dụng đất
- Các tài liệu liên quan khác phục vụ lập KHSDĐ cấp huyện.

## **2. Mục đích, yêu cầu**

### **a. Mục đích:**

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện.
- Rà soát đối chiếu, bổ sung, điều chỉnh các dự án, công trình sử dụng đất cấp huyện và cấp xã trên địa bàn cần triển khai thực hiện trong năm 2022, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2022.
- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bù Đăng, làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện Bù Đăng .

**b. Yêu cầu:**

- Đảm bảo việc triển khai thực hiện của các dự án, công trình, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh trong năm 2021.

- Việc bổ sung hoặc đưa ra khỏi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các dự án, công trình phải được tính toán hợp lý để đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, đảm bảo phục vụ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2022 của huyện và của tỉnh.

- Nội dung Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng phải phù hợp với quy định của pháp luật đất đai và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**3. Nội dung của lập KHSDD hàng năm cấp huyện**

- Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trên địa bàn cấp huyện trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch theo từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch theo từng đơn vị hành chính cấp xã

- Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

- Xây dựng giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**4. Các sản phẩm của dự án**

Sản phẩm của dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bù Đăng bao gồm:

**1. Quyết định của UBND tỉnh** phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước (bản in trên giấy).

**2. Báo cáo tổng hợp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bù Đăng - Tỉnh Bình Phước kèm theo Hệ thống bảng biểu theo quy định (bản in trên giấy và bản dạng số).

**3. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - Tỉnh Bình Phước** tỷ lệ 1:25.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).

**4. Các văn bản có liên quan** trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất của huyện (bản in trên giấy).

**5. Sản phẩm công bố, lưu trữ và phổ biến hồ sơ kế hoạch sử dụng đất**

## **I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **I.1. Điều kiện tự nhiên**

#### **1. Vị trí địa lý**

Bù Đăng là huyện trung du miền núi, nằm ở phía Đông Nam tỉnh Bình Phước, trên tuyến đường Quốc lộ 14, có huyện lỵ là thị trấn Đức Phong cách Thành phố Đồng Xoài khoảng 50km về phía Tây và cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 165km về phía Nam.

*Có tọa độ địa lý (theo hệ tọa độ VN 2000, múi 3<sup>0</sup>) như sau:*

- Từ 12<sup>0</sup>01'56'' đến 11<sup>0</sup>48'52'' vĩ độ Bắc;
- Từ 107<sup>0</sup>09'32'' đến 107<sup>0</sup>01'40'' kinh độ Đông;

*Ranh giới hành chính của huyện tiếp giáp như sau:*

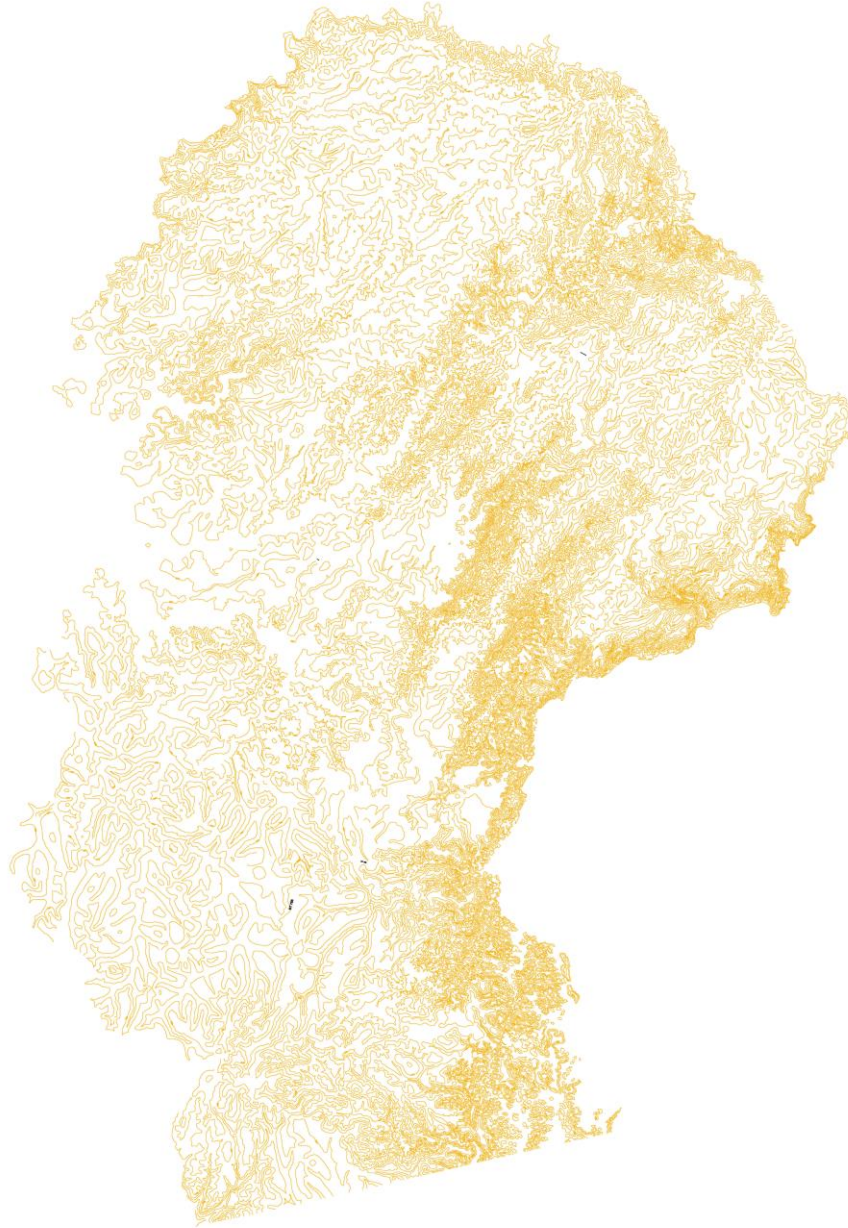
- Phía Bắc giáp huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông.
- Phía Đông Bắc giáp huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông.
- Phía Đông giáp huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng.
- Phía Nam giáp huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
- Phía Tây giáp thị xã Phước Long, huyện Phú Riềng.
- Phía Tây Bắc giáp huyện Bù Gia Mập.
- Phía Tây Nam giáp huyện Đồng Phú.

Huyện Bù Đăng có 16 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: 15 xã (Đường 10, Đăk Nhau, Phú Sơn, Thọ Sơn, Bình Minh, Bom Bo, Minh Hưng, Đoàn Kết, Đồng Nai, Đức Liễu, Thống Nhất, Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đăng Hà, Phước Sơn) và 01 thị trấn (Đức Phong). Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 150.078,42 ha (chiếm 21,83% diện tích tự nhiên của tỉnh), dân số là 140.512 người, mật độ dân số 94 người/km<sup>2</sup> (theo số liệu niên giám thống kê năm 2019), có 21 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm gần 37% dân số.

Với những đặc điểm về vị trí địa lý nêu trên đã ảnh hưởng nhất định đến việc bố trí sử dụng đất trên địa bàn huyện Bù Đăng. Bên cạnh thuận lợi về tổng diện tích tự nhiên lớn, nhiều đơn vị hành chính, lưu thông trên tuyến đường Quốc lộ 14, thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

## **2. Địa hình, địa mạo**

Bù Đăng là huyện trung du miền núi, địa hình dốc và bị chia cắt mạnh, nghiêng dần theo hướng từ Tây Bắc sang Đông Nam; có độ cao bình quân so với mực nước biển khoảng 319 m, biến động từ 127 - 590 m. Địa hình toàn huyện được thống kê như ở Hình 1 và Bảng 1.



***Hình 2: Địa hình huyện Bù Đăng theo đường bình độ***

Từ Hình 1 và Bảng 1 cho thấy: Toàn huyện có 34,6 % diện tích tự nhiên có độ dốc <math> < 20^0 </math>, trong đó 17,7 % DTTN có độ dốc <math> < 15^0 </math>. 65,4 % DTTN có độ dốc >math> > 20^0 </math>.

Với phân bố diện tích theo các cấp độ dốc như trên cho thấy, địa hình Bù Đăng ít thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, cần phải có sự bố trí sử dụng đất một cách hài hòa trong sản xuất nông nghiệp:

**Bảng 2: Thống kê diện tích theo độ dốc huyện Bù Đăng**

Cấp độ dốc	Bù Đăng		Bình Phước		Ghi chú
	ha	(%)	ha	(%)	
I (<3 <sup>0</sup> )	9.374	6,2	171.820	25,89	Rất thuận lợi cho SXNN
II (3-8 <sup>0</sup> )	5.027	3,3	166.508	25,09	Rất thuận lợi cho SXNN
III (8-15 <sup>0</sup> )	12.312	8,2	126.168	19,01	Thuận lợi
IV (15-20 <sup>0</sup> )	25.364	16,9	90.051	13,57	Ít thuận lợi
V (20 - 25 <sup>0</sup> )	52.364	34,9	34.226	5,16	Không thuận lợi
VI (>25 <sup>0</sup> )	45.678	30,4	74.775	11,27	Ít có sản xuất NN
<b>Tổng</b>	<b>150.078</b>	<b>100</b>	<b>685.734</b>	<b>100</b>	

Nguồn: Bản đồ độ dốc - Sở Khoa học và Công nghệ Bình Phước.

Xét về độ dốc, toàn bộ diện tích trên địa bàn huyện có khả năng bố trí sản xuất nông nghiệp (độ dốc <25<sup>0</sup>); trong đó: ở độ dốc <3<sup>0</sup> và 3<sup>0</sup>-8<sup>0</sup> rất thuận lợi cho bố trí các cây hàng năm hoặc lâu năm là 14.398 ha (chiếm 9,5% DTTN); ở độ dốc 8<sup>0</sup>-15<sup>0</sup> thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 12.312 ha (chiếm 8,2% DTTN); ở độ dốc 15<sup>0</sup>-20<sup>0</sup> ít thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 25.364 ha (chiếm 16,9% DTTN); ở độ dốc 20<sup>0</sup>-25<sup>0</sup> không thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 52.364 ha (chiếm 34,9% DTTN); ở độ dốc >25<sup>0</sup> ít sản xuất nông nghiệp là 45.678 ha (chiếm 30,4% DTTN).

### 3. Khí hậu

Nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới gió mùa, cận xích đạo nên Bù Đăng có nền nhiệt cao quanh năm, ít gió bão và không có mùa đông lạnh. Khí hậu phân hóa thành hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Lượng mưa bình quân năm tương đối cao, khoảng 2400 mm/năm. Nhiệt độ bình quân năm khoảng 24 °C. Mùa mưa có lượng mưa chiếm 85 - 90 % tổng lượng mưa cả năm. Tổng số giờ nắng trong năm từ 2.400 - 2.500 giờ. Số giờ nắng bình quân trong ngày từ 6,2 - 6,6 giờ.

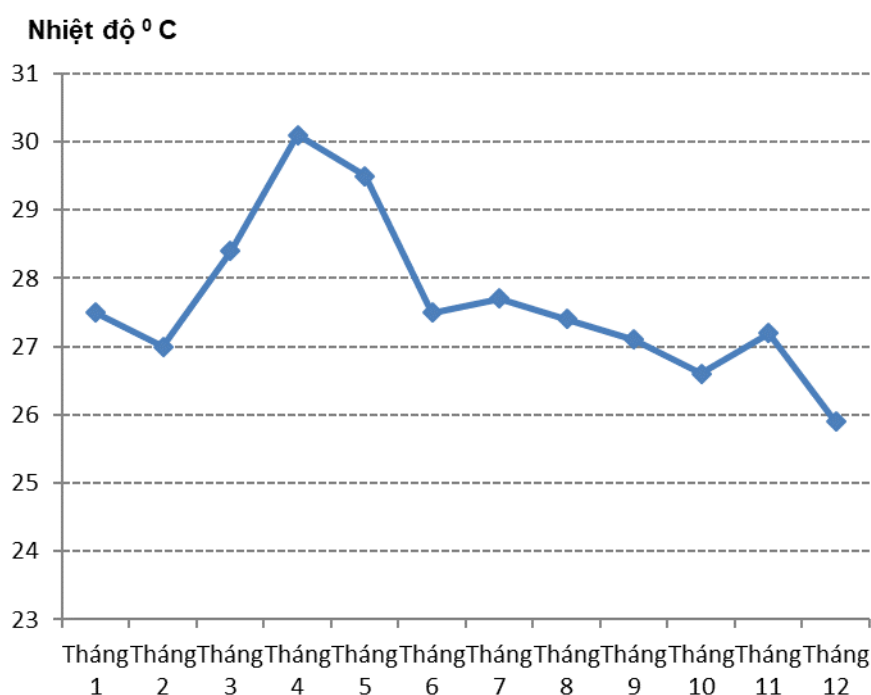
**Bảng 3: Một số yếu tố khí hậu đo ở trạm Bù Đăng**

Tháng	Nhiệt độ °C	Giờ nắng	Lượng mưa mm
Tháng 1	27,5	270,0	0
Tháng 2	27,0	274,0	0
Tháng 3	28,4	291,0	0



Tháng	Nhiệt độ ° C	Giờ nắng	Lượng mưa mm
Tháng 4	30,1	291,0	27,2
Tháng 5	29,5	243,0	124,2
Tháng 6	27,5	180,0	418,7
Tháng 7	27,7	215,0	277,8
Tháng 8	27,4	203,0	414,8
Tháng 9	27,1	173,0	230,6
Tháng 10	26,6	156,0	650,3
Tháng 11	27,2	215,0	229,5
Tháng 12	25,9	130,0	213,0
<b>Trung bình, hoặc tổng</b>	<b>27,7</b>	<b>2.641,0</b>	<b>2.586,1</b>

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước, 2018



**Hình 3: Nhiệt độ bình quân tháng ở trạm Bù Đăng**

Một số yếu tố khí hậu đo được ở trạm Bù Đăng được trình bày ở Bảng 1.2 và Hình 1.2 cho thấy: Lượng mưa có ảnh hưởng lớn đến bố trí cây trồng và tổ chức sản xuất nông lâm nghiệp trên địa bàn huyện, đặc biệt là thời vụ trồng cây ngắn ngày. Mỗi năm có hai mùa với phân bố lượng mưa và nhiệt độ như trên cũng ảnh hưởng lớn đến chăn nuôi, đặc biệt dịch bệnh trong mùa mưa và thức ăn trong mùa khô.

#### 4. Thủy văn

- Mạng lưới sông, suối, hồ:

Trên địa bàn có 2 con sông lớn là sông Đồng Nai và Sông Bé. Đồng thời trên địa bàn huyện còn có suối nhỏ và nhiều bầu bung, hồ chứa khác như: Hồ

thủy điện Thác Mơ, hồ Bù Gia Mang, hồ Bảy Mẫu, sông Đăk Liên, ....

Tài nguyên nước trên địa bàn huyện khá phong phú, có nước chảy quanh năm. Phía Đông có nhánh Sông Đồng Nai với lưu lượng nước bình quân 19,1 m<sup>3</sup>/s và tổng lượng nước đến bình quân 602,1 triệu m<sup>3</sup> (Phân viện Khảo sát Quy hoạch Thủy lợi Nam Bộ, 2004). Phía Tây tiếp giáp với hồ thủy điện Thác Mơ. Đây là yếu tố rất thuận lợi để cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. Ngoài những nguồn nước mặt hiện có với dung lượng lớn ở các dòng sông, hồ thủy điện thì trên địa bàn huyện còn có nhiều hồ đập nhỏ, suối nhỏ có nước chảy quanh năm. Nên có thể nói nguồn nước mặt phục vụ cho sản xuất nông nghiệp huyện Bù Đăng là khá thuận lợi. Bên cạnh đó, với địa hình chia cắt, có những sông lớn chảy quanh năm, sát hồ đập nên mực nước ngầm khá ổn định, đây cũng là yếu tố góp phần thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

- Thảm thực vật trồng:

Tương ứng với các dạng địa hình và loại hình thổ nhưỡng phức tạp trên địa bàn là các loại sử dụng đất và cơ cấu cây trồng phong phú phù hợp với điều kiện tự nhiên từng khu vực. Trong các cơ cấu cây trồng nói trên, cây lâu năm vẫn là chủ lực và phân bố hầu hết trên các nhóm đất.

Hệ thống sông, suối ở huyện Bù Đăng tương đối nhiều nhưng lòng sông hẹp, dốc. Nên lũ lớn trong mùa mưa ít có khả năng bồi đắp phù sa và khô kiệt trong mùa khô. Vì vậy, đã hạn chế đi khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, tuy nhiên những năm gần đây bằng áp dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, nâng cao năng suất, áp dụng những giống ngắn ngày,...do đó nền sản xuất nông nghiệp của huyện đang dần phát triển theo chiều sâu.

Nhìn chung, điều kiện tự nhiên trên địa bàn huyện ít có những thay đổi đáng kể, các yếu tố như: địa hình, khí hậu, nhiệt độ ... có sự ổn định cao. Tuy nhiên trong những năm gần đây do ảnh hưởng của thời tiết (như nắng hạn kéo dài, mưa bất thường). Do đó, nhiều khu vực đất cây hàng năm đã chuyển sang trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao hơn. Đồng thời do ảnh hưởng chung của “biến đổi khí hậu” đã có những tác động xấu đến môi trường tự nhiên như: biến đổi thời tiết bất thường, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân. Vì vậy cần có biện pháp thích ứng kịp thời với điều kiện khắc nghiệt của thiên nhiên như: xây dựng hệ thống tưới, tiêu phù hợp; chọn giống cây trồng, vật nuôi có khả năng chống chịu và thích nghi cao với môi trường.

## 5. Các nguồn tài nguyên

### \* Tài nguyên đất

Từ kết quả điều tra, khảo sát lập địa và phân tích bản đồ đất tỉnh Bình Phước ở tỷ lệ 1/50.000 cho thấy 150.078 ha diện tích tự nhiên (DTTN) huyện Bù Đăng có 7 loại đất thuộc bốn nhóm đất như ở Bảng 1.3.

**Bảng 4: Các loại đất trên địa bàn huyện Bù Đăng**

<b>KH</b>	<b>Loại đất</b>	<b>Diện tích ha</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Fk	Đất nâu đỏ trên đá bazan	90.665	60,36
Fu	Đất nâu vàng trên đá bazan	25.498	16,99
Fs	Đất đỏ vàng trên đá phiến sét	22.792	15,18
Fp	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	6	0,00
X	Đất xám trên phù sa cổ	4	0,00
P	Đất phù sa không được bồi	837	0,56
D	Đất dốc tụ	4.873	3,25
MN	Đất mặt nước	5.497	3,66
	<b>Tổng</b>	<b>150.078</b>	<b>100,00</b>

*Nguồn: Bản đồ đất - Sở Khoa học và Công nghệ Bình Phước.*

Từ Bảng 3 cho thấy: Đất nâu đỏ trên đá bazan (Fk) chiếm 60,36% DTTN, Đất nâu vàng trên đá bazan (Fu) chiếm 16,99% DTTN, Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp) chiếm 0,00% DTTN, Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fs) chiếm 15,18% DTTN, Đất xám trên phù sa cổ X chiếm tỷ lệ rất nhỏ, Đất dốc tụ (D) chiếm 3,25% DTTN, Đất phù sa không được bồi (P) chiếm 0,56% DTTN.

Tương ứng với những loại đất nêu trên thì đá mẹ tạo đất ở Bù Đăng có hai loại chủ yếu là đá bazan và đá phiến sét, trong đó: Đá bazan phân bố trên khoảng 116.163 ha (chiếm 77,35 % DTTN). Đá phiến sét phân bố trên khoảng 22.792 ha (chiếm 15,18 % DTTN).

Thổ nhưỡng trên địa bàn huyện Bù Đăng là khá thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt 90.665 ha đất đỏ trên đá bazan (Fk) rất phù hợp cho phát triển các loại cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao, như: Cao su, Tiêu, Điều, Cà phê và cây ăn quả.

### \* Tài nguyên nước

Tài nguyên nước trên địa bàn huyện khá phong phú, có nước chảy quanh năm. Phía Tây có nhánh Sông Đồng Nai với lưu lượng nước bình quân 19,1 m<sup>3</sup>/s và tổng lượng nước đến bình quân 602,1 triệu m<sup>3</sup> (Phân viện Khảo sát Quy hoạch Thủy lợi Nam Bộ, 2004). Phía Đông tiếp giáp với hồ thủy điện Thác Mơ.

Đây là yếu tố rất thuận lợi để cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. Ngoài những nguồn nước mặt hiện có với dung lượng lớn ở các dòng sông, hồ thủy điện thì trên địa bàn huyện còn có nhiều hồ đập nhỏ, suối nhỏ có nước chảy quanh năm. Nên có thể nói nguồn nước mặt phục vụ cho sản xuất nông nghiệp huyện Bù Đăng là khá thuận lợi. Bên cạnh đó, với địa hình chia cắt, có những sông lớn chảy quanh năm, sát hồ đập nên mực nước ngầm khá ổn định, đây cũng là yếu tố góp phần thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

#### **\* Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng**

Tài nguyên khoáng sản cũng là yếu tố có tác động đến kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn huyện Bù Đăng. Theo bản đồ khoáng sản tỉnh Bình Phước thì Bù Đăng có những tài nguyên khoáng sản như sau:

(1) Quặng Bô xít trong vỏ Bazan tồn tại dọc theo QL 14 từ ngã ba Đức Liễu đến Bù Na với trữ lượng gần 250 triệu tấn, song mức độ tập trung hàm lượng nhôm không cao và hiệu quả khai thác thấp.

(2) Khoáng sản phi kim loại trên địa bàn huyện chủ yếu là những điểm sét với quy mô nhỏ, phù hợp với các lò gạch quy mô từ 0,5 - 1 triệu viên/năm.

(3) Đá xây dựng, chủ yếu là đá bazan lộ thiên dọc theo các triền đồi, thành từng dãy nhỏ hoặc dạng tàn tích hòn, tảng để làm vật liệu xây dựng.

(4) Ngoài Bô xít, sét, đá xây dựng còn có cát xây dựng phân bố dọc theo sông Đồng Nai trên địa bàn các xã Đăng Hà, Phước Sơn, Đồng Nai với trữ lượng 1.800.000 m<sup>3</sup> (Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh).

#### **\* Tài nguyên rừng**

Theo kết quả kiểm kê đến 31/12/2020 thì huyện Bù Đăng có 58.143,66 ha rừng, gồm: rừng phòng hộ 19.362,25 ha, rừng đặc dụng 4.368,76 ha, rừng sản xuất 34.412,66 ha.

Trong số 58.143,66 ha rừng thuộc quy hoạch đất lâm nghiệp được phân theo nguồn gốc hình thành rừng và mục đích sử dụng như sau:

- Theo nguồn gốc, có: 1.618,51 ha rừng tự nhiên và 56.525,16 ha rừng trồng.

- Theo mục đích sử dụng, có: rừng phòng hộ 19.362,25 ha, rừng đặc dụng 4.368,76 ha, rừng sản xuất 34.412,66 ha.

- Diện tích 56.525,16 ha rừng trồng trên địa bàn huyện chủ yếu là rừng trồng đa mục đích như Cao su, Điều. Ngoài ra còn có một số loại rừng trồng khác như: Dầu rái, Sao đen, Keo lai nhưng chiếm tích không đáng kể.

- Diện tích 1.618,51 ha rừng tự nhiên trên địa bàn huyện có 4.368,76 ha rừng đặc dụng là những hệ sinh thái rừng kín thường xanh trên núi đất, còn tính nguyên sinh, gần như chưa bị tác động của con người. Diện tích rừng tự nhiên còn lại là những hệ sinh thái rừng thứ sinh nghèo, bị tác động mạnh, phân bố xen kẽ với diện tích rừng trồng.

Bù Đăng có 58.143,66 ha rừng thuộc quy hoạch đất lâm nghiệp là nguồn tài nguyên quý giá và cũng là yếu tố thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất trên địa bàn huyện.

## **I.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội**

### **1. Lĩnh vực Kinh tế - Sản xuất**

Bù Đăng nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Đông Nam của tỉnh Bình Phước. Nền kinh tế của huyện phát triển khá đa dạng, có nhiều chuyển biến tích cực với đà phát triển khá nhanh.

#### ***a) Sản xuất Nông – Lâm nghiệp – Thủy sản***

Nông - lâm nghiệp - thủy sản phát triển, diện mạo nông thôn được đổi mới. Giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tốc độ tăng bình quân 5,69 %/ năm, cao hơn 2,19 % so với chỉ tiêu Nghị quyết đề ra. Mô hình tổ chức sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng liên kết tập trung, chú trọng ứng dụng khoa học kỹ thuật, nâng cao giá trị sản phẩm, mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân. Tổng diện tích cây hàng năm hiện có 6.000 ha, giảm 1.115 ha so với đầu nhiệm kỳ; diện tích cây lâu năm 104.780 ha, tăng 4.076 ha so với cùng kỳ năm trước.

- Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm thực hiện là 5.257,5 ha, đạt 96,7% so với kế hoạch năm. Tổng diện tích cây lâu năm là 104.919 ha, đạt 101,86% so với kế hoạch năm. Đối với cây Điều (cây trồng chủ lực của huyện), năng suất trung bình vụ điều 2019 – 2020 toàn huyện đạt 16 tạ/ha; trồng mới được 350 ha điều (cải tạo vườn điều già cỗi).

- Chăn nuôi: Chăn nuôi phát triển khá, từng bước chuyển chăn nuôi tập trung, toàn huyện có 17 trang trại chăn nuôi theo mô hình công nghiệp; cơ cấu đàn, số lượng, chất lượng giống gia súc, gia cầm ngày càng được nâng cao. Công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm được chú trọng.

Tổng đàn gia cầm hiện có trên 509.000 con, gia súc trên 31.000 con. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng 5,1 ha so với đầu nhiệm kỳ, chủ yếu tăng diện tích nuôi cá lồng bè trên lòng hồ thủy điện Thác Mơ.

- Lâm nghiệp: Công tác phòng, chống cháy rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng, từ đầu năm đến nay trên địa bàn huyện được thực hiện khá tốt, không để xảy ra vụ cháy rừng. Công tác quản lý, bảo vệ rừng được tăng cường kiểm tra, xử lý và đã xây dựng Kế hoạch tuần tra, kiểm tra xử lý các đối tượng vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng. Tổ chức trồng cây phân tán đến nay, độ che phủ rừng và cây lâu năm là 65,71%.

### ***b) Sản xuất Công nghiệp – Xây dựng***

- Công nghiệp: Giá trị sản xuất khu vực công nghiệp (theo giá hiện hành) ước thực hiện là 950 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước. Tăng chủ yếu là công nghiệp chế biến hạt điều - ngành chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành của địa phương; sự tiến bộ của khoa học - công nghệ đã giúp hộ sản xuất kinh doanh trang bị máy móc, thay thế phần lớn lao động thủ công trong quy trình sơ chế hạt điều. Tỷ lệ xã có lưới điện quốc gia đạt 100 % và tỷ lệ hộ dân sử dụng điện trên địa bàn huyện đến nay là 99% (kế hoạch năm là 99%).

- Xây dựng: Đã cấp 170 giấy phép xây dựng, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công 63 dự án; đầu tư xây dựng 11 công trình khởi công mới năm 2020 và lập các thủ tục chuẩn bị đầu tư đối với khoảng 11 công trình khởi công mới năm 2021. Hiện nay, UBND huyện đang đôn đốc việc giải ngân các nguồn vốn xây dựng cơ bản theo kế hoạch năm 2020. Trong đó, tiến độ giải ngân đối với nguồn vốn đầu tư công thuộc ngân sách huyện đến ngày 20/11/2020 là 120,172 tỷ đồng/215,885 tỷ đồng, đạt 55,66% kế hoạch.

- Giao thông, vận tải: Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng là 92,987 km; ước đến cuối năm 2020, sẽ hoàn thành chỉ tiêu xây dựng 120 km đường giao thông nông thôn.. UBND huyện đã bố trí 6,34 tỷ đồng nguồn vốn sự nghiệp giao thông cấp huyện để thực hiện công tác duy tu và bảo trì các danh mục công trình và bố trí 62 tỷ đồng nguồn vốn sự nghiệp kinh tế mang tính chất đầu tư để nâng cấp các tuyến đường giao thông trong huyện năm 2020.

### ***c) Thương mại - dịch vụ***

- Thương mại, dịch vụ: Giá trị sản xuất khối Dịch vụ tăng bình quân 16,5% (theo giá hiện hành). Do tình hình dịch bệnh Covid-19, nên tình hình hoạt

động kinh doanh hàng hóa giảm, nhưng vẫn đảm bảo hàng hóa lưu thông trên thị trường và phục vụ tốt cho nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng; các ngành dịch vụ, khách sạn, nhà hàng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước,... Công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát giá cả, thị trường được tiến hành thường xuyên, liên tục, các vi phạm được xử lý kịp thời. Trong năm 2021, trên địa bàn huyện không xảy ra các hiện tượng đầu cơ, găm hàng, tăng giá bất hợp lý trong thời gian phòng, chống dịch Covid-19, đảm bảo nguồn cung lương thực, thực phẩm và các mặt hàng thiết yếu khác, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn toàn huyện; phương án dự trữ và cung ứng nhu yếu phẩm đáp ứng kịp thời nhu cầu của nhân dân theo từng cấp độ của dịch bệnh....

## **2. Về lĩnh vực Tài nguyên - Môi trường**

Thường xuyên chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường các biện pháp quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường, khoáng sản trên địa bàn huyện. Do đó, việc quản lý tài nguyên và môi trường trên địa bàn huyện nhìn chung đúng quy định, phù hợp với tình hình thực tế.

## **3. Văn hóa – Xã hội**

### ***a) Giáo dục:***

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ quản lý và dạy học tiếp tục được tập trung đầu tư, nhất là các xã trong lộ trình xây dựng nông thôn mới; thực hiện sửa chữa các trường học từ nguồn vốn sự nghiệp 1,895 tỷ đồng năm 2020. Hoàn thành việc sáp nhập 03 cặp trường trong năm học 2020 – 2021. Đến nay, toàn huyện có 60 trường, trong đó: bậc Mầm non: 22 trường (trong đó có 05 trường tư thục); bậc Tiểu học: 22 trường; bậc THCS 16 trường (trong đó có 03 trường Tiểu học&THCS và 01 trường PTDT nội trú), giảm 03 trường Tiểu học và tăng 01 trường Mầm non tư thục so với cuối năm học 2019 – 2020.

Công tác giáo dục đang từng bước phát triển để đáp ứng nhu cầu của nhân dân, qua đó cũng gián tiếp ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện

### ***b) Văn hóa Thông tin - Thể thao - Truyền thanh – Truyền hình:***

Các hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao được tổ chức trang trọng, thiết thực, tiết kiệm, hiệu quả và an toàn, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc được quan tâm, đã thành lập các câu lạc bộ như: Đờn ca tài tử, Hát then, đàn tính, biểu diễn

công, chiêm. Các giá trị di tích, danh lam, thắng cảnh tiếp tục được củng cố, bảo tồn. Tranh thủ được nhiều nguồn lực để trùng tu, nâng cấp và xây dựng các công trình trong Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo; duy trì, thành lập các đội văn nghệ, đánh công chiêm và các làng nghề truyền thống trong Khu bảo tồn để phát triển du lịch.

Triển khai hội nghị trực tuyến từ huyện đến các xã, thị trấn. Hệ thống truyền thanh từ huyện đến cơ sở được quan tâm sửa chữa, đầu tư mới, 100% xã, thị trấn có đài truyền thanh phát sóng FM với 300 cụm loa FM không dây.

Nhà nước, phản ánh trung thực các mặt của đời sống kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện (đặc biệt là tuyên truyền các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19;...).

### ***c) Y tế:***

Công tác chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên; phong cách làm việc, thái độ phục vụ của đội ngũ y bác sỹ đối với người bệnh trong công tác khám, chữa bệnh đã có chuyển biến tích cực. Mạng lưới y tế được củng cố, thực hiện tốt việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy, cơ cấu tổ chức của Trung tâm y tế huyện và Trạm y tế xã, thị trấn. Cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế luôn được đầu tư hàng năm từ nhiều nguồn kinh phí; trong nhiệm kỳ sửa chữa 06 Trạm y tế và xây dựng mới 05 Trạm y tế xã. Công tác phòng, chống dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ, đặc biệt đã tích cực triển khai đồng bộ các giải pháp phòng chống dịch Covid-19. Số bệnh nhân sốt rét giảm dần qua các năm, bệnh sốt xuất huyết tuy có tăng số ca mắc trong năm 2018, 2019 nhưng đã không chế kịp thời, không để phát sinh thành dịch lớn và không có tử vong. Các chương trình y tế quốc gia được triển khai đồng bộ, công tác tiêm chủng mở rộng cho trẻ trong độ tuổi luôn đạt từ 96-100 %. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 12 %. Đến nay có 4,5 bác sỹ/1 vạn dân, 16 giường bệnh/ vạn dân, 15/16 xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được quan tâm triển khai thực hiện; tỷ suất sinh giảm còn 1,39 %; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm hàng năm, so với đầu nhiệm kỳ giảm 0,08 %. Công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia bảo hiểm y tế được đẩy mạnh, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 80 %.

Tình hình dịch bệnh tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ, tập trung cao độ, không chủ quan, lơ là, nhất là dịch bệnh Covid -19, dịch bệnh Bạch Hài, sốt rét, sốt xuất huyết,...



Công tác khám chữa bệnh được cải thiện đáng kể, chất lượng các dịch vụ y tế ngày càng được nâng cao, cơ bản đáp ứng nhu cầu của nhân dân; hầu hết các chỉ tiêu về khám, chữa bệnh đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Đã thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra hành nghề y dược tư nhân trên địa bàn huyện.

Với thực trạng y tế như vậy, nên sức khỏe của nhân dân cơ bản được chăm sóc tốt, tuy nhiên tình hình gần đây nguy cơ dịch bệnh bùng nổ nhanh, rộng khó kiểm soát, do đó với quy mô và chất lượng ngành y tế tuyến huyện là chưa đảm bảo, do đó cần đầu tư nâng cấp mở rộng thêm cơ sở hạ tầng cũng như chất lượng dịch vụ qua đó cũng có tác động đến bố trí sử dụng đất trên địa bàn huyện

#### ***d) Lao động-Thương binh và Xã hội:***

Bù Đăng có 140.512 người (niên giám thống kê năm 2019), mật độ dân số 94 người/km<sup>2</sup>. Huyện Bù Đăng có 31 dân tộc anh em đang sinh sống, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 39,98 %. Phân bổ vốn giải quyết việc làm cho các xã, thị trấn là 1,360 tỷ đồng với 105 dự án giải quyết việc làm. Đào tạo nghề cho 789 người, đạt 125,24% kế hoạch năm.

Nhìn chung Bù Đăng có dân số và nguồn lực lao động khá phong phú về số lượng. Nhưng mật độ dân số còn thấp, phân bố không đều, phần lớn lực lượng lao động thuộc lĩnh vực nông nghiệp ở quy mô nông hộ, trang trại. Lực lượng lao động trong thuộc lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ còn hạn chế, chủ yếu là công nghiệp chế biến đơn giản. Dân số cũng là một trong những yếu tố có tác động ảnh hưởng lớn đến bố trí sử dụng đất trên địa bàn huyện. Do đó, nguồn lực lao động phổ thông của huyện cần được đào tạo nghề để góp phần nâng cao hiệu quả bố trí, sử dụng đất.

### **I.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên**

#### **1. Thuận lợi**

Huyện Bù Đăng thuộc tỉnh Bình Phước thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam - đây là vùng có nền kinh tế phát triển mạnh và khá năng động, có hệ thống thương mại dịch vụ phát triển nhanh và là vùng có số lượng và mật độ dân số cao, có thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn, đặc biệt là mặt hàng nông, lâm, thủy sản. Vì vậy, huyện Bù Đăng nói riêng và tỉnh Bình Phước nói chung sẽ là nơi đóng vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp của vùng, đặc biệt với những sản phẩm nông nghiệp chủ lực có tỷ suất hàng hoá cao dẫn đầu toàn vùng như: cao su, điều,

tiêu...

Cơ sở hạ tầng có bước chuyển biến mới cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế tỉnh Bình Phước và cả nước. Đây cũng là nơi hấp dẫn các nhà đầu tư hoạt động trong lĩnh vực du lịch, công nghiệp chế biến, các dự án trang trại nông – lâm nghiệp. Do vậy huyện cần tạo môi trường thuận lợi để thu hút nguồn vốn, nguồn lao động chất lượng, kỹ thuật và công nghệ mới...trong và ngoài huyện tham gia phát triển kinh tế.

Quá trình phát triển sản xuất, thông qua ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất ngành nông nghiệp, đã xây dựng thành công các mô hình sản xuất đạt hiệu quả cao cả về kinh tế - xã hội lẫn môi trường.

Nền kinh tế của huyện trong những năm gần đây đã có sự tăng trưởng khá, cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, tỉ trọng ngành nông nghiệp vẫn còn cao nhưng đã giảm đáng kể, tăng tỷ trọng ngành tiểu thủ công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ. Đây là điều kiện thuận lợi để huyện thực công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Hệ thống giao thông đường bộ ngày càng được hoàn thiện cho phép đẩy nhanh phát triển kinh tế, giao lưu hàng hóa, góp phần nâng cao đời sống người lao động.

Hiện nay môi trường trên địa bàn huyện còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm vượt mức cho phép gây ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống, sinh hoạt của người dân trong huyện.

Huyện Bù Đăng có diện tích rừng lớn, giữ một vai trò quan trọng về môi trường sinh thái không chỉ cho huyện, tỉnh mà cho cả khu vực; rừng đầu nguồn trên địa bàn huyện là nơi góp phần quan trọng trong việc điều hòa nước của nhiều công trình thủy điện, thủy lợi quan trọng nhất của vùng như: hồ Thác Mơ,...

## **2. Hạn chế**

Về vị trí địa lý Bù Đăng là một huyện miền núi, mật độ dân cư thưa, xa các trung tâm kinh tế chính trị và các thành phố lớn, vì vậy ít có cơ hội được hưởng sức lan tỏa của các trung tâm đô thị phát triển và các khu công nghiệp; đây là một hạn chế không nhỏ trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Xuất phát điểm về kinh tế còn thấp, đi từ sản xuất nông nghiệp là chính; cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm, công nghiệp và dịch vụ vẫn còn chiếm tỷ

trọng rất thấp; cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, bưu chính viễn thông, trường học, bệnh viện, tuy đã được phát triển song còn thiếu, chưa đồng bộ, chất lượng chưa cao. Vì vậy còn phải đầu tư lớn cho những lĩnh vực kết cấu hạ tầng này.

Nguồn vật liệu xây dựng tại chỗ không nhiều; tài nguyên nước hạn chế, đặc biệt là về mùa khô không khí thường khô và nóng, lượng bốc hơi lớn hơn lượng mưa trong cùng thời đoạn, gây nên sự thiếu hụt nước trầm trọng cho canh tác nông nghiệp; việc xây dựng các hồ, đập giải quyết nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Đây là những khó khăn không nhỏ trong quá trình phát triển kinh tế nói chung, và phát triển sản xuất nông nghiệp nói riêng.

Dân cư trên địa bàn huyện phần lớn mới đến lập nghiệp và di dân tự do, đồng bào dân tộc sống chưa ổn định, đời sống vẫn còn nhiều khó khăn. Do đó nguồn lao động về chất lượng chưa cao, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cũng còn hạn chế, chưa đủ đáp ứng yêu cầu của sản xuất công nghiệp quy mô lớn và hiện đại.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không ổn định, thiếu đầu tư cơ sở hạ tầng cho sản xuất. Gây hạn chế trong thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Chất lượng các sản phẩm chủ lực còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu và tiêu chuẩn theo hướng sản xuất hàng hóa, phục vụ cho chế biến xuất khẩu. Sản xuất nông nghiệp còn mang tính nhỏ lẻ, rủi ro cao.

Quy mô nền kinh tế và tích lũy đầu tư nội bộ nền kinh tế còn nhỏ, bình quân thu nhập đầu người của huyện hiện nay vẫn còn thấp hơn so với mức bình quân của tỉnh, hạn chế đến khả năng tích lũy vốn đầu tư xã hội trên địa bàn.

Quá trình xây dựng nông thôn mới đã được tập trung thực hiện quyết liệt, nhưng còn gặp nhiều khó khăn, do thiếu nguồn lực, bên cạnh đó chất lượng của nhiều đề án xây dựng nông thôn mới chưa cao. Tình hình thu hút đầu tư còn gặp nhiều khó khăn.

Hoạt động du lịch chưa phát triển xứng với tiềm năng, cơ sở hạ tầng du lịch còn yếu.

Việc chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất có kết quả bước đầu, nhưng còn ở quy mô nhỏ, chưa mang lại hiệu quả rõ nét, chưa tạo ra bước đột phá.

Nhìn chung, điều kiện tự nhiên rất thuận lợi để đưa huyện Bù Đăng trở thành trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên thực trạng phát triển kinh tế huyện Bù Đăng hiện nay chưa phản ánh đúng với tiềm năng sẵn có. Do vậy, trong thời gian tới cần có các giải pháp quyết liệt và đồng bộ; nhằm phát triển nền kinh tế tương xứng với tiềm năng thế mạnh của huyện.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

### 1.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

#### 1.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 26 tháng 04 năm 2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước, kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm kế hoạch.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đạt được như sau:

**Bảng 5: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) <sup>(1)</sup>	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) <sup>(2)</sup>	So sánh	
					Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>150.119,32</b>	<b>150.078,42</b>	<b>-40,90</b>	<b>99,97</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>136.778,50</b>	<b>135.985,67</b>	<b>-792,83</b>	<b>99,42</b>
1.1	Đất lúa nước	LUA	841,63	860,34	18,71	102,22
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-
1.1.2	<i>Đất chuyên trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	841,63	860,34	18,71	102,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	460,99	471,21	10,22	102,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	72.868,11	76.211,16	3.343,05	104,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.714,00	19.535,43	-178,57	99,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.382,79	4.382,51	-0,28	99,99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38.125,63	34.298,20	-3.827,43	89,96
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.618,51	1.618,51	0,00	100,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	125,00	119,30	-5,70	95,44
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) <sup>(1)</sup>	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) <sup>(2)</sup>	So sánh	
					Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	260,34	107,52	-152,82	41,30
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>13.340,82</b>	<b>14.092,76</b>	<b>751,93</b>	<b>105,64</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	123,26	30,08	-93,18	24,40
2.2	Đất an ninh	CAN	13,12	1,39	-11,73	10,60
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	120,18	32,70	-87,48	27,21
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	81,01	43,59	-37,42	53,80
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	507,89	249,70	-258,19	49,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,00	6,00	0,00	100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,89	16,89	0,00	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	8.611,70	10.375,50	1.763,80	120,48
	<i>Trong đó:</i>					
	- Đất giao thông	DGT	1.714,56	1.566,98	-147,58	91,39
	- Đất thủy lợi	DTL	103,29	41,00	-62,29	39,70
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	137,66	0,53	-137,13	0,39
	- Đất cơ sở y tế	DYT	6,78	6,51	-0,27	95,96
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	97,32	87,82	-9,50	90,24
	- Đất thể dục thể thao	DTT	21,06	19,14	-1,91	90,91
	- Đất công trình năng lượng	DNL	6.097,31	8.276,12	2.178,81	135,73
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,13	3,12	-0,01	99,61
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) <sup>(1)</sup>	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) <sup>(2)</sup>	So sánh	
					Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	115,58	80,16	-35,42	69,36
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,88	11,05	1,17	111,88
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	50,10	43,36	-6,74	86,55
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	241,89	231,78	-10,11	95,82
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	13,14	7,91	-5,23	60,22
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,66	22,61	-1,05	95,56
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,66	0,66	0,00	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	866,68	591,12	-275,56	68,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65,03	65,92	0,89	101,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	46,67	36,66	-10,01	78,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,19	0,84	0,65	440,46
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,23	1,23	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.615,13	2.422,34	-192,79	92,63

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) <sup>(1)</sup>	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) <sup>(2)</sup>	So sánh	
					Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	240,69	194,61	-46,08	80,86
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,82	0,91	0,09	110,91
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng (*)</b>					
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>1.095,97</b>	<b>1.101,18</b>	<b>5,22</b>	<b>100,48</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>74.039,88</b>	<b>77.071,50</b>	<b>3.031,63</b>	<b>104,09</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>62.222,42</b>	<b>58.216,14</b>	<b>-4.006,28</b>	<b>93,56</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>115,58</b>	<b>80,16</b>	<b>-35,42</b>	<b>69,36</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>120,18</b>	<b>32,70</b>	<b>-87,48</b>	<b>27,21</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>65,00</b>	<b>65,92</b>	<b>0,92</b>	<b>101,42</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>92,47</b>	<b>51,50</b>	<b>-40,97</b>	<b>55,69</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương</b>	<b>KDV</b>	<b>144,91</b>	<b>109,51</b>	<b>-35,40</b>	<b>75,57</b>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) <sup>(1)</sup>	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) <sup>(2)</sup>	So sánh	
					Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	<i>mại - dịch vụ</i>					
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>855,84</b>	<b>591,12</b>	<b>-264,72</b>	<b>69,07</b>
<b>13</b>	<b>Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>	<b>1.163,74</b>	<b>840,82</b>	<b>-322,91</b>	<b>72,25</b>

Ghi chú: (\*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

<sup>(1)</sup> Theo quyết định số: 1042/QĐ-UBND ngày 26/04/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bù Đăng.

<sup>(2)</sup> Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, kết quả thực hiện các công trình dự án và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân năm 2021, Phòng Tài nguyên và Môi trường Bù Đăng.

**\* Tổng diện tích tự nhiên:**

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2021, tổng diện tích tự nhiên huyện Bù Đăng là 150.078,42 ha, giảm 40,90 ha so kế hoạch được duyệt (năm 2021 là 150.119,32 ha). Nguyên nhân tỉnh Bình Phước đã hoàn thiện bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp theo Quyết định số 18/QĐ-BNV ngày 03/01/2020 của Bộ Nội vụ nên diện tích tự nhiên của huyện và các xã, thị trấn có sự thay đổi.

Thời điểm thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bù Đăng, thì kiểm kê đất đai năm 2019 của huyện chưa được phê duyệt, diện tích đầu kỳ năm 2020 được tổng hợp từ kết quả biến động đất đai trong năm 2020 nên tổng diện tích tự nhiên là 150.119,32 ha.

Thời điểm thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bù Đăng, thì kiểm kê đất đai và thống kê đất đai năm 2020 đã được phê duyệt. Do đó, hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện Bù Đăng được kế thừa từ kết quả thống kê đất đai năm 2020 và kết quả cập nhật biến động đất đai trong năm 2021 nên tổng diện tích tự nhiên là 150.078,42 ha, giảm 40,90 ha, so với năm trước.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự định thực hiện 239 công trình, dự án. Kết quả thực hiện ước tính đến 31/12/2021 đã thực hiện được tổng số 89 công trình dự án, đạt 37,24 % kế hoạch đề ra. Cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

**\* Nhóm đất nông nghiệp:**

Chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 26/04/2021 là 136.778,50 ha, hiện trạng năm 2021 là 135.985,67 ha, còn 792,83 ha chưa thực hiện, đạt 99,42 %, diện tích chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra do việc chuyển đổi mục đích giữa các loại rừng và bổ sung diện tích đất rừng (trồng rừng bán ngập) theo Nghị quyết 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 - 2020) chưa thực hiện, đồng thời cập nhật lại kết quả kiểm kê, thống kê đất đai. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu năm 2021 được duyệt là 840,76 ha, hiện trạng năm 2021 là 860,34 ha, cao hơn 19,58 ha so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra, diện tích cao hơn do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án như: GPMB trường bắn Bù Đăng và xây dựng 02 kho cất chứa mìn công binh (Thuộc dự án Trường bắn BCHQS Bù Đăng 62,50 ha); Xây dựng hệ thống kênh mương tưới tiêu cho cánh đồng Đăng Hà, huyện Bù Đăng ngoài ra do thống kê, kiểm kê đất đai cập nhật lại diện tích hiện trạng đất trồng lúa trên địa bàn huyện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 là 460,99 ha, hiện trạng năm 2021 là 471,21 ha; cao hơn 10,22 ha so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra, diện tích cao hơn do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu năm 2021 là 72.868,98 ha, hiện trạng năm 2021 là 76.211,16 ha; còn 3.342,18 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích thực hiện chưa đạt kế hoạch đề ra là do chưa thực hiện các công trình lớn có sử dụng đất trồng cây lâu năm như: Trường bắn BCHQS Bù Đăng, Vùng lõi căn cứ hậu cần – kỹ thuật BCHQS Bù Đăng, Cụm công nghiệp Minh Hưng 1; các dự án phát triển hạ tầng, khu dân cư thương mại dịch vụ,...

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 19.714,00 ha, hiện trạng năm 2021 là 19.535,43 ha, thấp hơn 178,57 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu là do chưa thực hiện trồng rừng trên vùng bán ngập khu vực đất năng lượng để bổ sung vào rừng phòng hộ và do kiểm kê lại diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện.

- Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 4.382,79 ha, hiện trạng năm 2021 là 4.382,51 ha, thấp hơn 0,28 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, diện tích giảm do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 38.125,63 ha, hiện trạng

năm 2021 là 34.298,20 ha, thấp hơn 3.827,43 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích thấp hơn là do chưa thực hiện các dự án chuyển đổi đất lâm nghiệp như: Chuyển đất trồng cây lâu năm có độ dốc cao vào rừng sản xuất; Quy hoạch trồng rừng sản xuất trên vùng bán ngập; Chuyển từ rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất,... và diện tích giảm do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 125,00 ha, hiện trạng năm 2021 là 119,30 ha, thấp hơn 5,70 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, diện tích thấp hơn là do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 260,34 ha, hiện trạng năm 2021 là 107,52 ha, thấp hơn 152,82 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Diện tích thấp hơn là do chưa thực hiện một số dự án trang trại chăn nuôi trên địa bàn huyện.

Nhìn chung, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2021 chưa đạt so với kế hoạch đặt ra, quá trình chuyển đổi mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp diễn ra khá chậm vì còn nhiều công trình – dự án chưa được triển khai thực hiện mà nguyên nhân chủ yếu dẫn tới tình trạng trên là sự khó khăn về nguồn vốn đồng thời do dự báo nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân chưa thật sự phù hợp với thực tế thực hiện.

#### **\* Nhóm đất phi nông nghiệp:**

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 13.340,82 ha, hiện trạng năm 2021 là 14.092,76 ha, cao hơn 751,93 ha so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 là 123,26 ha, kết quả thực hiện 30,08 ha, thấp hơn 93,18 so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 24,40 %. Diện tích thực hiện thấp hơn là do một số công trình quốc phòng chưa thực hiện được như: Trường bắn BCHQS Bù Đăng, Vùng lõi ccHC-KT BCHQS Bù Đăng và một số công trình quy hoạch quốc phòng khác.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 là 13,12 ha, kết quả thực hiện năm 2021 là 1,39 ha, thấp hơn 11,73 ha, thực hiện được 10,60 % chỉ tiêu đề ra. Diện tích thấp hơn do chưa thực hiện các dự án sau: Xây dựng Trụ sở phòng cháy chữa cháy; Trụ sở công an huyện mới,....

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu năm 2021 được duyệt là 120,18 ha, kết quả đã thực hiện được 32,70 ha (Đã chuyển mục đích Cụm công nghiệp Minh Hưng 2), thấp hơn 87,48 ha, đạt 27,21 % so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích

chưa đạt là do Cụm công nghiệp Minh Hưng 1,.. chưa thực hiện.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 là 81,01 ha, kết quả thực hiện 43,59 ha, thấp hơn 37,42 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 53,80 %. Diện tích thực hiện thấp hơn là do trong năm kế hoạch 2021 còn một số công trình thương mại – dịch vụ chưa thực hiện được như: Khu đô thị thương mại dịch vụ xã Nghĩa Trung, nhu cầu xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu,.....và đồng thời chuyển mục đích sang loại đất này của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn còn thấp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu năm 2021 được duyệt là 507,89 ha, kết quả đã thực hiện là 249,70 ha, thấp hơn 258,19 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 49,16 %. Diện tích thấp hơn là do năm 2021 chưa triển khai thực hiện các dự án nhà máy chế biến hạt điều và đồng thời chuyển mục đích sang loại đất này của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn còn thấp.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được phê duyệt là 6,00 ha, kết quả ổn định so với hiện trạng, đạt chỉ tiêu đề ra.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 16,89 ha, kết quả thực hiện được 16,89 ha, kết quả ổn định so với hiện trạng, đạt chỉ tiêu đề ra.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 8.611,70 ha (chỉ tiêu được tổng hợp theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021), hiện trạng là 10.375,50 ha, cao hơn 1.763,80 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ *Đất giao thông*: Chỉ tiêu năm 2021 được duyệt là 1.714,56 ha, kết quả thực hiện là 1.566,98 ha, thấp hơn 147,58 ha, đạt 91,39 % chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Diện tích thấp hơn là do chưa thực hiện được các công trình, dự án: Nâng cấp, mở rộng ĐT.753B nối Đồng Phú - Bình Dương, Nâng cấp đường tỉnh ĐT.755 đoạn từ Thị trấn Đức Phong đi Lam Sơn,...

+ *Đất thủy lợi*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 là 103,29 ha, kết quả thực hiện là 41,00 ha, thấp hơn 62,29 ha, chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa đạt chỉ tiêu là do chưa thực hiện được các công trình như: Công trình thi công nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đăk Woa và các công trình Hồ chứa nước, đập thủy lợi,...

+ *Đất cơ sở văn hóa*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 137,66 ha, kết quả thực hiện là 0,53 ha, thấp hơn 137,13 ha so với kế hoạch đề ra. Diện tích

thấp hơn là do chưa thực hiện các công trình quy hoạch phát triển cơ sở văn hoá trên địa bàn huyện.

+ *Đất cơ sở y tế*: Chỉ tiêu năm 2021 được duyệt là 6,78 ha, kết quả thực hiện 6,51 ha, thấp hơn 0,27 ha và đạt 95,96 % so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa đạt là do chưa thực hiện dự án quy hoạch đất cơ sở y tế.

+ *Đất cơ sở giáo dục*: Chỉ tiêu năm 2021 được duyệt là 97,32 ha, kết quả thực hiện 87,82 ha, thấp hơn 9,50 ha, đạt 90,24 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Phần diện tích chưa đạt là do chưa thực hiện mở rộng được các công trình trường tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn huyện.

+ *Đất thể dục thể thao*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 là 21,06 ha, kết quả đã thực hiện là 19,14 ha, thấp hơn 1,91 ha so với kế hoạch. Diện tích thấp hơn do chưa thực hiện được các dự án sân vận động xã.

+ *Đất công trình năng lượng*: Chỉ tiêu năm 2021 được duyệt là 6.097,31 ha, hiện trạng năm 2021 là 8.308,56 ha, cao hơn 2.211,25 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích cao hơn là do chưa chuyển mục đích từ đất năng lượng sang đất lâm nghiệp để thực hiện các dự án trồng rừng phòng hộ trên vùng bán ngập lòng hồ thủy điện.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Chỉ tiêu năm 2021 được duyệt là 3,13 ha, kết quả thực hiện là 3,12 ha, thấp hơn 0,01 ha, đạt 99,61 % chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Diện tích thấp hơn do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Chỉ tiêu năm 2021 được duyệt là 115,58 ha, kết quả thực hiện 80,16 ha, thấp hơn 35,42 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích thấp hơn là do thống kê cập nhật lại các di tích văn hoá lịch sử được cấp tỉnh công nhận trên địa bàn huyện Bù Đăng.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Chỉ tiêu năm 2021 được duyệt là 9,88 ha, hiện trạng năm 2021 là 11,05 ha, cao hơn 1,17 ha chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Diện tích cao hơn là do cập nhật kết quả kiểm kê, thống kê đất đai.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Chỉ tiêu năm 2021 là 50,10 ha, kết quả thực hiện 43,36 ha, thấp hơn 6,74 ha so với chỉ tiêu được duyệt, diện tích thấp hơn do chưa thực hiện các công trình tôn giáo như: Chùa Thanh An, Chùa Thanh Đức,...

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 241,89 ha, kết quả đã thực hiện là 231,78 ha, thấp hơn 10,11 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 95,82 %. Diện tích thấp hơn là do chưa thực hiện: Nghĩa

trang công nhân Nông trường Minh Hưng; Nghĩa trang công nhân Nông trường Thọ Sơn;...

+ Đất chợ: Chỉ tiêu năm 2021 được duyệt là 13,14 ha, kết quả thực hiện là 7,91 ha, thấp hơn 5,23 ha chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Diện tích thấp hơn là do chưa thực hiện: Chợ xã Đoàn Kết; Mở rộng chợ xã Đường 10,...

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu năm 2021 được duyệt là 23,66 ha, kết quả đã thực hiện là 22,61 ha, thấp hơn 1,05 ha chỉ tiêu được duyệt, đạt 95,56 % kế hoạch được duyệt. Diện tích thấp hơn là do chưa thực hiện được các công trình nhà văn hóa của các xã.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 là 0,66 ha, kết quả ổn định so với hiện trạng, đạt chỉ tiêu đề ra.

- Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 866,68 ha, đã thực hiện 591,12 ha, thấp hơn 275,56 ha chỉ tiêu được duyệt, đạt 68,20 % so với kế hoạch được duyệt. Diện tích thấp hơn là do chưa thực hiện các dự án: Khu dân cư phát triển kinh tế xã hội Minh Hưng, Khu dân cư Đức Liễu (Trường Thịnh BP); Khu dân cư phát triển kinh tế xã hội Thọ Sơn; ...và nhu cầu chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình, cá nhân.

- Đất ở đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 là 65,03 ha, hiện trạng là 65,92 ha, cao hơn 0,89 ha chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Diện tích cao hơn là do nhu cầu chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình, cá nhân và phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu năm 2021 được duyệt là 46,67 ha, kết quả đã thực hiện là 36,66 ha, thấp hơn 10,01 ha, đạt 78,56 % so với kế hoạch được duyệt. Diện tích thấp hơn là do chưa thực hiện được trụ sở huyện ủy mới,....

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu năm 2021 được duyệt là 0,19 ha, hiện trạng là 0,84 ha, cao hơn 0,65 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích cao hơn là do thống kê lại diện tích xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trên địa bàn huyện.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 là 1,23 ha, kết quả ổn định so với hiện trạng, đạt chỉ tiêu đề ra.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 2.615,13 ha, kết quả hiện trạng là 2.422,34 ha, thấp hơn 192,79 ha so với kế hoạch. Diện tích thấp hơn chỉ tiêu là do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ, kiểm kê năm 2019 cập nhật lại ranh giới sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất lâm nghiệp trên địa

bàn huyện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu kế hoạch 2021 là 240,69 ha, hiện trạng năm 2021 là 194,61 ha, thấp hơn 46,08 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích thấp hơn chỉ tiêu là do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ, kiểm kê năm 2019 cập nhật lại ranh giới đất có mặt nước chuyên dùng và đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 0,82 ha, kết quả hiện được 0,25 ha, thấp hơn 0,57 ha. Diện tích thực hiện cao hơn là do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ.

\* **Nhóm đất chưa sử dụng:** Huyện Bù Đăng không còn đất chưa sử dụng.

\* **Chỉ tiêu đất đô thị:** Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 1.095,97 ha, kết quả hiện được 1.101,18 ha, cao hơn 5,22 ha. Diện tích thực hiện cao hơn là do phương pháp thống kê, kiểm kê giữa hai kỳ.

### 1.1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt là 985,58 ha, kết quả đã thực hiện là 125,65 ha, đạt 12,75 %. Trong đó:

**Bảng 6: Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích năm 2021**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch chuyển mục đích năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ %
I	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>985,58</b>	<b>125,65</b>	<b>12,75</b>
I.1	Đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp	LUA/PNN	18,11	0,00	0,00
I.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp</i>	<i>LUC/PNN</i>	-		
I.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất phi nông nghiệp</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>18,11</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch chuyển mục đích năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ %
I.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp	HNK/PNN	10,65	0,00	0,00
I.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp	CLN/PNN	956,82	125,65	13,13
I.4	Đất trồng nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp	NTS/PNN			
<b>II</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>				
II.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN			
II.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS			
II.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS			
<b>III</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>6,68</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>

Trong năm 2021 diện tích chuyển mục đích trên địa bàn huyện Bù Đăng tập trung thực hiện một số công trình thuộc loại đất như: đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh, đất nông nghiệp khác... và nhu cầu chuyển mục đích tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

### 1.1.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất thực hiện các công trình dự án năm 2021



**Bảng 7: Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2021**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch thu hồi đất năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4) *100
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI</b>		<b>485,46</b>	<b>74,34</b>	<b>15,31</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>469,26</b>	<b>71,90</b>	<b>15,32</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,80	8,30	46,63
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	17,80	8,30	46,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,15	8,10	99,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	443,31	55,50	12,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>16,20</b>	<b>2,44</b>	<b>15,06</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch thu hồi đất năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện	Tỷ lệ (%)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6,55	1,32	20,15
	- Đất giao thông	DGT	-	-	-
	- Đất thủy lợi	DTL	-	-	-
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,23	0,05	21,74
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	0,72	0,77	106,94
	- Đất thể dục thể thao	DTT	3,60	-	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,00	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	-	0,1	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	0,14	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,54	0,05	1,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,85	0,10	11,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,91	0,72	79,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại	DNG	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch thu hồi đất năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện	Tỷ lệ (%)
	giao				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,00	0,11	2,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Trong năm kế hoạch 2021 diện tích thu hồi đất trên địa bàn huyện Bù Đăng là 485,46 ha nhưng kết quả thực hiện được 74,34 ha đạt 15,31 % diện tích cần thu hồi đất trong năm 2021. Các công trình đã thu hồi đất trong năm 2021 cụ thể như sau:

**Bảng 8: Các công trình đã thu hồi đất năm 2021**

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Cụm công nghiệp Minh Hưng 2	SKN	Minh Hưng	2020 chuyển tiếp
2	Trường TH & THCS Đoàn Đức Thái	DGD	Đồng Nai	2021
3	Xây mới mẫu giáo Sao Mai	DGD	Nghĩa Trung	2018 chuyển tiếp
4	Xây dựng cầu dân sinh	DGT	Phú Sơn	2020 chuyển tiếp
5	Bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt cho cụm xã Bình Minh, Bom Bo	DRA	Bình Minh	2019 chuyển tiếp
6	Mở rộng nghĩa trang nhân dân huyện	NTD	Đoàn Kết	2015 chuyển tiếp
7	Nhà văn hóa thôn 1	DSH	Đường 10	2021
8	Khu dân cư Thống nhất (Green Land)	ONT	Thống Nhất	2020 chuyển tiếp
9	Đấu giá đất điểm trường tiểu học cũ tại thôn 2	ONT	Đồng Nai	2021

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Công trình, dự án</b>	<b>Loại đất</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
10	Bán đấu giá hội trường thôn 6 (cũ)	ONT	Đức Liễu	2021
11	Đấu giá khu Đội thuế liên xã số 2	ONT	Minh Hưng	2019 chuyển tiếp
12	Đấu giá Bãi rác xã Minh Hưng	ONT	Minh Hưng	2021
13	Bán đấu giá đất trạm y tế (cũ)	ONT	Thống Nhất	2021
14	Đấu giá Mẫu giáo Son Ca cũ	ONT	Thống Nhất	2019 chuyển tiếp
15	Đất của Trường THCS Nghĩa Trung chuyển sang đất ở (đổi đất)	ONT	Nghĩa Trung	2021
16	Đất của Điem Trường MG Hoa Cúc chuyển sang đất ở (đổi đất)	ONT	Đăng Hà	2021
17	Đấu giá Trung tâm bồi dưỡng chính trị cũ	TMD	Đức Phong	2019 chuyển tiếp
18	Chuyển đất chợ sang đất thương mại dịch vụ	TMD	Đức Phong	2021
19	Xử lý sạt lở, đảm bảo giao thông khẩn cấp đoạn Km 16+000 đến Km 21 + 369 đường Sao Bông - Đăng Hà (phần bổ sung hạ lưu công và gia cố taluy)	DGT	Thống Nhất	2020 chuyển tiếp
20	Mở rộng Trường THPT Lương Thế Vinh	DGD	Bom Bo	2015 chuyển tiếp
21	Xây dựng đường bê tông nhựa (bên cạnh Trụ sở BCHQS huyện) từ QL14 đến đường D1 nối dài	DGT	Đức Phong	2020 chuyển tiếp
22	Xây dựng cầu dân sinh	DGT	Phú Sơn, Đường 10, Thống Nhất, Bom Bo, Bình Minh, Nghĩa Bình, Thọ Sơn	2021
23	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Đoàn Kết	2017 chuyển tiếp
24	Mở rộng Trường Mẫu giáo Phước Sơn	DGD	Phước Sơn	2020 chuyển tiếp
25	Đường vành đai Nhà văn hóa thiếu nhi	DGT	Đức Phong	2020 chuyển tiếp

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Địa điểm	Diện tích (ha)
26	Đấu giá khu Trại thú y huyện (cũ)	ODT	Đức Phong	2019 chuyển tiếp

Việc thu hồi đất trên địa bàn huyện Bù Đăng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt là do các công trình dự kiến thu hồi trong năm kế hoạch 2021 nhưng chưa triển khai thực hiện được do nhiều yếu tố tác động mà chủ yếu là do nguồn vốn, vì vậy dẫn tới chưa thể triển khai thu hồi đất như đã dự kiến.

**1.1.4. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:** Huyện Bù Đăng không còn đất chưa sử dụng.

**1.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

**1.2.1 Về mặt đạt được**

Thông qua việc lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất, bước đầu đã kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã đi vào nề nếp, thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 đã đạt nhiều kết quả khả quan. Công tác quản lý nhà nước về đất đai thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực trong việc phân bổ và sử dụng tài nguyên đất đai ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững. Tạo sự đồng bộ, hài hòa, hạn chế sự chòng chéo trong sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực. Đồng thời, tạo cơ sở phân bổ nguồn vốn hợp lý kịp thời nên đã thực hiện được một số công trình dự án trong kế hoạch đã phê duyệt.

**1.2.2 Về mặt hạn chế**

Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn những tồn tại như sau:

- Một số công trình, dự án đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện nhưng chưa huy động được nguồn vốn đầu tư dẫn đến không triển khai thực hiện dự án.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào tỉnh chưa hấp

dẫn cũng như chính sách ưu đãi do đó các dự án trọng điểm vẫn chưa được triển khai.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất không đúng với kế hoạch, quy hoạch sử đã được phê duyệt còn diễn ra ở một số nơi, việc tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không qua đăng ký với cơ quan có thẩm quyền vẫn còn tồn tại nhưng chưa có biện pháp xử lý kịp thời.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm tuy có thực hiện nhưng chưa thường xuyên, dẫn đến việc sử dụng đất sai mục đích vẫn còn xảy ra.

- Kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch.

Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật quy định liên quan về sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân vẫn còn nhiều hạn chế.

### **1.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

Kế hoạch sử dụng đất thường chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước dẫn đến một số công trình, dự án không triển khai thực hiện được.

Công tác xây dựng, thông qua, xét duyệt kế hoạch đầu tư trung hạn còn chậm đã ảnh hưởng rất lớn đến phân bổ nguồn vốn từ ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình, dự án.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện và liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực trong khi công tác dự báo nhu cầu đất đai của các ngành, lĩnh vực và các đối tượng sử dụng còn hạn chế dẫn đến tình trạng chỉ tiêu cao hơn so với thực tế thực hiện. Do vậy khi triển khai thực hiện không đạt so với kế hoạch được duyệt.

Do việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của một số ngành, lĩnh vực chỉ đăng ký trên cơ sở nhu cầu của ngành mình mà chưa dự báo được chính xác nguồn vốn đầu tư hoặc chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư. Đồng thời nguồn vốn đầu tư xây dựng phần lớn phụ thuộc vào ngân sách của tỉnh, Trung ương nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện được các công trình, dự án như đã đăng ký.

Ảnh hưởng do đại dịch Covid-19, ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện kế hoạch và thực hiện các công trình dự án.

Vì vậy, trong kế hoạch sử dụng đất 2022 cần xác định nhu cầu và các định hướng sử dụng đất phù hợp hơn với tình hình thực tại hiện nay.

### III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

#### 3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Vì KHSDĐ cấp tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 chưa được phê duyệt nên chỉ tiêu KHSDĐ năm 2022 được xây dựng dựa trên chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng, đồng thời chuyển tiếp các chỉ tiêu của KHSDĐ năm 2021 đã phê duyệt chưa thực hiện hết và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội năm 2022 của huyện Bù Đăng và kết hợp với nhu cầu cấp thiết, những công trình trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2022.

**Bảng 9: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Đăng**

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 <sup>(1)</sup>	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 <sup>(2)</sup>	So sánh, Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>150.078,42</b>	<b>150.078,42</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>135.985,67</b>	<b>121.255,30</b>	<b>-14.730,37</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	860,34	824,42	-35,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>860,34</i>	<i>824,42</i>	<i>-35,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	471,21	282,64	-188,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76.211,16	85.787,53	9.576,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.535,43	19.535,43	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.382,51	4.382,51	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.298,20	9.298,20	-25.000,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.618,51</i>	<i>1.618,51</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,30	86,02	-33,28
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 <sup>(1)</sup>	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 <sup>(2)</sup>	So sánh, Tăng (+); Giảm (-)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	107,52	1.058,54	951,03
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>14.092,75</b>	<b>28.823,13</b>	<b>14.730,37</b>
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,08	2.344,31	2.314,23
2.2	Đất an ninh	CAN	1,39	13,39	12,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	288,67	288,67
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,70	147,00	114,30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,59	1.165,32	1.121,73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	249,70	1.555,40	1.305,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,00	281,00	275,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,89	23,39	6,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	10.375,50	16.402,30	6.026,80
	Trong đó:				0,00
	- Đất giao thông	DGT	1.566,98	4.240,11	2.673,13
	- Đất thủy lợi	DTL	41,00	2.565,43	2.524,43
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,53	22,74	22,21
	- Đất cơ sở y tế	DYT	6,51	43,28	36,77
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	87,82	287,37	199,55
	- Đất thể dục thể thao	DTT	19,14	164,61	145,47
	- Đất công trình năng lượng	DNL	8.276,12	8.501,37	225,25
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,12	3,73	0,61
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00
	- Đất có di tích lịch sử - văn	DDT	80,16	164,91	84,75

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 <sup>(1)</sup>	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 <sup>(2)</sup>	So sánh, Tăng (+); Giảm (-)
	<i>hóa</i>				
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,05	75,35	64,30
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	43,36	51,51	8,15
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	231,78	262,61	30,83
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00
	- Đất chợ	DCH	7,91	19,26	11,35
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	65,50	65,50
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,61	34,62	12,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,66	21,92	21,26
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	591,12	2.923,73	2.332,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65,92	855,35	789,43
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,66	66,81	30,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,84	2,01	1,17
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,23	1,23	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.422,34	2.410,37	-11,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	194,61	217,76	23,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,91	3,05	2,14
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Theo thống kê đất đai năm 2020 và tổng hợp biến động đất đai trong năm 2021, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bù Đăng.

<sup>(2)</sup> Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bù Đăng.

### 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

#### 3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trong năm 2021, có nhiều dự án đã được phê duyệt nhưng chưa triển khai thực hiện. Nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng này là do thiếu vốn; một số dự án chưa có nhà đầu tư; do đó một số dự án trong năm 2021 sẽ được chuyển sang năm 2022 và những năm tiếp sau.

Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện được tiếp tục thực hiện trong năm 2022 như sau:

- Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp được duyệt năm 2021 là 136.778,50 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 là 135.985,67 ha, còn 792,83 ha chưa thực hiện. Qua rà soát các công trình còn phù hợp để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2022 tiếp tục thực hiện 792,83 ha đất nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án.

- Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp được duyệt năm 2021 là 13.340,82 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 được 14.092,76 ha, còn 751,93 ha chưa thực hiện. Trong năm kế hoạch 2022 tiếp tục thực hiện 751,93 ha để thực hiện tiếp tục các công trình, dự án như sau: (Phụ biểu 02)

**Bảng 10: Các công trình, dự án chưa thực hiện trong KHSDD năm 2021 và chuyển tiếp thực hiện năm 2022**

STT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	GPMB trường bắn Bù Đăng và xây dựng 02 kho cất chứa mìn công binh (Thuộc dự án Trường bắn BCHQS Bù Đăng 62,50 ha)	Đoàn Kết	58,38	2021 chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
2	Vùng lõi CCHC-KT BCHQS Bù Đăng	Đoàn Kết	30,00	2021 chuyển tiếp
3	Doanh trại Ban CHQS huyện Bù Đăng	Đoàn Kết	4,50	2020 chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
4	Xây dựng Trụ sở phòng cháy chữa cháy	Đức Phong	1,27	2020 chuyển tiếp
5	Cụm Công nghiệp Minh Hưng 1	Minh Hưng	44,30	2020 chuyển tiếp
6	Nâng cấp, mở rộng ĐT.755 từ Đức	Nghĩa Trung,	21,60	2020 chuyển

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

STT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
	Phong đi Lam Sơn	Thống Nhất		tiếp
7	Nâng cấp mở rộng đường huyện Nghĩa Bình - Nghĩa Trung (ĐH.08)	Nghĩa Bình, Nghĩa Trung	13,00	2021 chuyển tiếp
8	Xây dựng đường liên xã Đồng Nai đi xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	Đồng Nai, Thọ Sơn	4,80	2021 chuyển tiếp
9	Xây dựng đường liên xã từ Bình Minh đi Minh Hưng (tuyến trong)	Bình Minh, Minh Hưng	6,30	2021 chuyển tiếp
10	Nâng cấp, mở rộng QL14 xã Thọ Sơn đi xã Đăk Nhau (Tuyến khác ĐH.14)	Đăk Nhau, Phú Sơn, Thọ Sơn	21,00	2020 chuyển tiếp
11	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông khu Đức Thiện (cạnh xưởng điều Long Đăng) đi xã Đoàn Kết (1km)	Đức Phong	1,80	2021 chuyển tiếp
12	Nâng cấp, mở rộng Đường quanh hồ Minh Hưng (ĐH.18)	Minh Hưng	9,02	2021 chuyển tiếp
13	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL14 xã Thọ Sơn đi xã Đăk Nhau	Thọ Sơn, Đăk Nhau	10,80	2021 chuyển tiếp
14	Xây dựng đường liên xã Phú Sơn đi Đồng Nai, huyện Bù Đăng (kết nối đường vườn chuối Bù Lạch)	Phú Sơn; Đồng Nai	7,20	2021 chuyển tiếp
15	Xây dựng cầu dân sinh trên địa bàn huyện Bù Đăng	Phú Sơn, Đường 10, Thống Nhất, Bom Bo, Bình Minh, Nghĩa Bình, Thọ Sơn	1,07	2021 chuyển tiếp
16	Cầu Bà Kim	Nghĩa Bình	0,15	2021 chuyển tiếp
17	Đường sóc 28 nối dài	Nghĩa Bình	0,40	2021 chuyển tiếp
18	Đường tổ 3 thôn Bình Tiến	Nghĩa Bình	0,20	2021 chuyển tiếp
19	Đường từ QL14 xã Đức Liễu đi ĐT755 xã Thống Nhất	Đức Liễu, Nghĩa Bình, Thống Nhất	6,60	2021 chuyển tiếp
20	Mở rộng, nâng cấp đường vào xã Đồng Nai	Đồng Nai (0,3), Thọ Sơn, Đoàn Kết (0,4)	1,00	2016 chuyển tiếp
21	Xây dựng đường liên xã Thống Nhất - Phước Sơn	Phước Sơn, Thống Nhất	8,40	2021 chuyển tiếp
22	Nâng cấp, mở rộng đường đôi Lý Thường Kiệt, thị trấn Đức Phong	Đức Phong	1,70	2020 chuyển tiếp
23	Xây dựng đường thâm nhập nhựa đường số 4, số 6 nối tuyến thông qua chợ cũ 300m, xã Đường 10	Đường 10	1,00	2020 chuyển tiếp

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Công trình, dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
24	Đường từ Phước Sơn đi Đồng Nai	Phước Sơn, Đồng Nai	10,00	2021 chuyển tiếp
25	Quy hoạch đường bê tông Sóc Ông Bơn (đường nông thôn mới)	Đường 10	0,10	2021 chuyển tiếp
26	Quy hoạch làm đường bê tông Sóc Đồng Bào tờ 6 thôn 1 (đường nông thôn mới)	Đường 10	0,30	2021 chuyển tiếp
27	Nâng cấp, mở rộng ĐT.753B nối Đồng Phú - Bình Dương (ĐT.753B)	Nghĩa Trung	13,80	2020 chuyển tiếp
28	Xây dựng hệ thống kênh mương tưới tiêu cho cánh đồng Đăng Hà, huyện Bù Đăng	Đăng Hà	11,00	2021 chuyển tiếp
29	Công trình thi công nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đăk Woa, huyện Bù Đăng. (giai đoạn II)	Đức Phong	15,00	2020 chuyển tiếp
30	Hồ chứa nước Darana thuộc dự án cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới	Đức Liễu	0,50	2020 chuyển tiếp
31	Nhu cầu làm đập tổ 1 thôn Bình Hòa	Nghĩa Bình	0,3	2021 chuyển tiếp
32	Hồ chứa nước Đaou2 thuộc dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới (Đập thủy lợi thôn Bình Trung, Bình Tiến, Bình Thọ)	Nghĩa Bình	23,00	2020 chuyển tiếp
33	Quy hoạch nhà bia liệt sỹ	Đường 10	0,10	2021 chuyển tiếp
34	Đất TSC chuyển qua làm phòng khám đa khoa diện tích 2300m <sup>2</sup>	Bom Bo	0,23	2021 chuyển tiếp
35	Trạm y tế xã Đồng Nai	Đồng Nai	0,20	2020 chuyển tiếp
36	Mở rộng THCS Thọ Sơn	Thọ Sơn	0,06	2018 chuyển tiếp
37	Mở rộng trường THCS Thống Nhất	Thống Nhất	0,30	2020 chuyển tiếp
38	Xây dựng 10 phòng học lầu trường TH Đăk Nhau	Đăk Nhau	1,20	2019 chuyển tiếp
39	Mở rộng Trường Tiểu học	Phú Sơn	0,50	2017 chuyển tiếp
40	Mở rộng trường tiểu học Tô Vĩnh Diện	Bình Minh	0,80	2021 chuyển tiếp
41	Chuyên đổi sân vận động thành trường TH Võ Thị Sáu	Đường 10	1,10	2021 chuyển tiếp
42	Xây dựng Trường Tiểu học Lê Văn Tám	Nghĩa Trung	1,10	2020 chuyển tiếp
43	Trường MG Hoa Phượng xã Thọ	Thọ Sơn	1,00	2021, điều

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Công trình, dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
	Sơn			chỉnh diện tích
44	Trường mẫu giáo Hoa Sen	Đoàn Kết	1,00	2017 chuyển tiếp, đổi vị trí
45	Xây dựng trường mẫu giáo Hoa Lan xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	Đồng Nai	1,00	2020 chuyển tiếp
46	Xây dựng mới Mẫu giáo Sơn Ca	Thống Nhất	1,00	2018 chuyển tiếp
47	Điểm trường thôn 5 chuyển 1200m <sup>2</sup> sang đất DTT	Bom Bo	0,12	2021 chuyển tiếp
48	Điểm trường Trần Văn Ôn thôn 10 chuyển sang DTT diện tích 4000m <sup>2</sup>	Bom Bo	0,40	2021 chuyển tiếp
49	Điểm trường thôn 6 chuyển 1960m <sup>2</sup> sang đất DTT	Bom Bo	0,20	2021 chuyển tiếp
50	Sân Vận động xã	Đoàn Kết	1,00	2020 chuyển tiếp
51	Quy hoạch mới Sân vận động	Đường 10	1,50	2020 chuyển tiếp
52	Mở rộng sân vận động xã Minh Hưng	Minh Hưng	1,50	2019 chuyển tiếp
53	Nhà máy thủy điện Đức Thành (TĐ Trường Sơn BP)	Thống Nhất, Phước Sơn, Đồng Nai	29,02	2021 chuyển tiếp
54	Thủy điện Thống Nhất	Thống Nhất	24,90	2021 chuyển tiếp
55	Trạm 110kV Đức Liễu và ĐD 110kV trạm 110kV Bù Đăng - 110kV Đức Liễu	Minh Hưng, Nghĩa Bình, Nghĩa Trung, Đức Liễu	1,32	2021 chuyển tiếp
56	Lộ ra 110kv từ trạm 220kv Phước Long (2 mạch)	Nghĩa Trung	0,04	2021 chuyển tiếp
57	Đường điện đấu nối thủy điện Đức Thành	Minh Hưng	2,60	2021 chuyển tiếp
58	Đường điện dân sinh qua thôn 4, thôn 7	Minh Hưng	1,50	2021 chuyển tiếp
59	Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo (DT: 113,04 ha)	Bình Minh	14,20	2021 chuyển tiếp
60	Tôn tạo Khu di tích Thác Đứng	Minh Hưng, Đoàn Kết	20,00	2021 chuyển tiếp
61	Bãi rác cụm Đắc Nhau, Đường 10	Đắc Nhau	1,30	2021 chuyển tiếp
62	Bãi rác cụm xã Phú Sơn, Thọ Sơn, Đồng Nai	Thọ Sơn	2,00	2020 chuyển tiếp
63	Mở rộng nghĩa địa thôn 2, xã Thống Nhất	Thống Nhất	2,00	2021 chuyển tiếp

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Công trình, dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
64	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang	Đường 10	1,40	2021 chuyển tiếp
65	Nghĩa trang công nhân Nông trường Minh Hưng	Minh Hưng	2,00	2020 chuyển tiếp
66	Nghĩa địa thôn Sơn Tân, Phú Sơn	Phú Sơn	1,00	2018 chuyển tiếp
67	Nghĩa trang công nhân Nông trường Thọ Sơn	Phú Sơn	2,00	2020 chuyển tiếp
68	Quy hoạch khu dân cư, thương mại (mở rộng chợ cũ) Đường 10	Đường 10	2,00	2020 chuyển tiếp
69	Mở rộng chợ Bù Đăng	Đức Phong	0,10	2019 chuyển tiếp
70	Mở rộng chợ Bù Na	Nghĩa Trung	0,80	2021 chuyển tiếp
71	Đất DYT chuyển sang đất DSH diện tích 2300m <sup>2</sup>	Bom Bo	0,23	2021 chuyển tiếp
72	Nhà văn hóa thôn 5 và nhà tránh lũ thôn 5	Đặng Hà	0,41	2020 chuyển tiếp
73	Hội trường thôn 1	Đức Liễu	0,22	2021 chuyển tiếp
74	Nhà văn hóa thôn 4	Đồng Nai	0,50	2020 chuyển tiếp
75	Xây dựng trụ sở UBND xã Bom Bo tại điểm quy hoạch mới	Bom Bo	1,00	2021 chuyển tiếp
76	Mở rộng khu TTHC xã Đăk Nhau	Đăk Nhau	40,00	2020 chuyển tiếp
77	Trụ sở Công an huyện, huyện ủy (bao gồm sân vườn, khuôn viên) và các cơ quan khác	Đức Phong	15,00	2020 chuyển tiếp
78	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Trang trại Hưng phát	Đăk Nhau	10,20	2021 chuyển tiếp
79	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Vy	Đăk Nhau	18,00	2021 chuyển tiếp
80	Trại nuôi heo Thuận Phát Lộc	Phú Sơn	30,80	2020 chuyển tiếp
81	Trang trại chăn nuôi heo nái công nghệ cao	Phú Sơn	10,05	2020 chuyển tiếp
82	Trang trại chăn nuôi heo nái	Phú Sơn	30,84	2020 chuyển tiếp
83	Trại Chăn nuôi heo - Đặng Hà	Đặng Hà	10,00	2021 chuyển tiếp
84	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thiên Ân	Đăk Nhau	0,05	2020 chuyển tiếp
85	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Nghĩa Bình	Nghĩa Bình	0,09	2019 chuyển tiếp

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Công trình, dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
86	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Hà Thảo Nguyên	Nghĩa Trung	0,06	2021 chuyển tiếp
87	Trụ sở làm việc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Đức Phong	0,10	2019 chuyển tiếp
88	Phát triển kinh tế xã hội địa phương (khu dân cư)	Phú Sơn	5,00	2020 chuyển tiếp
89	Vùng chế biến nông sản Tập đoàn Mekong Châu Âu BV (MCE)	Đức Liễu	200,00	2020 chuyển tiếp
90	Vùng chế biến nông sản thôn 8	Nghĩa Trung	50,00	2021 chuyển tiếp
91	Nhà làm việc các tổ tại Nông trường Nghĩa Trung	Đức Liễu	1,40	2021 chuyển tiếp
92	Nhà làm việc các tổ tại Nông trường Minh Hưng	Minh Hưng	1,01	2021 chuyển tiếp
93	Nhà làm việc các tổ tại Nông trường Thọ Sơn	Phú Sơn, Thọ Sơn	1,22	2021 chuyển tiếp
94	Khu Dân cư Thái Thành - Bom Bo	Bom Bo	7,35	2020 chuyển tiếp
95	Khu dân cư Đức Liễu (Trường Thịnh BP)	Đức Liễu	4,35	2019 chuyển tiếp
96	Khu dân cư xã Nghĩa Trung (CSPR đề nghị)	Nghĩa Trung	3,00	2018 chuyển tiếp
97	Khu dân cư thương mại TTHC xã Nghĩa Trung	Nghĩa Trung	0,50	2015 chuyển tiếp
98	Khu dân cư thương mại Phú Sơn	Phú Sơn	5,00	2020 chuyển tiếp
99	Tiểu dự án tái định cư khu vực Đa Bông Cua	Thông Nhất	0,61	2009 chuyển tiếp
100	Khu đô thị Đức Liễu	Đức Liễu	200,00	2021 chuyển tiếp
101	Quy hoạch khu dân cư 02 bên đường Sóc Đồng Bào tổ 6 thôn 1	Đường 10	0,40	2021 chuyển tiếp
102	Di dời các hộ dân dọc QL14 tại thôn 3 – Minh Hưng nằm trong diện tích đất của Công ty TNHH Sài Gòn - Bình Phước được UBND tỉnh giao về UBND huyện Bù Đăng quản lý	Minh Hưng	1,04	2021 chuyển tiếp
103	Khu đất 8,2 ha xã Minh Hưng	Minh Hưng	8,20	2021 chuyển tiếp
104	Dự án phát triển KTXH địa phương (Khu dân cư)	Phú Sơn	5,00	2021 chuyển tiếp
105	Khu dân cư thương mại Minh Hưng (Ngã 3 Nông trường Minh Hưng)	Minh Hưng	23,00	2021 chuyển tiếp
106	Khu đô thị TMDV Nghĩa Trung	Nghĩa Trung	26,68	2020 chuyển tiếp



*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Công trình, dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
107	Dự án phát triển KTXH địa phương (Khu dân cư thương mại, giáo dục)	Thọ Sơn	10,00	2020 chuyển tiếp
108	Bãi rác 5 sào tại thôn 8 chuyển qua đất ONT	Bom Bo	0,50	2021 chuyển tiếp
109	Bán đấu giá thửa đất công sát trường TH Bom Bo diện tích 4000m <sup>2</sup>	Bom Bo	0,40	2021 chuyển tiếp
110	Bán đấu giá khu đất do Văn phòng tỉnh ủy quản lý	Đức Liễu	3,10	2021 chuyển tiếp
111	Bán đấu giá khu đất xưởng dừa (xã cũ)	Đức Liễu	1,00	2021 chuyển tiếp
112	Đấu giá khu Trụ sở UBND xã Đức Liễu (cũ)	Đức Liễu	0,22	2019 chuyển tiếp
113	Đấu giá trường TH Võ Thị Sáu (cũ)	Đường 10	0,65	2021 chuyển tiếp
114	Đấu giá khu dân cư Chợ Phước Sơn	Phước Sơn	0,25	2019 chuyển tiếp
115	Đấu giá đội thuế tại TTHC xã	Bình Minh	0,50	2021 chuyển tiếp
116	Đấu giá trường TH Xuân Hồng thôn 4	Bình Minh	0,04	2021 chuyển tiếp
117	Đấu giá trường TH Xuân Hồng thôn 2	Bình Minh	1,20	2021 chuyển tiếp
118	Chuyển đổi trường TH Võ Thị Sáu thành KDC	Đường 10	0,80	2021 chuyển tiếp
119	Đấu giá sân vận động	Đồng Nai	0,50	2021 chuyển tiếp
120	Đất công chuyển sang đất ở để bố trí TĐC	Bom Bo	0,04	2021 chuyển tiếp
121	Bán đấu giá khu dân cư thôn sơn quý	Phú Sơn	0,6	2021 chuyển tiếp
122	Khu dân cư - thương mại - thể thao Đăng Hà	Đăng Hà	10,00	2021 chuyển tiếp
123	Đấu giá 127 lô khu dân cư hai bên đường D1	Đức Phong	2,50	2019 chuyển tiếp
124	Đấu giá khu Trụ sở Chi cục thuế huyện (cũ) và Trụ sở Phòng tài chính - kế hoạch	Đức Phong	0,41	2019 chuyển tiếp
125	Bán đấu giá khu đất trụ sở BHXH-Mặt trận-LĐLĐ huyện (cũ)	Đức Phong	0,13	2021 chuyển tiếp
126	Bán đấu giá khu đất cầu Đường bộ 76	Đức Phong	0,08	2021 chuyển tiếp
127	Đấu giá khu đất quy hoạch Trạm y tế TT. Đức Phong	Đức Phong	0,19	2020 chuyển tiếp
128	Chùa Thanh An	Bom Bo	0,50	2020 chuyển tiếp

STT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
129	Chùa Thanh Đức	Đức Phong	0,22	2019 chuyển tiếp
130	Cơ sở thờ tự	Đức Phong	0,22	2019 chuyển tiếp
131	Giáo xứ Phú Sơn	Phú Sơn	0,55	2020 chuyển tiếp
132	Chùa Thanh Bình	Phú Sơn	0,20	2020 chuyển tiếp
133	Công trình Đường dây 500Kv mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành (Phần móng trụ 3,44 ha và hành lang tuyến 75,62 ha)	Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đức Liễu, Thống Nhất	79,06	2021 chuyển tiếp
134	Dự án thủy điện Đăk R'láp 3	Đồng Nai	20,12	2021 chuyển tiếp

- Chuyển tiếp thực hiện 18 dự án năm 2021 chưa thực hiện và điều chỉnh tên, diện tích, vị trí thực hiện (Phụ biểu 04):

**Bảng 11: Các công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện năm 2022 có điều chỉnh tên, vị trí, diện tích**

Đơn vị: ha

STT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Nội dung điều chỉnh
1	Xây dựng 10 phòng học lầu trường TH Đăk Nhau	Đăk Nhau	1,20	Điều chỉnh diện tích từ 1,0 ha thành 1,2 ha
2	Xây dựng trường mẫu giáo Hoa Phượng xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	Thọ Sơn	1,00	Điều chỉnh diện tích từ 1,5 ha thành 1,0 ha
3	Mở rộng khu trung tâm hành chính xã Đăk Nhau	Đăk Nhau	40,00	Điều chỉnh tên, tên cũ “Khu trung tâm hành chính xã Đăk Nhau”; Điều chỉnh diện tích từ 2,0 ha thành 40 ha
4	Khu dân cư thương mại Phú Sơn	Phú Sơn	5,00	Điều chỉnh diện tích từ 10 ha thành 5 ha
5	Dự án phát triển KTXH địa phương (Khu dân cư thương mại, giáo dục)	Thọ Sơn	10,00	Điều chỉnh tên, tên cũ “Dự án phát triển KTXH địa phương (Khu dân cư)”; Điều chỉnh diện tích từ 5 ha thành 10 ha

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

6	Xây dựng đường liên xã từ Bình Minh đi Minh Hưng (tuyến trong)	Bình Minh, Minh Hưng	6,30	Điều chỉnh tên, tên cũ “Đường liên xã từ Bình Minh đi Minh Hưng”, điều chỉnh diện tích từ 1 ha thành 6,3 ha.
7	Đường tổ 3 thôn Bình Tiến	Nghĩa Bình	0,20	Điều chỉnh tên, tên cũ “Đường tổ 3 thôn Bình Tín”
8	Đường từ QL14 xã Đức Liễu đi ĐT755 xã Thống Nhất	Đức Liễu, Thống Nhất	6,60	Điều chỉnh diện tích từ 2 ha thành 6,6 ha.
9	Xây dựng đường liên xã Thống Nhất đi xã Phước Sơn	Thống Nhất, Phước Sơn	7,80	Điều chỉnh diện tích từ 1 ha thành 7,8 ha.
10	Xây dựng đường liên xã Đồng Nai đi xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	Đồng Nai, Thọ Sơn	4,80	Điều chỉnh diện tích từ 0,8 ha thành 4,8 ha.
11	Đường từ Phước Sơn đi Đồng Nai	Phước Sơn, Đoàn Kết, Đồng Nai	10,00	Điều chỉnh tên, tên cũ “Xây dựng đường liên xã Phước Sơn - Đoàn Kết - Đồng Nai, huyện Bù Đăng”; Điều chỉnh diện tích từ 1,5 ha thành 10 ha
12	Xây dựng hệ thống kênh mương tưới tiêu cho cánh đồng Đăng Hà, huyện Bù Đăng	Đăng Hà	11,0	Điều chỉnh diện tích từ 0,5 ha thành 11 ha
13	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang	Đường 10	1,40	Điều chỉnh diện tích từ 1 ha thành 1,4 ha
14	Khu dân cư thương mại TTHC xã Nghĩa Trung	Nghĩa Trung	0,50	Điều chỉnh tên, tên cũ “Khu dân cư thương mại chợ cũ Nghĩa Trung”; Điều chỉnh diện tích từ 5 ha thành 0,5 ha.
15	Mở rộng chợ Bù Na	Nghĩa Trung	0,80	Điều chỉnh tên, tên cũ “Trung tâm thương mại xã Nghĩa Trung”
16	Đấu giá đội thuế tại TTHC xã	Bình Minh	0,50	Điều chỉnh tên, tên cũ “Đấu giá điểm buru điện và đội thuế tại khu TTHC xã”
17	Xây dựng mới trường Mẫu giáo Hoa Sen	Đoàn Kết	1,00	Điều chỉnh tên, tên cũ “Trường mẫu giáo Hoa Sen”; điều chỉnh diện tích từ 0,2 ha thành 1 ha

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

18	GPMB trường bắn Bù Đăng và xây dựng 02 kho cất chứa mìn công binh (Thuộc dự án Trường bắn BCHQS Bù Đăng 62,50 ha)	Đoàn Kết	58,38	Điều chỉnh diện tích từ 24 ha thành 58,38 ha.
----	---	----------	-------	---

- Trong các dự án năm 2021 chưa thực hiện, có 16 dự án hủy bỏ không thực hiện (Phụ biểu 03):

**Bảng 12: Các công trình, dự án hủy bỏ trong KHSDD năm 2021**

*Đơn vị: ha*

STT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú	Lý do hủy bỏ
1	Trụ sở công an huyện mới	Đức Phong	7,00	2017 chuyển tiếp	Bỏ do trùng với danh mục "Trụ sở Công an huyện, huyện ủy (bao gồm sân vườn, khuôn viên) và các cơ quan khác"
2	Mở rộng trường TH Nguyễn Văn Trỗi thôn 4, xã Thống Nhất	Thống Nhất	1,00	2021	Đã có vị trí mới
3	Đường liên xã từ thôn Sơn Lập đi xã Đồng Nai	Thọ Sơn	1,31	2017 chuyển tiếp	Bỏ do trùng với danh mục "Xây dựng đường liên xã Đồng Nai đi xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng". Đã phê duyệt vốn tại QĐ số 1645/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của tỉnh Bình Phước.
4	Đường liên thôn 315	Minh Hưng	0,50	2021	Chưa có vốn để thực hiện
5	Đường vành đai hồ Minh Hưng	Minh Hưng	0,50	2021	Chưa có vốn để thực hiện
6	Đường giao thông xung quanh hồ thủy lợi Daou2	Nghĩa Bình	0,50	2021	Chưa có vốn để thực hiện
7	Đường vành đai đập nước hồ Ông Thoại 10km	Nghĩa Trung	1,00	2021	Chưa có vốn để thực hiện

STT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú	Lý do hủy bỏ
8	Đường GTNT QL14 đi Lam Sơn	Nghĩa Trung, Thống Nhất	19,60	2018 chuyển tiếp	Bỏ do trùng với dự án "Nâng cấp. Mở rộng ĐT.755 từ Đức Phong đi Lam Sơn"
9	Xây dựng đường liên xã Đăk Nhau huyện Bù Đăng đi xã Đăk Ngo huyện Tuy Đức	Đăk Nhau	1,00	2021	Chưa có vốn để thực hiện
10	Xây dựng cầu dân sinh	Thọ Sơn	0,45	2020 chuyển tiếp	Trùng với danh mục "Xây dựng cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Phước, diện tích 1,07 ha" đã phê duyệt trong Nghị quyết số 09 của HĐND tỉnh.
11	Quy hoạch chợ xã Bình Minh	Bình Minh	2,00	2021	Chưa có vốn để thực hiện
12	Mở rộng Trường Tiểu học Kim Đông	Đức Liễu	0,70	2017 chuyển tiếp	Bỏ do đã QH vị trí mới
13	Đấu giá khu đất chợ Đak Ma	Đường 10	0,27	2021	Chưa có vốn để thực hiện
14	Đấu giá khu đất chợ Bù Oai	Đường 10	0,43	2021	Chưa có vốn để thực hiện
15	Bán đấu giá đất quy hoạch khu tái định cư thôn 8	Bình Minh	1,00	2021	Chưa có vốn để thực hiện
16	Quy hoạch nhà bia liệt sỹ	Đường 10	0,10	2021 chuyển tiếp	Chưa có vốn để thực hiện

### 3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Bù Đăng trong năm 2022, huyện đã ghi nhận và rà soát các công trình, dự án của từng loại đất như sau:

- **Đất an ninh:** đăng ký mới 01 dự án trụ sở công an huyện mới (trong dự án Khu dân cư Lý Thường Kiệt) với diện tích 5,96 ha tại thị trấn Đức Phong.

- **Đất cụm công nghiệp:** bổ sung 01 dự án mới, Cụm công nghiệp Đức Liễu, diện tích 70 ha tại xã Đức Liễu.

- **Đất giao thông:** Nhu cầu mới 42 công trình, dự án với tổng diện tích 277,138 ha.

STT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Xây dựng đường ĐT. 753B đoạn Phú Riềng, Bù Na, Nam Cát Tiên	Nghĩa Trung, Thống Nhất, Đăng Hà	41,80
2	Xây dựng đường thâm nhập nhựa thôn 4 xã Bình Minh đi Bom Bo (khu 24)	Bình Minh	3,00
3	Mở rộng đường Phú Sơn-Đăk Nhau	Đăk Nhau	2,00
4	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện Phú Sơn - Đồng Nai (ĐH.15)	Đồng Nai, Thọ Sơn, Phú Sơn	47,70
5	Đường thâm nhập nhựa đường nội ô TTHC xã Thống Nhất (2,7km)	Thống Nhất	4,86
6	Đường thâm nhập nhựa đường đi thôn 9, xã Thống Nhất (7 km)	Thống Nhất	12,60
7	Xây dựng đường thâm nhập nhựa đường số số 6 nối tuyến thông qua chợ cũ 300m, xã Đường 10	Đường 10	0,50
8	Đường BTXM đường thôn 3 đi thôn 4 (4km), thôn 2 đi thôn 5 (2km), xã Đường 10	Đường 10	10,80
9	Xây dựng đường nội ô trung tâm xã (DK.14)	Đoàn Kết	2,00
10	Đường Nơ Trang Long nối dài đến Lý Thường Kiệt	Đức Phong	2,50
11	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thôn 3, xã Minh Hưng (giai đoạn 2)	Minh Hưng	3,00
12	Bến xe Đăk Nhau	Đăk Nhau	1,33
13	Nâng cấp, mở rộng Đường xã 02 (BB.02)	Bom Bo	18,00
14	Đường liên thôn khu 23 xã Bom Bo dài 2km	Bom Bo	3,60
15	Xây dựng các tuyến đường TTHC xã Đức Liễu (14km)	Đức Liễu	25,20
16	Xây dựng đường BTXM, trồng cây xanh dọc các tuyến đường xã Đức Liễu	Đức Liễu	5,00
17	Mở đường giao thông nội đồng	Thọ Sơn	0,68
18	Nâng cấp, mở rộng ĐT.753B đoạn Lam Sơn - Đăng Hà	Thống Nhất, Đăng Hà	31,35
19	Nâng cấp, mở rộng đường Phước Sơn - Đoàn Kết - Đồng Nai (ĐH.03)	Phước Sơn, Đoàn Kết, Đồng Nai	28,66
20	Đường giao thông nông thôn từ Ngã 3 dốc QL 14 đến Ngã 3 Lục Hải	Nghĩa Bình	3,00
21	Đường giao thông nông thôn quanh Hồ Thác Mơ trên phần diện tích đất Công Ty	Đức Liễu	5,00

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

STT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
	Gia Thiện (cũ)		
22	Đường vành đai hồ Buramang	Đức Phong	5,00
23	Đường bên hông Đội truyền tải điện 500KV nối dài	Đức Phong	0,30
24	Đường nối từ đường Lê Quý Đôn (hông nhà ông Hoàng) sang đoàn Kết (hông việt quán)	Đức Phong	0,25
25	Đường nối từ đường Nơ Trang Long sang đường Trần Hưng Đạo	Đức Phong	0,20
26	Đường Nơ Trang Long nối dài đến đường Lê Quý Đôn	Đức Phong	0,30
27	Đường nối từ QL-14 đến đường Bến vắng	Đức Phong	0,10
28	Đường nối từ đường Trần Hưng Đạo, Lê Quý Đôn và Nguyễn Thị Minh Khai	Đức Phong	1,00
29	Đường nối từ Hai Bà Trưng sang Võ Thị Sáu	Đức Phong	0,10
30	Đường nối từ Lê Quý Đôn sang Nguyễn Thị Minh Khai	Đức Phong	0,10
31	Đường kết nối từ đường khu trụ sở cơ quan PCCC sang tới đường sau lưng nhà ông Tâm	Đức Phong	1,50
32	Đường sóc đước thiện nối dài tới hồ Bramang	Đức Phong	0,50
33	Đường vành đai suối cầu Pantong	Đức Liễu	0,60
34	Nối dài, mở rộng đường từ QL-14 (nhà ông Hải) đi vào các nhánh đường và đường ven sông lấp.	Đức Liễu	3,00
35	Kéo dài đường sau lưng trường tiểu học Bom Bo đi ra đường ngã 3 Tuấn Anh	Bom Bo	0,70
36	Nối dài đường UBND xã Bom Bo (khu dân cư Thái Thành) ra đường Bom Bo - ĐakNhau	Bom Bo	0,60
37	Các tuyến đường trong khu quy hoạch TTHC xã ĐakNhau	Đăk Nhau	5,00
38	Nối dài đường từ Cây xăng Chung chiều sang khu dân cư Đak Xuyên	Đăk Nhau	0,49
39	Đường MH-17 nối dài ra QL-14	Minh Hưng	0,70
40	Đường MH-21 nối dài quanh hồ ra QL-14	Minh Hưng	2,00
41	Mở rộng và mở mới đường (NT.M2) kết nối 2 trường học	Nghĩa Trung	1,10
42	Cầu Đăk Lung	Đường 10	1,26

- **Đất thủy lợi:** bổ sung mới 01 công trình, Quy hoạch hồ thủy lợi thôn 5 diện tích 6,5 ha tại xã Đường 10.

- **Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:** bổ sung mới 06 dự án với tổng diện tích 13,28 ha.

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Công trình, dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
1	Quy hoạch mới trường mẫu giáo ngã 3 Đăng Lang	Đăk Nheu	0,25
2	Quy hoạch trường Trần Quốc Toản	Đăk Nheu	0,40
3	Quy hoạch xây dựng Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Thống Nhất	1,50
4	Mở rộng Trường tiểu học Đức Liễu	Đức Liễu	0,31
5	Xây dựng mới Trường Tiểu học Kim Đồng	Đức Liễu	1,50
6	Quy hoạch phần mở rộng TT Đức Phong (Đất giáo dục)	TT. Đức Phong	9,32

- **Đất cơ sở thể dục thể thao:** Đăng ký mới 05 công trình, dự án với tổng diện tích 15,11 ha.

<b>STT</b>	<b>Công trình, dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
1	Sân vận động xã	Đăk Nheu	1,00
2	Sân thể thao	Đức Liễu	2,00
3	Khu vui chơi văn hóa thể thao thanh thiếu niên (Cty Long Thuyền Tùng)	Đức Liễu	2,43
4	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao thị trấn Đức Phong	Đức Phong	4,75
5	Quy hoạch phần mở rộng TT Đức Phong (Đất thể dục thể thao)	Đức Phong	4,93

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Bổ sung mới Chùa Phước Huệ diện tích 0,47 ha xã Đồng Nai.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Đăng ký mới 07 công trình, dự án với tổng diện tích 2,22 ha.

<b>STT</b>	<b>Công trình, dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
1	Nhà văn hóa thôn 3	Đức Liễu	0,07
2	Nhà văn hóa + thể thao thôn 3	Minh Hưng	0,30
3	Nhà văn hóa + thể thao thôn 4	Minh Hưng	0,30
4	Nhà văn hóa + thể thao thôn 6	Minh Hưng	0,30
5	Nhà văn hóa + thể thao thôn 7	Minh Hưng	0,30
6	Nhà văn hóa thôn Sơn Lợi	Thọ Sơn	0,25
7	Nhà văn hóa thôn Đăk La	Đăk Nheu	0,70



- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Nhu cầu mới 02 công trình, tổng diện tích 2,50 ha.

STT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Bãi rác cụm xã Thống Nhất, Phước Sơn	Thống Nhất	1,50
2	Bãi rác xã Đăng Hà	Đăng Hà	1,00

- **Đất thủy lợi:** Nhu cầu mới 01 dự án Quy hoạch hồ thủy lợi thôn 5, diện tích 6,50 ha, tại xã Đường 10.

- **Đất công trình năng lượng:** Nhu cầu mới 09 công trình, tổng diện tích 241,81 ha.

STT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Đường điện 220kV vào khu Long An thuộc thôn 6, Minh Hưng	Minh Hưng	1,00
2	Công trình Đường dây 500Kv mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành (Phần móng trụ 3,44 ha và hành lang tuyến 75,62 ha)	Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đức Liễu, Thống Nhất	79,06
3	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Bình Phước sử dụng vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2013-2020	Phước Sơn	0,51
4	Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	Bình Minh	20,00
5	Cty CP Thủy điện Tây Nguyên	Đường 10	49,90
6	Cty CP Thủy điện Đăk Kar	Thọ Sơn	58,20
7	Dự án thủy điện Đăk R'láp 3	Đồng Nai	20,12
8	Quy hoạch phân mở rộng TT Đức Phong (Đất năng lượng)	Đức Phong	0,18
9	Dự án đường dây điện 500KV Pleicu - Mỹ Phước - Cầu Bông - Ban QL công trình điện miền trung	Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đức Liễu, Thống Nhất	12,84

- **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Nhu cầu mới 08 công trình, dự án với tổng diện tích 14,81 ha.

STT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Mở rộng nghĩa địa thôn 12, xã Thống Nhất	Thống Nhất	3,00
2	Mở rộng nghĩa địa Sơn Hiệp	Thọ Sơn	1,00
3	Mở rộng nghĩa địa Sơn Lợi	Thọ Sơn	1,00

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

STT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
4	Nghĩa địa xã Bình Minh	Bình Minh	2,44
5	Mở rộng nghĩa trang thôn 5	Đức Liễu	1,80
6	Nghĩa trang công nhân nông trường Nghĩa Trung	Đức Liễu	1,50
7	Nghĩa địa xã Đăk Nhau	Đăk Nhau	3,07
8	Nghĩa địa thôn 3	Đăng Hà	1,00

- **Đất công trình bưu chính viễn thông:** đăng lý mới 01 công trình, bưu cục Sao Bông 0,08 ha tại xã Đức Liễu.

- **Đất chợ:** đăng ký mới 04 công trình với tổng diện tích là 2,35 ha.

STT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Mở rộng chợ Đường 10 (Chợ Bù Oai)	Đường 10	0,62
2	Quy hoạch chợ Đoàn Kết	Đoàn Kết	0,50
3	Mở rộng chợ Thọ Sơn	Thọ Sơn	0,65
4	Chợ thôn 2 Đức Liễu	Đức Liễu	0,58

- **Đất ở tại đô thị:** Nhu cầu mới 02 công trình, với tổng diện tích 44,01 ha.

STT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Khu dân cư Lý Thường Kiệt (Đất ở)	Đức Phong	13,60
2	Quy hoạch phân mở rộng TT Đức Phong (Đất ở)	Đức Phong	30,41

- **Đất ở tại nông thôn :** Nhu cầu mới 04 công trình với tổng diện tích 10,67 ha.

STT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Khu dân cư	Đức Liễu	2,60
2	Khu dân cư, thương mại	Đoàn Kết	3,00
3	Khu tái định cư thôn 2	Đức Liễu	3,00
4	Khu dân cư 21 hộ	Đăk Nhau	2,07

- **Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, bán**

**đầu giá:** nhu cầu mới 84 công trình dự án, với tổng diện tích 702,07 ha.

STT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng chuyển sang mục đích khác (thu hồi đất SCH BCHQS Bù Đăng mới)	Đức Phong	1,39
2	Dự án trại chăn nuôi heo nái Chi nhánh Công ty TNHH Tín Thành Danh	Phú Sơn	7,77
3	Trang trại chăn nuôi heo Thành Đạt	Phú Sơn	3,00
4	Trang trại chăn nuôi heo Ngọc Thanh	Phú Sơn	0,50
5	Trang trại chăn nuôi heo Cao Ngọc Quang	Phú Sơn	2,00
6	Trại heo Trần Thị Lụa	Phú Sơn	3,30
7	Trại heo Lưu Văn Hiệp	Phú Sơn	1,80
8	Cty TNHH XDCKSX Tín nghĩa Đức	Đăng Hà	10,87
9	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đức Lộc	Đăng Hà	28,00
10	Trang trại chăn nuôi heo	Thọ Sơn	30,00
11	Công ty TNHH Chăn nuôi Hữu Lộc	Đăng Hà	13,70
12	Nông nghiệp công nghệ cao của công ty cổ phần Cao su Sông Bé	Đăng Hà	22,00
13	Trang trại chăn nuôi heo Nghĩa Trung 1	Nghĩa Trung	15,75
14	Trang trại chăn nuôi heo nọc theo mô hình trại lạnh khép kín	Thống Nhất	39,00
15	Các trại chăn nuôi an toàn dịch bệnh - Công ty CP	huyện Bù Đăng	83,90
16	Trang trại chăn nuôi heo - Cty TNHH chăn nuôi Phú Bình	Phú Sơn	12,69
17	Trang trại chăn nuôi heo - Cty TNHH đầu tư thương mại Vin Farm	Phú Sơn	12,26
18	Trang trại chăn nuôi heo - Cty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn	Đăng Hà	49,00
19	Trang trại chăn nuôi heo Nam Trâm 1, 2, 3	Đồng Nai	24,57
20	Trang trại chăn nuôi heo - Cty TNHH chăn nuôi Tân Lợi	Đăng Hà	24,70
21	Trang trại chăn nuôi heo - Cty TNHH MTV Lê Gia Trường Phát	Thọ Sơn	13,68
22	Trang trại chăn nuôi heo nọc theo mô hình trại lạnh khép kín - Lê Gia Trường Phát	Thống Nhất	34,70
23	Cửa hàng xăng dầu Mạc Văn Quân	Bình Minh	0,09
24	Trạm xăng dầu	Đồng Nai	0,18
25	Công ty TNHH MTV TMDV cây xăng Ngọc Đước	Thống Nhất	0,09

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Công trình, dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
26	Công ty TNHH MTV SX-TM-DV Minh Hải	Thống Nhất	0,48
27	Cửa hàng xăng dầu - Cty TNHH MTV Thông Anh	Đức Liễu	0,04
28	Cửa hàng xăng dầu - Cty TNHH MTV Xăng dầu Hoàng Kim	Đức Liễu	0,10
29	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu DNTN Đăng Long	Đức Liễu	0,05
30	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Nghĩa Trung	0,05
31	Công ty TNHH MTV cao su Sông Bé	Nghĩa Trung	28,40
32	Công ty cây xanh Công Minh	Đức Liễu	0,50
33	Xưởng điều Trần Văn Quyết	Đức Liễu	0,10
34	Xưởng điều Huỳnh Văn Thiên	Đức Liễu	10,00
35	Xưởng điều Lê Văn Hòa	Đức Liễu	1,30
36	Nhà máy chế biến mủ cao su Tân Phước	Đức Liễu	4,00
37	Công ty TNHH Cao su Quốc Việt	Đức Liễu	43,00
38	Nhà máy chế biến mủ Gia Thiện	Đức Liễu	4,00
39	Xưởng điều Bùi Văn Thức	Thống Nhất	0,50
40	Xưởng điều Nguyễn Trí Long	Thống Nhất	1,00
41	Xưởng điều Lê Văn Trung	Thống Nhất	0,50
42	Xưởng điều Lê Văn Hiếu	Thống Nhất	1,50
43	Xưởng điều Ngọc Quang Tân	Thống Nhất	1,00
44	Xưởng điều Trịnh Lộc	Thống Nhất	0,10
45	Xưởng điều Vương Đình Hùng	Thống Nhất	0,77
46	Xưởng điều Nguyễn Chí Dũng	Thống Nhất	0,24
47	Xưởng điều Vi Văn Tấn	Thống Nhất	0,09
48	Xưởng điều Nguyễn Mạnh Hà	Thống Nhất	0,10
49	Xưởng điều Hoàn Văn Phú	Thống Nhất	0,10
50	Xưởng điều Đỗ Văn Thắng	Thống Nhất	0,40
51	Xưởng điều Phạm Xuân Phước	Thống Nhất	0,20
52	Xưởng điều Ngọc Thanh Tân	Thống Nhất	1,00
53	Đất sản xuất kinh doanh Trần Xuân Trung	Phú Sơn	2,30
54	DNTN Đặng Duy Kỳ	Phú Sơn	0,09
55	Công ty TNHH MTV Hùng Dũng	Phú Sơn	3,00

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Công trình, dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
56	Nhà máy xử lý nước sạch	Bom Bo	1,00
57	Mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Nghĩa Bình	Nghĩa Bình	0,02
58	Nhu cầu đất SXKD Vũ Tuấn Ngọc	Đức Phong	0,20
59	Xưởng điều Phạm Văn Toàn	Bom Bo	0,05
60	Nhu cầu sản xuất kinh doanh hộ ông Nguyễn Hồng Phong (Cty TNHH Tùng Anh)	Bom Bo	0,20
61	Nhu cầu sản xuất kinh doanh hộ Bùi Văn Ký	Bom Bo	0,01
62	Nhu cầu sản xuất kinh doanh hộ Nghiêm Thị Dung	Bom Bo	0,13
63	Công ty CPĐTXD Hoàng Quân	Đặng Hà	35,00
64	Chuyển mục đích hộ Nguyễn Mạnh Tài	Đặng Hà	0,08
65	Cơ sở SXKD hộ Hoàng Văn Dũng	Đặng Hà	0,16
66	Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi	Đức Liễu	3,88
67	Bán đấu giá khu dân cư thôn 2	Đức Liễu	0,90
68	Bán đấu giá khu đất chợ gần ông sử xã Thông Nhất	Thông Nhất	0,01
69	Đấu giá vị trí quy hoạch đội thuế, ngân hàng	Đồng Nai	0,32
70	Bán đấu giá khu đất trường TH Nguyễn Bá Ngọc (cũ)	Minh Hưng	0,25
71	Bán đấu giá Nhà Văn Hóa thôn Đăk Xuyên (cũ), xã Đak Nhau	Đăk Nhau	0,07
72	Bán đấu giá khu đất trước đây quy hoạch Nghĩa địa thôn 7 (cũ), Đoàn Kết	Đoàn Kết	2,40
73	Bán đấu giá Trường THCS Nghĩa Trung (điểm cũ)	Nghĩa Trung	0,50
74	Bán đấu giá khu đất Vườn điều công đoàn Ban QLRPH Thông Nhất (cũ)	Đức Liễu	6,20
75	Bán đấu giá các lô đất trong khu quy hoạch trụ sở Công an, Huyện ủy.	Đức Phong	2,20
76	Chùa Tịnh Độ Tự	Đức Liễu	0,30
77	Xây dựng cơ sở thờ tự - Chi hội Tin lành Bù Nga	Thọ Sơn	0,50
78	Mở rộng nhà thờ tin lành	Nghĩa Bình	0,72
79	Chùa Liên Trì	Bom Bo	0,50
80	Xây dựng cơ sở thờ tự - Giáo họ Đức Liên	Bom Bo	0,50

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Công trình, dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
81	Chùa Thanh Nghiêm	Thọ Sơn	0,18
82	Mở rộng xây dựng cơ sở thờ tự - Giáo xứ Bù Đăng	Đức Phong	0,17
83	Chi hội Tin lành Pôul Lông	Đồng Nai	0,44
84	Trang trại chăn nuôi heo thịt – Cty TNHH MTV TMDV Bất động sản Hùng Dũng	Phú Sơn	22,87
85	Nhà máy chế biến gỗ và sản xuất viên nén gỗ xuất khẩu - Công ty CP Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh	Nghĩa Trung	82,74
86	Công ty TNHH TM Xăng dầu Quỳnh Hoa	Thống Nhất	0,13
87	Công ty TNHH TM Xăng Dầu Vinh Phát	Đăk Nhau	0,09

**\* Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của các xã và Thị Trấn:**

- **Đất ở tại đô thị:** Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị (Thị trấn Đức Phong) năm 2022 là 8,03 ha.

- **Đất ở tại nông thôn:** Tổng nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn của các xã là 129,30 ha. Trong đó: Đồng Nai: 3,73 ha; Đăk Nhau: 14,76 ha; Thống Nhất: 18,20 ha; Đăng Hà: 1,68 ha; Minh Hưng: 17,06 ha; Bình Minh: 3,87 ha; Đường 10: 7,63 ha; Bom Bo: 6,90 ha; Phước Sơn: 4,86 ha; Thọ Sơn: 3,91 ha; Phú Sơn: 3,72 ha; Nghĩa Bình: 6,66 ha; Nghĩa Trung: 14,38 ha; Đức Liễu: 25,37 ha; Đoàn Kết: 7,53 ha.

**\* Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Tổng nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các xã và Thị trấn là 81,30 ha. Trong đó: Đồng Nai: 4,50 ha; Đăk Nhau: 2,50 ha; Thống Nhất: 15,50 ha; Đăng Hà: 2,50 ha; Minh Hưng: 8,13 ha; Bình Minh: 3,50 ha; Đường 10: 2,00 ha; Bom Bo: 5,24 ha; Phước Sơn: 2,00 ha; Thọ Sơn: 3,00 ha; Phú Sơn: 3,00 ha; Nghĩa Bình: 5,00 ha; Nghĩa Trung: 6,00 ha; Đức Phong: 3,55 ha; Đức Liễu: 15,40 ha; Đoàn Kết: 3,50 ha.

**\* Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại – dịch vụ:**

Tổng nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại – dịch vụ tại các xã và Thị trấn là 31,40 ha. Trong đó: Đồng Nai: 3,50 ha; Đăk Nhau: 1,20 ha; Thống Nhất: 2,10 ha; Đăng Hà: 1,90 ha; Minh Hưng: 3,20 ha; Bình Minh: 1,20 ha; Đường 10: 1,00 ha; Bom Bo: 1,30 ha; Phước Sơn: 1,20 ha; Thọ Sơn: 1,04 ha; Phú Sơn: 1,20 ha; Nghĩa Bình: 1,20 ha; Nghĩa Trung: 3,30 ha; Đức Phong: 2,20 ha; Đức Liễu: 5,20 ha; Đoàn Kết: 2,50 ha.

**\* Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác:**

Tổng nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác tại các xã và Thị trấn là 656,44 ha. Trong đó: Đăk Nhau: 40,50 ha; Thống Nhất: 71,44 ha; Thọ Sơn: 61,38 ha; Nghĩa Trung: 52,68 ha; Nghĩa Bình: 20,00 ha; Đức Phong: 3,00 ha; Đức Liễu: 5,44 ha; Đăng Hà: 200,00 ha; Đoàn Kết: 1,00 ha; Phú Sơn: 80,00 ha; Phước Sơn: 30,00 ha; Bom Bo: 20,00 ha; Đường 10: 20,00 ha; Bình Minh: 10,00 ha; Minh Hưng: 1,00 ha; Đồng Nai: 40,00 ha.

**\* Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất vật liệu xây dựng và làm đồ gốm:**

Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại xã Bom Bo là 7,00 ha.

**\* Nhu cầu chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp khác:**

Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp khác tại xã Thọ Sơn là 0,20 ha.

**3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 của huyện Bù Đăng được xây dựng dựa trên chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 chưa thực hiện hết và nhu cầu cấp thiết phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2022. Căn cứ vào các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Bù Đăng và tỉnh Bình Phước năm 2022 và các năm tiếp theo, qua rà soát các công trình, dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư và các công trình, dự án đã ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch, đồng thời cân đối với nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, tổ chức kinh tế, hộ gia đình và cá nhân. Huyện Bù Đăng xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 như sau:

**Bảng 13: Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bù Đăng**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ, năm 2022	Diện tích cuối kỳ, năm 2022	Biến động, Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>150.078,42</b>	<b>150.078,42</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>135.985,67</b>	<b>133.643,15</b>	<b>-2.342,52</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	860,34	852,22	-8,12

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ, năm 2022	Diện tích cuối kỳ, năm 2022	Biến động, Tăng (+); Giảm (-)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	860,34	852,22	-8,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	471,21	471,21	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76.211,16	73.115,58	-3.095,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.535,43	19.535,43	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.382,51	4.382,51	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.298,20	33.858,83	-439,37
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.618,51	1.618,51	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,30	116,77	-2,53
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	107,52	1.310,60	1.203,08
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>14.092,75</b>	<b>16.435,27</b>	<b>2.342,52</b>
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,08	121,57	91,49
2.2	Đất an ninh	CAN	1,39	8,62	7,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,70	147,00	114,30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,59	87,47	43,88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	249,70	824,83	575,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,00	6,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,89	23,89	7,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	10.375,50	11.293,51	918,01
	Trong đó:				
	- Đất giao thông	DGT	1.566,98	2.014,44	447,45
	- Đất thủy lợi	DTL	41,00	75,10	34,10
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,53	2,18	1,65
	- Đất cơ sở y tế	DYT	6,51	6,52	0,01
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	87,82	107,63	19,81
	- Đất thể dục thể thao	DTT	19,14	43,39	24,25



Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ, năm 2022	Diện tích cuối kỳ, năm 2022	Biến động, Tăng (+); Giảm (-)
	- Đất công trình năng lượng	DNL	8.276,12	8.598,31	322,19
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,12	3,20	0,08
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	80,16	106,36	26,20
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,05	16,85	5,80
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	43,36	49,98	6,62
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	231,78	255,84	24,06
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	7,91	13,69	5,78
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,61	29,33	6,72
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,66	17,78	17,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	591,12	1.039,10	447,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65,92	122,87	56,95
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,66	85,19	48,53
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,84	0,84	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,23	1,23	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.422,34	2.418,84	-3,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	194,61	197,39	2,78
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,91	9,81	8,90
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>				
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>1.101,18</b>	<b>1.101,18</b>	<b>-</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa</b>	<b>KNN</b>	<b>76.211,16</b>	<b>73.967,80</b>	<b>-2.243,36</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ, năm 2022	Diện tích cuối kỳ, năm 2022	Biến động, Tăng (+); Giảm (-)
	<i>nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>				
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	<i>58.216,14</i>	<i>57.776,77</i>	<i>-439,37</i>
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	<i>80,16</i>	<i>106,36</i>	<i>26,20</i>
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	<i>32,70</i>	<i>147,00</i>	<i>114,30</i>
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	<i>1.101,18</i>	<i>1.101,18</i>	<i>0,00</i>
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>51,50</i>	<i>101,16</i>	<i>49,66</i>
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	<i>1.136,81</i>	<i>1.164,95</i>	<i>28,14</i>
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	<i>2.386,22</i>	<i>3.363,96</i>	<i>977,74</i>
13	<i>Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	<i>831,08</i>	<i>1.850,14</i>	<i>1.019,06</i>

(Diện tích các loại đất được phân bổ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem tại Biểu 06/CH trong phần hệ thống biểu)

### 3.3.1. Chỉ tiêu đất nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững. Khuyến khích đẩy mạnh cơ giới hoá, bố trí cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý; phát triển kinh tế hộ, trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp.

Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Quản lý chặt chẽ các diện tích hồ, đập trên địa bàn huyện.

Thiết lập lâm phần ổn định theo hướng phát triển rừng cùng với các loại cây công nghiệp dài ngày góp phần cải thiện môi trường sinh thái, phát triển bền vững; củng cố và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn cho các hồ đập và thủy điện.

Quy hoạch các vùng chăn nuôi tập trung trên cơ sở đảm bảo về điều kiện vệ sinh thú y và an toàn dịch bệnh.

Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp năm 2022 là 133.643,15 ha chiếm 89,05 % DTTN, giảm 2.342,52 ha so với hiện trạng năm 2021. Đất nông nghiệp trong kế hoạch năm 2022 được phân bổ cho các mục đích cụ thể sau:

- **Đất trồng lúa:** Quy hoạch phát triển các khu vực chuyên trồng lúa, đồng thời ứng dụng khoa học công nghệ cải thiện năng suất, sản lượng, chất lượng góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế đối với trồng lúa. Kế hoạch năm 2022 diện tích là 852,22 ha, chiếm 0,57 % DTTN, giảm 8,12 ha so với hiện trạng năm 2021 (860,34 ha).

+ Chu chuyển giảm 8,12 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp là 8,12 ha, trong đó: đất giao thông 4,62 ha; đất thủy lợi 2,50 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 1,00 ha;

+ Chu chuyển tăng 0,00 ha.

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 9,50 ha; Bình Minh - ha; Bom Bo - ha; Đăk Nheu - ha; Đăng Hà 629,58 ha; Đoàn Kết 149,56 ha; Đồng Nai - ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 3,29 ha; Minh Hưng 50,53 ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung - ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn - ha; Thống Nhất 9,77 ha; Thọ Sơn - ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** chỉ tiêu đến năm 2022 là 471,21 ha, chiếm 0,31% DTTN, ổn định so với hiện trạng năm 2021 (471,21 ha).

+ Chu chuyển giảm 0,00 ha;

+ Chu chuyển tăng 0,00 ha.

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 25,98 ha; Bình Minh 49,46 ha; Bom Bo 19,27 ha; Đăk Nheu - ha; Đăng Hà 6,83 ha; Đoàn Kết 59,40 ha; Đồng Nai 23,80 ha; Đức Liễu 63,07 ha; Đường 10 - ha; Minh Hưng 53,29 ha; Nghĩa Bình 24,61 ha; Nghĩa Trung 13,99 ha; Phú Sơn 65,05 ha; Phước Sơn 5,96 ha; Thống Nhất - ha; Thọ Sơn 60,50 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** chỉ tiêu đến năm 2022 là 73.115,58 ha, chiếm 48,72 % DTTN, giảm 3.095,58 ha so với hiện trạng (76.211,16 ha).

+ Chu chuyển giảm 3.095,58 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 2.126,17 ha, trong đó: đất quốc phòng 92,88 ha; đất an ninh 7,23 ha; đất cụm công nghiệp 114,30 ha; đất thương mại, dịch vụ 43,91 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 547,41 ha; đất giao thông 429,17 ha; đất thủy lợi 28,40 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,65 ha; đất cơ sở y tế 0,20 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 22,75 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 25,13 ha; đất công trình năng lượng 160,25 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 0,08 ha; đất có di

tích lịch sử - văn hóa 25,50 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 4,80 ha; đất cơ sở tôn giáo 5,62 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 24,81 ha; đất chợ 5,74 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 4,36 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 17,12 ha; đất ở tại nông thôn 452,25 ha; đất ở tại đô thị 56,87 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 50,15 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,78 ha; đất phi nông nghiệp khác 2,80 ha.

Diện tích chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp là 969,41 ha, đất nông nghiệp khác.

+ Chu chuyển tăng 0,00 ha,

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 599,48 ha; Bình Minh 3.847,36 ha; Bom Bo 4.376,98 ha; Đăk Nhau 4.734,91 ha; Đăng Hà 2.910,28 ha; Đoàn Kết 7.637,81 ha; Đồng Nai 3.890,77 ha; Đức Liễu 6.064,26 ha; Đường 10 3.770,74 ha; Minh Hưng 3.653,03 ha; Nghĩa Bình 4.213,91 ha; Nghĩa Trung 3.116,69 ha; Phú Sơn 4.680,99 ha; Phước Sơn 4.875,45 ha; Thống Nhất 8.842,97 ha; Thọ Sơn 5.899,95 ha.

- **Đất rừng phòng hộ:** chỉ tiêu đến năm 2022 là 19.535,43 ha, chiếm 13,02 % DTTN, ổn định so với hiện trạng (19.535,43 ha).

+ Chu chuyển giảm: 0,00 ha;

+ Chu chuyển tăng 0,00 ha;

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn - ha; Bình Minh 5.610,21 ha; Bom Bo 3.658,67 ha; Đăk Nhau 1.617,31 ha; Đăng Hà - ha; Đoàn Kết - ha; Đồng Nai 2.046,63 ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 2.514,59 ha; Minh Hưng - ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung - ha; Phú Sơn 1.996,37 ha; Phước Sơn 592,30 ha; Thống Nhất 975,23 ha; Thọ Sơn 524,12 ha.

- **Đất rừng đặc dụng:** chỉ tiêu kế hoạch đến năm 2022 là 4.382,51 ha, ổn định so với hiện trạng.

+ Chu chuyển giảm 0,00 ha;

+ Chu chuyển tăng 0,00 ha;

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Đăng Hà 4.382,51 ha; các xã thị trấn còn lại không có rừng đặc dụng.

- **Đất rừng sản xuất:** chỉ tiêu đến năm 2022 là 33.858,83 ha, chiếm 22,56 % DTTN, giảm 439,37 ha so với hiện trạng (34.298,20 ha).

+ Chu chuyển giảm 439,37 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp 205,70 ha, trong đó: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 28,40 ha; đất sản xuất

vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 7,00 ha; đất giao thông 1,26 ha; đất công trình năng lượng 161,94 ha; đất cơ sở tôn giáo 1,00 ha; đất phi nông nghiệp khác 6,10 ha;

Diện tích chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp là 233,67 ha chuyển sang đất nông nghiệp khác;

+ Chu chuyển tăng 0,00 ha;

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn - ha; Bình Minh 954,62 ha; Bom Bo 887,65 ha; Đăk Nheu 2.771,12 ha; Đăng Hà 7.910,17 ha; Đoàn Kết 30,03 ha; Đồng Nai 4.269,07 ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 1.582,37 ha; Minh Hưng - ha; Nghĩa Bình 113,86 ha; Nghĩa Trung 4.647,38 ha; Phú Sơn 4.811,71 ha; Phước Sơn 2.101,87 ha; Thống Nhất 3.201,88 ha; Thọ Sơn 577,11 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** chỉ tiêu kế hoạch đến năm 2022 là 116,77 ha, giảm 2,53 ha với hiện trạng năm 2021 (119,30 ha).

+ Chu chuyển giảm 2,53 ha, do chuyển sang đất giao thông.

+ Chu chuyển tăng 0,00 ha.

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 0,90 ha; Bình Minh ha; Bom Bo 5,86 ha; Đăk Nheu - ha; Đăng Hà 14,09 ha; Đoàn Kết 11,74 ha; Đồng Nai - ha; Đức Liễu 10,52 ha; Đường 10 ha; Minh Hưng 5,46 ha; Nghĩa Bình 0,31 ha; Nghĩa Trung 0,55 ha; Phú Sơn 0,44 ha; Phước Sơn 47,40 ha; Thống Nhất 19,47 ha; Thọ Sơn 0,03 ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** kế hoạch năm 2022 là 1.310,60 ha, chiếm 0,87% DTTN, tăng 1.203,08 ha so với hiện trạng (107,52 ha).

+ Chu chuyển tăng 1.203,08 ha, do nhận từ đất trồng cây lâu năm 969,41 ha; đất rừng sản xuất 233,67 ha.

+ Chu chuyển giảm 0,00 ha.

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 10,76 ha; Bình Minh 32,99 ha; Bom Bo 20,00 ha; Đăk Nheu 137,70 ha; Đăng Hà 420,07 ha; Đoàn Kết - ha; Đồng Nai - ha; Đức Liễu 6,54 ha; Đường 10 ha; Minh Hưng - ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung 68,13 ha; Phú Sơn 229,24 ha; Phước Sơn 30,67 ha; Thống Nhất 144,49 ha; Thọ Sơn 104,41 ha.

### **3.3.2. Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp**

Thúc đẩy phát triển nhanh công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tạo động lực tác động lan tỏa đến các ngành kinh tế. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phối

hợp, hỗ trợ và tạo điều kiện tốt nhất cho Nhà đầu tư triển khai thực hiện đối với các Cụm công nghiệp đã được UBND tỉnh thành lập (Cụm công nghiệp Minh Hưng 1 và Cụm công nghiệp Đức Liễu); tiếp tục thực hiện các thủ tục kêu gọi đầu tư đối với các cụm công nghiệp còn lại trên địa bàn huyện

- Hình thành cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình tạo bước đột phá; tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng (giao thông, thủy lợi, điện, nước,..); phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao bảo đảm sử dụng tiết kiệm đất đai và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường.

- Đổi mới cơ chế chính sách, nâng cao chất lượng và quản lý chặt chẽ quy hoạch phát triển đô thị, từng bước hình thành đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ. Phát triển nông thôn mới gắn với phát triển đô thị, đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, tạo môi trường thuận lợi để khai thác mọi khả năng đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn.

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp theo kế hoạch năm 2022 là 16.435,27 ha, chiếm 10,95 % DTTN, tăng 2.342,52 ha so với hiện trạng. Trong đó, một số loại đất có sự biến động về diện tích như sau:

- **Đất quốc phòng:** Xây dựng các khu vực phòng thủ vững chắc, tập trung nhiệm vụ quốc phòng gắn với phát triển kinh tế - xã hội đồng thời đảm bảo an ninh chính trị, trật tự xã hội.

Chỉ tiêu kế hoạch 2022 là 121,57 ha, chiếm 0,08 % DTTN, tăng 91,49 ha so với hiện trạng (30,08 ha).

+ Chu chuyển tăng 92,88 ha là do lấy từ đất trồng cây lâu năm.

+ Chu chuyển giảm 0,00 ha.

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 0,78 ha; Bình Minh 2,24 ha; Bom Bo 0,85 ha; Đăk Nheu ha; Đăng Hà - ha; Đoàn Kết 78,14 ha; Đồng Nai - ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 5,35 ha; Minh Hưng - ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung - ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn - ha; Thống Nhất 30,00 ha; Thọ Sơn 4,21 ha.

- **Đất an ninh:** Chỉ tiêu năm kế hoạch 2022 là 8,62 ha, chiếm 0,01 % DTTN, tăng 7,23 ha so với hiện trạng (1,39 ha).

+ Chu chuyển tăng 7,23 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang.

+ Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 8,62 ha; Bình Minh - ha; Bom Bo - ha; Đăk Nheu ha; Đăng Hà - ha; Đoàn

Kết - ha; Đồng Nai - ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 - ha; Minh Hưng - ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung - ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn - ha; Thống Nhất - ha; Thọ Sơn - ha.

- **Đất cụm công nghiệp:** chỉ tiêu trong kế hoạch 2022 là 147,00 ha, chiếm 0,10 % DTTN, tăng 114,30 ha so với hiện trạng (32,70 ha).

+ Chu chuyển giảm 0,00 ha;

+ Chu chuyển tăng 114,30 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng lên là để thực hiện 01 cụm công nghiệp chuyên tiếp từ kế hoạch năm 2021: Cụm công nghiệp Minh Hưng I và thực hiện mới Cụm công nghiệp Đức Liễu.

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn - ha; Bình Minh - ha; Bom Bo - ha; Đăk Nhau - ha; Đăng Hà - ha; Đoàn Kết - ha; Đồng Nai - ha; Đức Liễu 70,00 ha; Đường 10 - ha; Minh Hưng 77,00 ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung - ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn - ha; Thống Nhất - ha; Thọ Sơn - ha.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Tập trung quy hoạch và xây dựng các khu trung tâm thương mại; đảm bảo các cơ sở thương mại hoạt động hiệu quả, lành mạnh. Phát triển mạnh thị trường hàng hóa, khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển các loại hình dịch vụ - thương mại, đồng thời tăng cường mời gọi đầu tư trong và ngoài huyện. Chỉ tiêu năm 2022 là 87,47 ha, chiếm 0,06 % DTTN, tăng 43,88 ha so với hiện trạng (43,59 ha).

+ Chu chuyển tăng 43,93 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm 43,91 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha.

+ Chu chuyển giảm 0,05 ha, do chuyển sang đất chợ.

Diện tích tăng thêm là do năm 2022 chuyên tiếp thực hiện các công trình dự án chưa thực hiện được trong kế hoạch 2021: Phát triển kinh tế xã hội (khu dân cư) xã Phú Sơn, các cửa hàng xăng dầu. Đồng thời cân đối nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại – dịch vụ của các xã và thị trấn trong năm 2022 của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 13,62 ha; Bình Minh 2,85 ha; Bom Bo 2,66 ha; Đăk Nhau 2,66 ha; Đăng Hà 3,05 ha; Đoàn Kết 6,73 ha; Đồng Nai 3,72 ha; Đức Liễu 10,08 ha; Đường 10 2,09 ha; Minh Hưng 6,13 ha; Nghĩa Bình 4,06 ha; Nghĩa Trung 6,25 ha; Phú Sơn 9,59 ha; Phước Sơn 3,29 ha; Thống Nhất 6,75 ha; Thọ Sơn 3,94 ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Tiếp tục khuyến khích, thực hiện các giải pháp để duy trì và phát triển sản xuất, thực hiện đồng bộ các giải pháp

nhằm hỗ trợ các loại hình sản xuất quy mô vừa và nhỏ trên địa bàn huyện. Chỉ tiêu kế hoạch 2022 là 824,83 ha, chiếm 0,55 % DTTN, tăng 575,13 ha so với hiện trạng (249,70 ha).

+ Chu chuyển giảm 1,00 ha, do chuyển sang đất ở nông thôn.

+ Chu chuyển tăng 576,13 ha lấy từ đất nông nghiệp 575,81 ha, trong đó: đất trồng cây lâu năm 547,41 ha, đất rừng sản xuất 28,40 ha.

Diện tích chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp là 0,32 ha lấy từ đất ở tại nông thôn.

Diện tích tăng thêm là do kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện các dự án chuyển sang thực hiện năm 2022: Đất sản xuất kinh doanh của vùng nguyên liệu và nhà máy chế biến hạt điều Mê Kông; vùng chế biến nông sản; các xưởng chế biến hạt điều; các nhà làm việc tại nông trường và nhu cầu hộ gia đình cá nhân.

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 13,79 ha; Bình Minh 4,14 ha; Bom Bo 9,88 ha; Đăk Nhau 11,95 ha; Đăng Hà 56,16 ha; Đoàn Kết 10,64 ha; Đồng Nai 14,99 ha; Đức Liễu 357,44 ha; Đường 10 2,09 ha; Minh Hưng 70,29 ha; Nghĩa Bình 7,70 ha; Nghĩa Trung 169,64 ha; Phú Sơn 24,07 ha; Phước Sơn 11,01 ha; Thống Nhất 52,45 ha; Thọ Sơn 8,60 ha.

- **Đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản:** Chỉ tiêu kế hoạch 2022 là 6,00 ha, ổn định so với hiện trạng.

+ Chu chuyển giảm 0,00 ha.

+ Chu chuyển tăng 0,00 ha.

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn - ha; Bình Minh - ha; Bom Bo - ha; Đăk Nhau - ha; Đăng Hà - ha; Đoàn Kết 6,00 ha; Đồng Nai - ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 - ha; Minh Hưng - ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung - ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn - ha; Thống Nhất - ha; Thọ Sơn - ha.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** chỉ tiêu đến năm 2022 là 23,89 ha, chiếm 0,02 % DTTN, tăng 7,00 ha so với hiện trạng (16,89 ha)

+ Chu chuyển giảm 0,00 ha.

+ Chu chuyển tăng 7,00 ha lấy từ đất rừng sản xuất. Diện tích tăng do nhu cầu Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàng Thạch.



+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn - ha; Bình Minh - ha; Bom Bo 7,00 ha; Đăk Nheu - ha; Đăng Hà 2,16 ha; Đoàn Kết - ha; Đồng Nai - ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 - ha; Minh Hưng 14,73 ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung - ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn - ha; Thống Nhất - ha; Thọ Sơn - ha.

- **Đất phát triển hạ tầng:** chỉ tiêu kế hoạch 2022 là 11.293,51 ha, tăng 918,01 ha so với hiện trạng (10.375,50 ha). Cụ thể:

+ **Đất giao thông:** chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 là 2.014,44 ha, tăng 447,45 ha so với hiện trạng (1.566,98 ha).

Chu chuyển giảm 2,50 ha, do chuyển sang đất thủy lợi.

Chu chuyển tăng 449,95 ha lấy từ nông nghiệp 437,58 ha, trong đó: đất trồng lúa 4,62 ha; đất trồng cây lâu năm 429,17 ha; đất rừng sản xuất 1,26 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,53 ha; lấy từ đất phi nông nghiệp 12,37 ha, trong đó: đất thủy lợi 2,20 ha; đất giáo dục 0,03 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,75 ha; đất ở nông thôn 8,39 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 1,00 ha. Diện tích tăng thêm là do chuyển tiếp 20 công trình 2021 chưa thực hiện được và đăng ký thực hiện mới 41 công trình, dự án giao thông trên địa bàn huyện.

Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 128,98 ha; Bình Minh 101,14 ha; Bom Bo 107,70 ha; Đăk Nheu 126,14 ha; Đăng Hà 108,79 ha; Đoàn Kết 114,77 ha; Đồng Nai 118,72 ha; Đức Liễu 194,01 ha; Đường 10 94,71 ha; Minh Hưng 108,71 ha; Nghĩa Bình 104,01 ha; Nghĩa Trung 167,68 ha; Phú Sơn 123,03 ha; Phước Sơn 91,59 ha; Thống Nhất 184,39 ha; Thọ Sơn 140,07 ha.

+ **Đất thủy lợi:** chỉ tiêu kế hoạch 2022 là 75,10 ha, chiếm 0,05 % DTTN, tăng 34,10 ha so với hiện trạng (41,00 ha).

Chu chuyển giảm 2,20 ha, do chuyển sang đất giao thông;

Chu chuyển tăng 36,30 ha lấy từ đất nông nghiệp 30,90 ha, trong đó: đất trồng lúa 2,50 ha; đất trồng cây lâu năm 28,40 ha và lấy từ đất phi nông nghiệp 5,40 ha, trong đó: đất ở tại nông thôn 0,30 ha; đất ở đô thị 0,10 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 2,50 ha. Diện tích tăng là do chuyển tiếp thực hiện 05 công trình trong kế hoạch 2021 và đăng ký thực hiện mới 01 công trình năm 2022.

Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 14,77 ha; Bình Minh 0,01 ha; Bom Bo 0,02 ha; Đăk Nheu - ha; Đăng Hà 8,98 ha; Đoàn Kết 7,52 ha; Đồng Nai 31,96 ha; Đức Liễu 0,55 ha; Đường 10

6,50 ha; Minh Hưng 1,34 ha; Nghĩa Bình 3,30 ha; Nghĩa Trung 0,15 ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn - ha; Thống Nhất - ha; Thọ Sơn - ha.

+ **Đất cơ sở văn hóa:** chỉ tiêu kế hoạch 2022 là 2,18 ha, tăng 1,65 ha so với hiện trạng năm 2021 (0,53 ha).

Chu chuyển giảm - ha.

Chu chuyển tăng 1,65 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng là do đất văn hóa khu dân cư Lý Thường Kiệt.

Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 1,65 ha; Bình Minh ha; Bom Bo 0,17 ha; Đăk Nhau ha; Đăng Hà 0,03 ha; Đoàn Kết - ha; Đồng Nai - ha; Đức Liễu 0,15 ha; Đường 10 - ha; Minh Hưng 0,02 ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung 0,16 ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn - ha; Thống Nhất - ha; Thọ Sơn - ha.

+ **Đất cơ sở y tế:** Chỉ tiêu kế hoạch 2022 là 6,52 ha, tăng 0,01 ha so với hiện trạng (6,51 ha).

Chu chuyển giảm 0,42 ha, do chuyển sang đất ở đô thị 0,19 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,23 ha.

Chu chuyển tăng 0,43 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,23 ha.

Diện tích tăng thêm là do chuyển tiếp thực hiện dự án Trạm y tế xã Đồng Nai và xây dựng phòng khám đa khoa xã Bom Bo.

Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 2,86 ha; Bình Minh 0,22 ha; Bom Bo 0,25 ha; Đăk Nhau 0,40 ha; Đăng Hà 0,09 ha; Đoàn Kết 0,10 ha; Đồng Nai 0,35 ha; Đức Liễu 0,28 ha; Đường 10 0,41 ha; Minh Hưng 0,41 ha; Nghĩa Bình 0,25 ha; Nghĩa Trung - ha; Phú Sơn 0,43 ha; Phước Sơn 0,17 ha; Thống Nhất 0,20 ha; Thọ Sơn 0,09 ha.

+ **Đất cơ sở giáo dục đào tạo:** Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng tốt yêu cầu dạy và học. Chỉ tiêu kế hoạch 2022 là 107,63 ha, chiếm 0,07 % DTTN, tăng 19,81 ha so với hiện trạng (87,82 ha).

Chu chuyển giảm 4,19 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 3,44 ha; đất thể dục thể thao 0,72 ha; đất giao thông 0,03 ha. Diện tích giảm là do chuyển sang bán đấu giá một số điểm lẻ trường học.

Chu chuyển tăng 24,00 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm 22,75 ha và chuyển từ đất phi nông nghiệp 1,25 ha, trong đó: đất thể dục thể thao 1,10 ha; đất ở nông thôn 0,15 ha.

Diện tích tăng thêm là do thực hiện 18 công trình, dự án, trong đó chuyển tiếp 12 công trình, dự án trong năm 2021 chưa thực hiện được và 06 công trình, dự án đăng ký mới năm 2022.

Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 19,08 ha; Bình Minh 3,50 ha; Bom Bo 7,82 ha; Đăk Nheu 6,67 ha; Đăng Hà 4,14 ha; Đoàn Kết 4,66 ha; Đồng Nai 4,73 ha; Đức Liễu 10,06 ha; Đường 10 4,84 ha; Minh Hưng 4,13 ha; Nghĩa Bình 4,12 ha; Nghĩa Trung 7,41 ha; Phú Sơn 4,00 ha; Phước Sơn 6,19 ha; Thống Nhất 11,93 ha; Thọ Sơn 4,37 ha.

+ **Đất cơ sở thể dục thể thao:** chỉ tiêu kế hoạch 2022 là 43,39 ha, tăng 24,25 ha so với hiện trạng (19,14 ha).

Chuyển giảm 1,60 ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,50 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,10 ha.

Chuyển tăng 25,85 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm 25,13 ha; đất cơ sở giáo dục 0,72 ha. Diện tích tăng thêm là do thực hiện 11 công trình, dự án, trong đó chuyển tiếp 06 công trình, dự án trong năm 2021 chưa thực hiện được và 05 công trình, dự án đăng ký mới năm 2022.

Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 11,09 ha; Bình Minh 1,42 ha; Bom Bo 2,32 ha; Đăk Nheu 2,35 ha; Đăng Hà ha; Đoàn Kết 1,59 ha; Đồng Nai 0,51 ha; Đức Liễu 6,43 ha; Đường 10 1,40 ha; Minh Hưng 2,98 ha; Nghĩa Bình 2,13 ha; Nghĩa Trung 1,68 ha; Phú Sơn 1,45 ha; Phước Sơn 6,11 ha; Thống Nhất 0,93 ha; Thọ Sơn - ha.

+ **Đất công trình năng lượng:** chỉ tiêu kế hoạch 2022 là 8.598,31 ha, chiếm 5,73 % DTTN, tăng 322,19 ha so với hiện trạng (8.276,12 ha).

Chuyển giảm 0,00 ha;

Chuyển tăng 322,19 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm 160,25 ha; đất rừng sản xuất 161,94 ha. Diện tích tăng thêm là do thực hiện 15 công trình, dự án, trong đó chuyển tiếp 06 công trình, dự án trong năm 2021 chưa thực hiện được và 09 công trình, dự án đăng ký mới năm 2022.

Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 0,71 ha; Bình Minh 2.729,70 ha; Bom Bo 1.751,81 ha; Đăk Nheu 20,00 ha; Đăng Hà 0,28 ha; Đoàn Kết 231,01 ha; Đồng Nai 30,65 ha; Đức Liễu 1.516,30 ha; Đường 10 304,56 ha; Minh Hưng 1.628,35 ha; Nghĩa Bình 23,58 ha; Nghĩa Trung 23,52 ha; Phú Sơn 73,23 ha; Phước Sơn 139,70 ha; Thống Nhất 65,32 ha; Thọ Sơn 59,59 ha.

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** chỉ tiêu kế hoạch 2022 là 3,20 ha, tăng 0,08 ha so với hiện trạng (3,12 ha).

Chu chuyển giảm 0,00 ha

Chu chuyển tăng 0,08 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng để thực hiện Bưu cục Sao Bọng;

Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 0,29 ha; Bình Minh - ha; Bom Bo 0,20 ha; Đăk Nheu 1,20 ha; Đăng Hà 0,06 ha; Đoàn Kết - ha; Đồng Nai 0,17 ha; Đức Liễu 0,60 ha; Đường 10 - ha; Minh Hưng 0,08 ha; Nghĩa Bình 0,21 ha; Nghĩa Trung 0,06 ha; Phú Sơn 0,18 ha; Phước Sơn 0,04 ha; Thống Nhất 0,08 ha; Thọ Sơn 0,03 ha.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** chỉ tiêu kế hoạch 2022 là 106,36 ha, chiếm 0,07 % DTTN, tăng 26,20 ha so với hiện trạng năm 2021 (80,16 ha).

Chu chuyển tăng 26,20 ha, lấy từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng do thực hiện 02 công trình dự án chuyển tiếp KHSDĐ năm 2021: Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo; Tôn tạo khu di tích Thác Đứng.

Chu chuyển giảm 0,00 ha.

Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn - ha; Bình Minh 77,42 ha; Bom Bo - ha; Đăk Nheu - ha; Đăng Hà - ha; Đoàn Kết 2,00 ha; Đồng Nai - ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 2,39 ha; Minh Hưng 24,50 ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung - ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn -ha; Thống Nhất 0,05 ha; Thọ Sơn - ha.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** chỉ tiêu kế hoạch 2022 là 16,85 ha, cao hơn 5,80 ha so với hiện trạng (11,05 ha).

Chu chuyển giảm 0,00 ha;

Chu chuyển tăng 5,80 ha, được chuyển từ đất trồng lúa 1,00 ha; đất trồng cây lâu năm 4,80 ha; Diện tích tăng lên để thực hiện Bãi rác xã Phú Sơn, Thọ Sơn, Đồng Nai; Bãi rác xã Đăng Hà; Bãi rác xã Thống Nhất; Bãi rác cụm Đăk Nheu, Đường 10.

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn - ha; Bình Minh 5,58 ha; Bom Bo 0,56 ha; Đăk Nheu 1,30 ha; Đăng Hà 1,00 ha; Đoàn Kết - ha; Đồng Nai 0,36 ha; Đức Liễu 1,83 ha; Đường 10 1,79 ha; Minh Hưng - ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung - ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn - ha; Thống Nhất 1,76 ha; Thọ Sơn 2,69 ha.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** kế hoạch năm 2022 là 49,98 ha, chiếm 0,03% DTTN, tăng 6,62 ha so với hiện trạng (43,36 ha).

Chu chuyển tăng 6,62 ha, do đất trồng cây lâu năm chuyển sang 5,62 ha; đất rừng sản xuất 1,00 ha.

Chu chuyển giảm 0,00 ha;

Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 4,82 ha; Bình Minh 3,32 ha; Bom Bo 4,45 ha; Đăk Nheu 1,72 ha; Đăng Hà 0,50 ha; Đoàn Kết 1,46 ha; Đồng Nai 4,66 ha; Đức Liễu 2,06 ha; Đường 10 2,93 ha; Minh Hưng 2,12 ha; Nghĩa Bình 1,26 ha; Nghĩa Trung 3,34 ha; Phú Sơn 6,84 ha; Phước Sơn 0,71 ha; Thống Nhất 4,45 ha; Thọ Sơn 5,34 ha.

+ **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:** chỉ tiêu kế hoạch 2022 là 255,84 ha, tăng 24,06 ha so với hiện trạng (231,78 ha).

Chu chuyển tăng 24,81 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 24,81 ha. Để thực hiện 14 công trình, dự án, trong đó có 06 công trình dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021 và 08 công trình đăng ký mới năm 2022.

Chu chuyển giảm 0,75 ha, do chuyển sang đất giao thông.

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 1,24 ha; Bình Minh 15,77 ha; Bom Bo 10,01 ha; Đăk Nheu 18,35 ha; Đăng Hà 4,56 ha; Đoàn Kết 28,76 ha; Đồng Nai 26,81 ha; Đức Liễu 11,11 ha; Đường 10 5,21 ha; Minh Hưng 16,28 ha; Nghĩa Bình 1,34 ha; Nghĩa Trung 9,09 ha; Phú Sơn 23,65 ha; Phước Sơn 7,90 ha; Thống Nhất 11,99 ha; Thọ Sơn 63,77 ha.

+ **Đất chợ:** chỉ tiêu kế hoạch 2022 là 13,69 ha, chiếm 0,01% DTTN, tăng 5,78 ha so với hiện trạng (7,91 ha).

Chu chuyển giảm 0,26 ha do chuyển sang đất ở nông thôn.

Chu chuyển tăng 6,04 ha, diện tích tăng lên từ: đất trồng cây lâu năm 5,74 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,05 ha; đất ở nông thôn 0,20 ha; đất ở đô thị 0,05 ha. Để thực hiện 07 công trình, dự án trong đó có 03 công trình dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021 và 04 công trình đăng ký mới năm 2022.

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 0,49 ha; Bình Minh 0,79 ha; Bom Bo 0,35 ha; Đăk Nheu 0,53 ha; Đăng Hà 0,79 ha; Đoàn Kết 0,50 ha; Đồng Nai 0,33 ha; Đức Liễu 1,45 ha; Đường 10 3,87 ha; Minh Hưng 0,22 ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung 0,89 ha; Phú Sơn 0,36 ha; Phước Sơn 1,43 ha; Thống Nhất 0,46 ha; Thọ Sơn 1,24 ha.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** chỉ tiêu đến năm 2022 là 29,33 ha, chiếm 0,02% DTTN, tăng 6,72 ha so với hiện trạng (22,61 ha).

Chu chuyển giảm 0,00 ha.

Chu chuyển tăng 6,79 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 4,36 ha; lấy từ đất phi nông nghiệp 2,43 ha, trong đó: đất cơ sở y tế 0,23 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,20 ha. Diện tích tăng là do thực hiện 12 công trình trong đó chuyển tiếp thực hiện 05 công trình dự án trong kế hoạch 2021 và 07 công trình đăng ký mới năm 2022.

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 3,71 ha; Bình Minh 0,20 ha; Bom Bo 0,92 ha; Đăk Nhau 1,89 ha; Đăng Hà 2,16 ha; Đoàn Kết 3,02 ha; Đồng Nai 2,27 ha; Đức Liễu 3,96 ha; Đường 10 1,31 ha; Minh Hưng 1,92 ha; Nghĩa Bình 0,28 ha; Nghĩa Trung 1,28 ha; Phú Sơn 0,41 ha; Phước Sơn 1,38 ha; Thống Nhất 2,11 ha; Thọ Sơn 2,49 ha.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** chỉ tiêu kế hoạch 2022 là 17,78 ha chiếm 0,01% DTTN, tăng 17,12 ha so với hiện trạng (0,66 ha).

+ Chu chuyển tăng 17,12 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng là do thực hiện đất khu vui chơi, giải trí của khu dân cư Nghĩa Trung, khu dân cư Lý Thường Kiệt, quy hoạch phân mở rộng TT Đức Phong.

+ Chu chuyển giảm 0,00 ha.

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 14,23 ha; Bình Minh - ha; Bom Bo - ha; Đăk Nhau - ha; Đăng Hà - ha; Đoàn Kết - ha; Đồng Nai - ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 - ha; Minh Hưng - ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung 1,55 ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn 2,00 ha; Thống Nhất - ha; Thọ Sơn - ha.

- **Đất ở nông thôn:** chỉ tiêu kế hoạch 2022 là 1.039,10 ha, chiếm 0,69 % DTTN, tăng 447,98 ha so với hiện trạng (591,12 ha).

Chu chuyển giảm 10,58 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,02 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,32 ha; đất thủy lợi 0,30 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,15 ha; đất giao thông 8,39 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,70 ha; đất chợ 0,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha.

Chu chuyển tăng 458,56 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm 452,25 ha; lấy từ đất phi nông nghiệp 6,31 ha, trong đó: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,00 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa - ha; đất cơ sở giáo dục 3,44 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,50 ha; đất chợ 0,26 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,04 ha. Diện tích tăng là do thực hiện: Khu dân cư (Phát triển kinh tế xã hội địa phương); các

khu dân cư thương mại; Khu đô thị; Khu tái định cư; bán đấu giá các khu đất và dự báo nhu cầu chuyển mục đích trên địa bàn huyện trong năm 2022.

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn - ha; Bình Minh 40,53 ha; Bom Bo 52,56 ha; Đăk Nhau 44,51 ha; Đăng Hà 39,74 ha; Đoàn Kết 55,60 ha; Đồng Nai 32,23 ha; Đức Liễu 299,04 ha; Đường 10 40,93 ha; Minh Hưng 99,58 ha; Nghĩa Bình 34,33 ha; Nghĩa Trung 64,96 ha; Phú Sơn 40,93 ha; Phước Sơn 46,54 ha; Thống Nhất 103,86 ha; Thọ Sơn 43,75 ha.

- **Đất ở đô thị:** chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 là 122,87 ha, chiếm 0,08% DTTN, tăng 56,95 ha so với hiện trạng (65,92 ha).

Chu chuyển giảm 0,65 ha do chuyển sang đất thủy lợi 0,10 ha; đất chợ 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha. Diện tích giảm nhằm thực hiện đường giao thông, mở rộng chợ Bù Đăng; Trụ sở Công an huyện, huyện ủy (bao gồm sân vườn, khuôn viên) và các cơ quan khác.

Chu chuyển tăng 57,60 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm 56,87 ha; lấy từ đất phi nông nghiệp 0,73 ha, trong đó: đất cơ sở y tế 0,19 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,54 ha. Diện tích tăng là chuyển tiếp thực hiện 06 công trình năm 2021, 03 công trình dự án đăng ký mới và nhu cầu chuyển sang đất ở đô thị của hộ gia đình cá nhân năm 2022.

Diện tích đất ở đô thị năm 2022 của Thị trấn Đức Phong là 122,87 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** chỉ tiêu kế hoạch 2022 là 85,19 ha, tăng 48,53 ha so với hiện trạng (36,66 ha).

Chu chuyển giảm 4,01 ha, do chuyển sang đất cơ sở y tế 0,23 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 2,20 ha; đất ở nông thôn 1,04 ha; đất ở đô thị 0,54 ha. Diện tích giảm do thực hiện công trình giao thông; phòng khám đa khoa xã Bom Bo, hội trường thôn 1 xã Đức Liễu và đấu giá các trụ sở.

Chu chuyển tăng 52,54 ha, do đất trồng cây lâu năm chuyển sang 50,15 ha; đất quốc phòng 1,39 ha; đất ở nông thôn 0,50 ha; đất ở đô thị 0,50 ha để thực hiện xây dựng trụ sở UBND xã Bom Bo tại điểm quy hoạch mới; mở rộng khu TTHC xã Đăk Nhau; Trụ sở công an huyện, huyện ủy (bao gồm sân vườn, khuôn viên) và các cơ quan khác; đất quốc phòng chuyển sang mục đích khác; khu dân cư Lý Thường Kiệt; Quy hoạch phân mở rộng TT Đức Phong.

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 20,98 ha; Bình Minh 1,12 ha; Bom Bo 0,99 ha; Đăk Nhau 41,68 ha; Đăng Hà 0,66 ha; Đoàn Kết 6,37 ha; Đồng Nai 1,85 ha; Đức Liễu 0,29 ha; Đường 10

1,27 ha; Minh Hưng 0,47 ha; Nghĩa Bình 2,86 ha; Nghĩa Trung 3,89 ha; Phú Sơn 1,10 ha; Phước Sơn 0,63 ha; Thống Nhất 0,80 ha; Thọ Sơn 0,22 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 là 0,84 ha, ổn định so với hiện trạng (0,84 ha).

+ Chu chuyển tăng 0,00 ha;

+ Chu chuyển giảm 0,00 ha;

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 0,71 ha; Bình Minh - ha; Bom Bo - ha; Đăk Nheu 0,06 ha; Đăng Hà - ha; Đoàn Kết - ha; Đồng Nai - ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 - ha; Minh Hưng - ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung - ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn - ha; Thống Nhất 0,06 ha; Thọ Sơn - ha.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 là 1,23 ha ổn định so với hiện trạng.

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 0,72 ha; Bình Minh - ha; Bom Bo 0,30 ha; Đăk Nheu - ha; Đăng Hà - ha; Đoàn Kết - ha; Đồng Nai - ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 ha; Minh Hưng - ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung 0,21 ha; Phú Sơn - ha; Phước Sơn - ha; Thống Nhất - ha; Thọ Sơn - ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 là 2.418,84 ha, chiếm 1,61% DTTN, giảm -3,50 ha so với hiện trạng (2.422,34 ha).

+ Chu chuyển tăng 0,00 ha;

+ Chu chuyển giảm 3,50 ha, do chuyển sang đất giao thông 1,00 ha; đất thủy lợi 2,50 ha. Diện tích giảm do thực hiện Công trình thi công nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đăk Woa huyện Bù Đăng; Xây dựng đường ĐT.753B đoạn Phú Riêng, Bù Na, Nam Cát Tiên.

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 65,74 ha; Bình Minh 89,09 ha; Bom Bo 83,94 ha; Đăk Nheu 203,18 ha; Đăng Hà 144,54 ha; Đoàn Kết 171,44 ha; Đồng Nai 157,08 ha; Đức Liễu 153,33 ha; Đường 10 128,60 ha; Minh Hưng 27,22 ha; Nghĩa Bình 189,29 ha; Nghĩa Trung 288,22 ha; Phú Sơn 138,23 ha; Phước Sơn 158,74 ha; Thống Nhất 195,85 ha; Thọ Sơn 224,36 ha.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 là 197,39 ha, chiếm 0,13% DTTN, tăng 2,78 ha so với hiện trạng (194,61 ha).

+ Chu chuyển giảm 0,00 ha.



+ Chu chuyển tăng 2,78 ha, do lấy từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng để thực hiện công trình Quy hoạch phân mở rộng TT Đức Phong.

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 2,78 ha; Bình Minh - ha; Bom Bo - ha; Đăk Nhau - ha; Đăng Hà - ha; Đoàn Kết 10,11 ha; Đồng Nai 14,64 ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 - ha; Minh Hưng 32,92 ha; Nghĩa Bình 3,68 ha; Nghĩa Trung 69,00 ha; Phú Sơn 44,70 ha; Phước Sơn - ha; Thống Nhất - ha; Thọ Sơn 19,57 ha.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 là 9,81 ha, tăng 8,90 ha so với hiện trạng (0,91 ha).

+ Chu chuyển tăng 8,90 ha, lấy từ đất cây lâu năm 2,80 ha; đất rừng sản xuất 6,10 ha;

+ Chu chuyển giảm 0,00 ha;

+ Diện tích đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn 0,03 ha; Bình Minh - ha; Bom Bo - ha; Đăk Nhau - ha; Đăng Hà 5,10 ha; Đoàn Kết - ha; Đồng Nai 1,00 ha; Đức Liễu - ha; Đường 10 - ha; Minh Hưng 0,22 ha; Nghĩa Bình - ha; Nghĩa Trung - ha; Phú Sơn 1,16 ha; Phước Sơn - ha; Thống Nhất 0,65 ha; Thọ Sơn 0,85 ha.

### **3.3.3. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng**

Năm 2022 huyện Bù Đăng không còn đất chưa sử dụng.

*(Diện tích các loại đất được phân bổ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem tại Biểu 06/CH trong phần hệ thống biểu)*

### **3.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022**

#### **1. Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**

- Tổng diện tích chuyển mục đích là 2.342,52 ha trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là: 8,12 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 2.126,17 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là: - ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 205,70 ha.

#### **2. Chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp**

- Tổng diện tích chuyển mục đích là 233,67 ha trong đó:

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 233,67 ha;

**\* Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 8,24 ha**  
*(Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong năm kế hoạch được xác định theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e, Khoản 1 điều 57 Luật Đất đai theo đơn vị hành chính được thể hiện chi tiết đến cấp xã tại biểu 07KH-CH).*

### **3.5. Diện tích cần thu hồi trong năm 2022**

#### **1. Diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi**

Tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2022 là 1.337,05 ha trong đó diện tích đất thu hồi nhiều nhất là tại Thị trấn Đức Phong với 174,60 ha và diện tích thu hồi ít nhất là xã Bình Minh 44,04 ha.

Diện tích đất nông nghiệp thu hồi trong năm 2022 cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: 8,12 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 1.163,20 ha;
- Đất rừng phòng hộ: - ha;
- Đất rừng sản xuất: 163,20 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 2,53 ha.

#### **2. Diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi**

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2022 là 32,56 ha trong đó xã có diện tích đất phi nông nghiệp thu hồi nhiều nhất là Thị trấn Đức Phong với 5,22 ha và xã có diện tích đất thu hồi thấp nhất là Phú Sơn với 0,40 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp thu hồi trong năm 2022 cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: 1,39 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,00 ha;
- Đất thủy lợi: 2,20 ha;
- Đất cơ sở y tế: 0,42 ha;
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 4,19 ha;
- Đất thể dục thể thao: 1,60 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,75 ha;
- Đất chợ: 0,25 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,07 ha.
- Đất ở nông thôn: 10,08 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,60 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 4,01 ha;
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 3,50 ha.

(Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2022 được thể hiện chi tiết đến cấp xã tại biểu 08KH-CH)

### 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Hiện trạng trên địa bàn huyện Bù Đăng không còn đất chưa sử dụng.

### 3.7. Danh mục dự án, công trình thực hiện trong năm 2022

a. Các dự án quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.

**Bảng 14: Các công trình dự án theo Điều 61 và Khoản 1,2 Điều 62 Luật đất đai năm 2013**

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	GPMB trường bắn Bù Đăng và xây dựng 02 kho cát chứa mìn công binh (Thuộc dự án Trường bắn BCHQS Bù Đăng 62,50 ha)	Đoàn Kết	58,38	2021 chuyển tiếp
2	SCH BCHQS Bù Đăng (hoán đổi)	Đoàn Kết	4,50	2020 chuyển tiếp
3	Vùng lõi CCHC-KT BCHQS Bù Đăng	Thống Nhất	30,00	2021 chuyển tiếp
4	Xây dựng Trụ sở phòng cháy chữa cháy	Đức Phong	1,27	2020 chuyển tiếp

b. Các dự án quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; Hoặc có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án còn lại:

**Bảng 15: Các công trình dự án theo Khoản 3 Điều 62 Luật đất đai 2013**

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Cụm Công nghiệp Minh Hưng 1	Minh Hưng	44,30	2020 chuyển tiếp
2	Cụm công nghiệp Đức Liễu	Đức Liễu	70,00	Đăng ký mới
3	Nâng cấp, mở rộng ĐT.755 từ Đức Phong đi Lam Sơn	Nghĩa Trung, Thống Nhất	21,60	2020 chuyển tiếp
4	Nâng cấp mở rộng đường huyện Nghĩa Bình - Nghĩa Trung (ĐH.08)	Nghĩa Bình, Nghĩa Trung	13,00	2021 chuyển tiếp
5	Xây dựng đường ĐT. 753B đoạn Phú Riêng, Bù Na, Nam Cát Tiên	Nghĩa Trung, Thống Nhất, Đăng Hà	41,80	Đăng ký mới

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
6	Xây dựng đường liên xã Đồng Nai đi xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	Đồng Nai, Thọ Sơn	4,80	2021 chuyển tiếp
7	Xây dựng đường liên xã từ Bình Minh đi Minh Hưng (tuyến trong)	Bình Minh, Minh Hưng	6,30	2021 chuyển tiếp
8	Xây dựng đường thâm nhập nhựa thôn 4 xã Bình Minh đi Bom Bo (khu 24)	Bình Minh	3,00	Đăng ký mới
9	Mở rộng đường Phú Sơn-Đăk Nhau	Đăk Nhau	2,00	Đăng ký mới
10	Nâng cấp, mở rộng QL14 xã Thọ Sơn đi xã Đăk Nhau (Tuyến khác ĐH.14)	Đăk Nhau, Phú Sơn, Thọ Sơn	21,00	2020 chuyển tiếp
11	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông khu Đức Thiện (cạnh xưởng điều Long Đăng) đi xã Đoàn Kết (1km)	Đức Phong	1,80	2021 chuyển tiếp
12	Nâng cấp, mở rộng Đường quanh hồ Minh Hưng (ĐH.18)	Minh Hưng	9,02	2021 chuyển tiếp
13	Cầu Bà Kim	Nghĩa Bình	0,15	2021 chuyển tiếp
14	Đường sóc 28 nối dài	Nghĩa Bình	0,40	2021 chuyển tiếp
15	Đường tổ 3 thôn Bình Tiến	Nghĩa Bình	0,20	2021 chuyển tiếp
16	Đường từ QL14 xã Đức Liễu đi ĐT755 xã Thống Nhất	Đức Liễu, Nghĩa Bình, Thống Nhất	6,60	2021 chuyển tiếp
17	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện Phú Sơn - Đồng Nai (ĐH.15)	Đồng Nai, Thọ Sơn, Phú Sơn	47,70	Đăng ký mới
18	Mở rộng, nâng cấp đường vào xã Đồng Nai	Đồng Nai, Thọ Sơn, Đoàn Kết	1,00	2016 chuyển tiếp
19	Đường thâm nhập nhựa đường nội ô TTHC xã Thống Nhất (2,7km)	Thống Nhất	4,86	Đăng ký mới
20	Đường thâm nhập nhựa đường đi thôn 9, xã Thống Nhất (7 km)	Thống Nhất	12,60	Đăng ký mới
21	Xây dựng đường liên xã Thống Nhất đi Phước Sơn	Phước Sơn, Thống Nhất	7,80	2021 chuyển tiếp
22	Nâng cấp, mở rộng đường đôi Lý Thường Kiệt, thị trấn Đức Phong	Đức Phong	1,70	2020 chuyển tiếp
23	Xây dựng đường thâm nhập nhựa đường số 4,6 nối tuyến thông qua chợ cũ 300m, xã Đường 10	Đường 10	0,50	2020 chuyển tiếp
24	Đường từ Phước Sơn đi Đồng Nai	Phước Sơn, Đồng Nai	10,00	2021 chuyển tiếp

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
25	Quy hoạch đường bê tông Sóc Ông Bon (đường nông thôn mới)	Đường 10	0,10	2021 chuyển tiếp
26	Quy hoạch làm đường bê tông Sóc Đồng Bào tổ 6 thôn 1 (đường nông thôn mới)	Đường 10	0,30	2021 chuyển tiếp
27	Nâng cấp, mở rộng ĐT.753B nối Đồng Phú - Bình Dương (ĐT.753B)	Nghĩa Trung	13,80	2020 chuyển tiếp
28	Đường BTXM đường thôn 3 đi thôn 4 (4km), thôn 2 đi thôn 5 (2km), xã Đường 10	Đường 10	10,80	Đăng ký mới
29	Xây dựng đường nội ô trung tâm xã (DK.14)	Đoàn Kết	2,00	Đăng ký mới
30	Đường Nơ Trang Long nối dài đến Lý Thường Kiệt	Đức Phong	2,50	Đăng ký mới
31	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thôn 3, xã Minh Hưng (giai đoạn 2)	Minh Hưng	3,00	Đăng ký mới
32	Đường đô thị thuộc khu Đức Hòa và khu Tân Hưng	Đức Phong	0,15	2019 chuyển tiếp
33	Bến xe Đăk Nhau	Đăk Nhau	1,33	Đăng ký mới
34	Nâng cấp, mở rộng Đường xã 02 (BB.02)	Bom Bo	18,00	Đăng ký mới
35	Đường liên thôn khu 23 xã Bom Bo dài 2km	Bom Bo	3,60	Đăng ký mới
36	Xây dựng các tuyến đường THHC xã Đức Liễu (14km)	Đức Liễu	25,20	Đăng ký mới
37	Xây dựng đường BTXM, trồng cây xanh dọc các tuyến đường xã Đức Liễu	Đức Liễu	5,00	Đăng ký mới
38	Mở đường giao thông nội đồng	Thọ Sơn	0,68	Đăng ký mới
39	Nâng cấp, mở rộng ĐT.753B đoạn Lam Sơn - Đăng Hà	Thống Nhất, Đăng Hà	31,35	Đăng ký mới
40	Nâng cấp, mở rộng đường Phước Sơn - Đoàn Kết - Đồng Nai (ĐH.03)	Phước Sơn, Đoàn Kết, Đồng Nai	28,66	Đăng ký mới
41	Đường giao thông nông thôn từ Ngã 3 dốc QL 14 đến Ngã 3 Lục Hải	Nghĩa Bình	3,00	Đăng ký mới
42	Đường giao thông nông thôn quanh Hồ Thác Mơ trên phần diện tích đất Công Ty Gia Thiện (cũ)	Đức Liễu	5,00	Đăng ký mới
43	Đường vành đai hồ Buramang	Đức Phong	5,00	Đăng ký mới
44	Đường bên hông Đội truyền tải điện 500KV nối dài	Đức Phong	0,30	Đăng ký mới

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
45	Đường nối từ đường Lê Quý Đôn (hông nhà ông Hoàng) sang đoàn Kết (hôn việt quán)	Đức Phong	0,25	Đăng ký mới
46	Đường nối từ đường Nơ Trang Long sang đường Trần Hưng Đạo	Đức Phong	0,20	Đăng ký mới
47	Đường Nơ Trang Long nối dài đến đường Lê Quý Đôn	Đức Phong	0,30	Đăng ký mới
48	Đường nối từ QL-14 đến đường Bến vắng	Đức Phong	0,10	Đăng ký mới
49	Đường nối từ đường Trần Hưng Đạo, Lê Quý Đôn và Nguyễn Thị Minh Khai	Đức Phong	1,00	Đăng ký mới
50	Đường nối từ Hai Bà Trưng sang Võ Thị Sáu	Đức Phong	0,10	Đăng ký mới
51	Đường nối từ Lê Quý Đôn sang Nguyễn Thị Minh Khai	Đức Phong	0,10	Đăng ký mới
52	Đường kết nối từ đường khu trụ sở cơ quan PCCC sang tới đường sau lưng nhà ông Tâm	Đức Phong	1,50	Đăng ký mới
53	Đường sóc đước thiện nối dài tới hồ Bramang	Đức Phong	0,50	Đăng ký mới
54	Đường vành đai suối cầu Pantong	Đức Liễu	0,60	Đăng ký mới
55	Nối dài, mở rộng đường từ QL-14 (nhà ông Hải) đi vào các nhánh đường và đường ven sông lấp.	Đức Liễu	3,00	Đăng ký mới
56	Kéo dài đường sau lưng trường tiểu học Bom Bo đi ra đường ngã 3 Tuấn Anh	Bom Bo	0,70	Đăng ký mới
57	Nối dài đường UBND xã Bom Bo (khu dân cư Thái Thành) ra đường Bom Bo - ĐakNhau	Bom Bo	0,60	Đăng ký mới
58	Các tuyến đường trong khu quy hoạch TTHC xã ĐakNhau	Đăk Nhau	5,00	Đăng ký mới
59	Nối dài đường từ Cây xăng Chung chiều sang khu dân cư Đak Xuyên	Đăk Nhau	0,49	Đăng ký mới
60	Đường MH-17 nối dài ra QL-14	Minh Hưng	0,70	Đăng ký mới
61	Đường MH-21 nối dài quanh hồ ra QL-14	Minh Hưng	2,00	Đăng ký mới
62	Mở rộng và mở mới đường (NT.M2) kết nối 2 trường học	Nghĩa Trung	1,10	Đăng ký mới
63	Xây dựng cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Phước	Phú Sơn, Đường 10, Thống Nhất, Bom Bo, Bình Minh, Nghĩa Bình, Thọ Sơn	1,07	2021 chuyển tiếp

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
64	Xây dựng đường liên xã Phú Sơn đi Đồng Nai, huyện Bù Đăng (kết nối đường vườn chuối Bù Lạch)	Phú Sơn; Đồng Nai	7,20	2021 chuyển tiếp
65	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL14 xã Thọ Sơn đi xã Đăk Nhau	Thọ Sơn, Đăk Nhau	10,80	2021 chuyển tiếp
66	Xây dựng hệ thống kênh mương tưới tiêu cho cánh đồng Đăng Hà, huyện Bù Đăng	Đăng Hà	11,00	2021 chuyển tiếp
67	Công trình thi công nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đăk Woa, huyện Bù Đăng. (giai đoạn II)	Đức Phong	15,00	2020 chuyển tiếp
68	Hồ chứa nước Darana thuộc dự án cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới	Đức Liễu	0,50	2020 chuyển tiếp
69	Nhu cầu làm đập tổ 1 thôn Bình Hòa	Nghĩa Bình	0,30	2021 chuyển tiếp
70	Hồ chứa nước Đaou2 thuộc dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới (Đập thủy lợi thôn Bình Trung, Bình Tiến, Bình Thọ)	Nghĩa Bình	3,00	2020 chuyển tiếp
71	Quy hoạch hồ thủy lợi thôn 5	Đường 10	6,50	Đăng ký mới
72	Đất TSC chuyển qua làm phòng khám đa khoa diện tích 2300m <sup>2</sup>	Bom Bo	0,23	2021 chuyển tiếp
73	Trạm y tế xã Đồng Nai	Đồng Nai	0,20	2020 chuyển tiếp
74	Mở rộng THCS Thọ Sơn	Thọ Sơn	0,06	2018 chuyển tiếp
75	Mở rộng trường THCS Thống Nhất	Thống Nhất	0,30	2020 chuyển tiếp
76	Quy hoạch mới trường mẫu giáo ngã 3 Đăk Lang	Đăk Nhau	0,25	Đăng ký mới
77	Quy hoạch trường Trần Quốc Toản	Đăk Nhau	0,40	Đăng ký mới
78	Xây dựng 10 phòng học lầu trường TH Đăk Nhau	Đăk Nhau	1,20	2019 chuyển tiếp
79	Mở rộng Trường Tiểu học	Phú Sơn	0,50	2017 chuyển tiếp
80	Mở rộng trường tiểu học Tô Vĩnh Diện	Bình Minh	0,80	2021 chuyển tiếp
81	Quy hoạch xây dựng Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Thống Nhất	1,50	Đăng ký mới
82	Mở rộng Trường tiểu học Đức Liễu	Đức Liễu	0,31	Đăng ký mới
83	Xây dựng mới Trường Tiểu học Kim Đồng	Đức Liễu	1,50	Đăng ký mới

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
84	Chuyển đổi sân vận động thành trường TH Võ Thị Sáu	Đường 10	1,10	2021 chuyển tiếp
85	Xây dựng Trường Tiểu học Lê Văn Tám	Nghĩa Trung	1,10	2020 chuyển tiếp
86	Trường MG Hoa Phượng xã Thọ Sơn	Thọ Sơn	1,00	2021 chuyển tiếp
87	Trường mẫu giáo Hoa Sen	Đoàn Kết	1,00	2017 chuyển tiếp, đổi vị trí
88	Xây dựng trường mẫu giáo Hoa Lan xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	Đồng Nai	1,00	2020 chuyển tiếp
89	Xây dựng mới Mẫu giáo Sơn Ca	Thống Nhất	1,00	2018 chuyển tiếp
90	Điểm trường thôn 5 chuyển 1200m2 sang đất DTT	Bom Bo	0,12	2021 chuyển tiếp
91	Điểm trường Trần Văn Ôn thôn 10 chuyển sang DTT diện tích 4000m2	Bom Bo	0,40	2021 chuyển tiếp
92	Điểm trường thôn 6 chuyển 1960m2 sang đất DTT	Bom Bo	0,20	2021 chuyển tiếp
93	Sân vận động xã	Đăk Nhau	1,00	Đăng ký mới
94	Sân Vận động xã	Đoàn Kết	1,00	2020 chuyển tiếp
95	Quy hoạch mới Sân vận động	Đường 10	1,50	2020 chuyển tiếp
96	Mở rộng sân vận động xã Minh Hưng	Minh Hưng	1,50	2019 chuyển tiếp
97	Sân thể thao	Đức Liễu	2,00	Đăng ký mới
98	Khu vui chơi văn hóa thể thao thanh thiếu niên (Cty Long Thuyền Tùng)	Đức Liễu	2,43	Đăng ký mới
99	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao thị trấn Đức Phong	Đức Phong	4,75	Đăng ký mới
100	Nhà máy thủy điện Đức Thành (TĐ Trường Sơn BP)	Thống Nhất, Phước Sơn, Đồng Nai	29,02	2021 chuyển tiếp
101	Thủy điện Thống Nhất	Thống Nhất	24,90	2021 chuyển tiếp
102	Trạm 110kV Đức Liễu và ĐD 110kV trạm 110kV Bù Đăng - 110kV Đức Liễu	Minh Hưng, Nghĩa Bình, Nghĩa Trung, Đức Liễu	1,32	2021 chuyển tiếp
103	Lộ ra 110kv từ trạm 220kv Phước Long (2 mạch)	Nghĩa Trung	0,04	2021 chuyển tiếp
104	Đường điện đấu nối thủy điện Đức Thành	Minh Hưng	2,60	2021 chuyển tiếp



*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
105	Đường điện 220kV vào khu Long An thuộc thôn 6, Minh Hưng	Minh Hưng	1,00	Đăng ký mới
106	Đường điện dân sinh qua thôn 4, thôn 7	Minh Hưng	1,50	2021 chuyển tiếp
107	Công trình Đường dây 500Kv mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành (Phần móng trụ 3,44 ha và hành lang tuyến 75,62 ha)	Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đức Liễu, Thống Nhất	79,06	Đăng ký mới
108	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Bình Phước sử dụng vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2013-2020	Phú Sơn	0,51	Đăng ký mới
109	Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	Bình Minh	20,00	Đăng ký mới
110	Cty CP Thủy điện Tây Nguyên	Đường 10	49,90	Đăng ký mới
111	Cty CP Thủy điện Đăk Kar	Thọ Sơn	58,20	Đăng ký mới
112	Dự án đường dây điện 500KV Pleicu - Mỹ Phước - Cầu Bông - Ban QL công trình điện miền trung	Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đức Liễu, Thống Nhất	12,84	Đăng ký mới
113	Dự án thủy điện Đăk R'lấp 3	Đồng Nai	20,12	Đăng ký mới
114	Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo (DT: 113,04 ha)	Bình Minh	14,20	2021 chuyển tiếp
115	Tôn tạo Khu di tích Thác Đứng	Minh Hưng, Đoàn Kết	20,00	2021 chuyển tiếp
116	Bãi rác cụm xã Phú Sơn, Thọ Sơn, Đồng Nai	Thọ Sơn	2,00	2020 chuyển tiếp
117	Bãi rác xã Đăng Hà	Đăng Hà	1,00	Đăng ký mới
118	Bãi rác cụm xã Thống Nhất, Phước Sơn	Thống Nhất	1,50	Đăng ký mới
119	Bãi rác cụm Đăk Nhau, Đường 10	Đăk Nhau	1,30	2021 chuyển tiếp
120	Mở rộng nghĩa trang Đức Phong	Đoàn Kết	3,48	2021 chuyển tiếp
121	Mở rộng nghĩa địa thôn 2, xã Thống Nhất	Thống Nhất	2,00	2021 chuyển tiếp
122	Mở rộng nghĩa địa thôn 12, xã Thống Nhất	Thống Nhất	3,00	Đăng ký mới
123	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang	Đường 10	1,40	2021 chuyển tiếp
124	Nghĩa trang công nhân Nông trường Minh Hưng	Minh Hưng	2,00	2020 chuyển tiếp

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
125	Nghĩa địa thôn Sơn Tân, Phú Sơn	Phú Sơn	1,00	2018 chuyển tiếp
126	Nghĩa trang công nhân Nông trường Thọ Sơn	Phú Sơn	2,00	2020 chuyển tiếp
127	Mở rộng nghĩa địa Sơn Hiệp	Thọ Sơn	1,00	Đăng ký mới
128	Mở rộng nghĩa địa Sơn Lợi	Thọ Sơn	1,00	Đăng ký mới
129	Nghĩa địa xã Bình Minh	Bình Minh	2,44	Đăng ký mới
130	Mở rộng nghĩa trang thôn 5	Đức Liễu	1,80	Đăng ký mới
131	Nghĩa trang công nhân nông trường Nghĩa Trung	Đức Liễu	1,50	Đăng ký mới
132	Nghĩa địa xã Đăk Nhau	Đăk Nhau	3,07	Đăng ký mới
133	Nghĩa địa thôn 3	Đăng Hà	1,00	Đăng ký mới
134	Quy hoạch khu dân cư, thương mại (mở rộng chợ cũ) Đường 10	Đường 10	2,00	2020 chuyển tiếp
135	Mở rộng chợ Đường 10 (Chợ Bù Oai)	Đường 10	0,62	Đăng ký mới
136	Mở rộng chợ Bù Đăng	Đức Phong	0,10	2019 chuyển tiếp
137	Quy hoạch chợ Đoàn Kết	Đoàn Kết	0,50	Đăng ký mới
138	Mở rộng chợ Thọ Sơn	Thọ Sơn	0,65	Đăng ký mới
139	Chợ thôn 2 Đức Liễu	Đức Liễu	0,58	Đăng ký mới
140	Mở rộng chợ Bù Na	Nghĩa Trung	0,80	2021 chuyển tiếp
141	Đất DYT chuyển sang đất DSH diện tích 2300m <sup>2</sup>	Bom Bo	0,23	2021 chuyển tiếp
142	Nhà văn hóa thôn 5 và nhà tránh lũ thôn 5	Đăng Hà	0,41	2020 chuyển tiếp
143	Hội trường thôn 1	Đức Liễu	0,22	2021 chuyển tiếp
144	Nhà văn hóa thôn 3	Đức Liễu	0,07	Đăng ký mới
145	Nhà văn hóa thôn 4	Đông Nai	0,50	2020 chuyển tiếp
146	Nhà văn hóa + thể thao thôn 3	Minh Hưng	0,30	Đăng ký mới
147	Nhà văn hóa + thể thao thôn 4	Minh Hưng	0,30	Đăng ký mới

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
148	Nhà văn hóa + thể thao thôn 6	Minh Hưng	0,30	Đăng ký mới
149	Nhà văn hóa + thể thao thôn 7	Minh Hưng	0,30	Đăng ký mới
150	Nhà văn hóa thôn Sơn Lợi	Thọ Sơn	0,25	Đăng ký mới
151	Nhà văn hóa thôn Đăk La	Đăk Nhau	0,70	Đăng ký mới
152	Xây dựng trụ sở UBND xã Bom Bo tại điểm quy hoạch mới	Bom Bo	1,00	2021 chuyển tiếp
153	Mở rộng khu TTHC xã Đăk Nhau	Đăk Nhau	40,00	2020 chuyển tiếp
154	Trụ sở Công an huyện, huyện ủy (bao gồm sân vườn, khuôn viên) và các cơ quan khác	Đức Phong	15,00	2020 chuyển tiếp
155	Đất quốc phòng chuyển sang mục đích khác (thu hồi đất SCH BCHQS Bù Đăng mới)	Đức Phong	1,39	Đăng ký mới
156	Khu đô thị TMDV Nghĩa Trung	Nghĩa Trung	26,68	2020 chuyển tiếp
157	Khu dân cư Lý Thường Kiệt	Đức Phong	34,75	Đăng ký mới
158	Quy hoạch phân mở rộng TT Đức Phong	Đức Phong	103,75	Đăng ký mới
159	Tiểu dự án tái định cư khu vực Đa Bông Cua	Thống Nhất	0,61	2009 chuyển tiếp
160	Cầu Đăk Lung	Đường 10	1,26	Đăng ký mới

*c) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh*

**Bảng 16: Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh**

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Bru cục Sao Bọng	Đức Liễu	0,08	Đăng ký mới
2	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Trang trại Hưng phát	Đăk Nhau	10,20	2021 chuyển tiếp

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
3	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Vy	Đăk Nheu	18,00	2021 chuyển tiếp
4	Trại nuôi heo Thuận Phát Lộc	Phú Sơn	30,80	2020 chuyển tiếp
5	Trang trại chăn nuôi heo nái công nghệ cao	Phú Sơn	10,05	2020 chuyển tiếp
6	Dự án trại chăn nuôi heo nái Chi nhánh Công ty TNHH Tín Thành Danh	Phú Sơn	7,77	Đăng ký mới
7	Trang trại chăn nuôi heo Thành Đạt	Phú Sơn	3,00	Đăng ký mới
8	Trang trại chăn nuôi heo Ngọc Thanh	Phú Sơn	0,50	Đăng ký mới
9	Trang trại chăn nuôi heo Cao Ngọc Quang	Phú Sơn	2,00	Đăng ký mới
10	Trại heo Trần Thị Lụa	Phú Sơn	3,30	Đăng ký mới
11	Trại heo Lưu Văn Hiệp	Phú Sơn	1,80	Đăng ký mới
12	Trang trại chăn nuôi heo nái	Phú Sơn	30,84	2020 chuyển tiếp
13	Cty TNHH XDCKSX Tín nghĩa Đức	Đăng Hà	10,87	Đăng ký mới
14	Trại Chăn nuôi heo - Đăng Hà	Đăng Hà	10,00	2021 chuyển tiếp
15	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đức Lộc	huyện Bù Đăng	12,00	Đăng ký mới
16	Trang trại chăn nuôi heo	Thọ Sơn	30,00	Đăng ký mới
17	Công ty TNHH Chăn nuôi Hữu Lộc	Đăng Hà	13,70	Đăng ký mới
18	Nông nghiệp công nghệ cao của công ty cổ phần Cao su Sông Bé	Đăng Hà	22,00	Đăng ký mới
19	Trang trại chăn nuôi heo Nghĩa Trung 1	Nghĩa Trung	15,75	Đăng ký mới
20	Trang trại chăn nuôi heo nọc theo mô hình trại lạnh khép kín	Thống Nhất	39,00	Đăng ký mới
21	Các trại chăn nuôi an toàn dịch bệnh - Công ty CP	huyện Bù Đăng	33,00	Đăng ký mới
22	Trang trại chăn nuôi heo - Cty TNHH chăn nuôi Phú Bình	Phú Sơn	12,69	Đăng ký mới
23	Trang trại chăn nuôi heo - Cty TNHH đầu tư thương mại Vin Farm	Phú Sơn	12,26	Đăng ký mới
24	Trang trại chăn nuôi heo - Cty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn	Đăng Hà	20,00	Đăng ký mới

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
25	Trang trại chăn nuôi heo Nam Trâm 1, 2, 3	Đồng Nai	24,60	Đăng ký mới
26	Trang trại chăn nuôi heo - Cty TNHH chăn nuôi Tân Lợi	Đảng Hà	24,70	Đăng ký mới
27	Trang trại chăn nuôi heo - Cty TNHH MTV Lê Gia Trường Phát	Thọ Sơn	13,68	Đăng ký mới
28	Trang trại chăn nuôi heo nọc theo mô hình trại lạnh khép kín - Lê Gia Trường Phát	Thống Nhất	34,70	Đăng ký mới
29	Cửa hàng xăng dầu Mạc Văn Quân	Bình Minh	0,09	Đăng ký mới
30	Trạm xăng dầu	Đồng Nai	0,18	Đăng ký mới
31	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thiên Ân	Đăk Nhau	0,05	2020 chuyển tiếp
32	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Nghĩa Bình	Nghĩa Bình	0,09	2019 chuyển tiếp
33	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Hà Thảo Nguyên	Nghĩa Trung	0,06	2021 chuyển tiếp
34	Công ty TNHH MTV TMDV cây xăng Ngọc Đước	Thống Nhất	0,09	Đăng ký mới
35	Công ty TNHH MTV SX-TM-DV Minh Hải	Thống Nhất	0,48	Đăng ký mới
36	Cửa hàng xăng dầu - Cty TNHH MTV Thông Anh	Đức Liễu	0,04	Đăng ký mới
37	Cửa hàng xăng dầu - Cty TNHH MTV Xăng dầu Hoàng Kim	Đức Liễu	0,10	Đăng ký mới
38	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu DNTN Đăng Long	Đức Liễu	0,05	Đăng ký mới
39	Trụ sở làm việc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Đức Phong	0,10	2019 chuyển tiếp
40	Phát triển kinh tế xã hội địa phương (khu dân cư)	Phú Sơn	5,00	2020 chuyển tiếp
41	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Nghĩa Trung	0,05	Đăng ký mới
42	Hợp tác xã trồng điều; xây dựng trung tâm đào tạo nghiên cứu, thực hiện các hoạt động xử lý cây trồng. Sản xuất giống cây trồng lâu năm; Sơ chế hạt điều	Đức Liễu	100,00	2020 chuyển tiếp
43	Xây dựng nhà máy chế biến hạt điều và dầu vôi hạt điều; thu mua hạt điều nguyên liệu, vỏ điều để sản xuất ra hạt điều và dầu vôi hạt điều có chất lượng cao xuất khẩu qua thị trường châu Âu	Đức Liễu	50,00	2020 chuyển tiếp

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
44	Xây dựng nhà máy sản xuất viên nén gỗ xuất khẩu	Đức Liễu	50,00	2020 chuyển tiếp
45	Công ty TNHH MTV cao su Sông Bé	Nghĩa Trung	28,40	Đăng ký mới
46	Vùng chế biến nông sản thôn 8	Nghĩa Trung	50,00	2021 chuyển tiếp
47	Công ty cây xanh Công Minh	Đức Liễu	0,50	Đăng ký mới
48	Xưởng điều Trần Văn Quyết	Đức Liễu	0,10	Đăng ký mới
49	Xưởng điều Huỳnh Văn Thiên	Đức Liễu	10,00	Đăng ký mới
50	Xưởng điều Lê Văn Hòa	Đức Liễu	1,30	Đăng ký mới
51	Nhà máy chế biến mủ cao su Tân Phước	Đức Liễu	4,00	Đăng ký mới
52	Công ty TNHH Cao su Quốc Việt	Đức Liễu	43,00	Đăng ký mới
53	Nhà máy chế biến mủ Gia Thiện	Đức Liễu	4,00	Đăng ký mới
54	Xưởng điều Bùi Văn Thúc	Thống Nhất	0,50	Đăng ký mới
55	Xưởng điều Nguyễn Trí Long	Thống Nhất	1,00	Đăng ký mới
56	Xưởng điều Lê Văn Trung	Thống Nhất	0,50	Đăng ký mới
57	Xưởng điều Lê Văn Hiếu	Thống Nhất	1,50	Đăng ký mới
58	Xưởng điều Ngọc Quang Tân	Thống Nhất	1,00	Đăng ký mới
59	Xưởng điều Trịnh Lộc	Thống Nhất	0,10	Đăng ký mới
60	Xưởng điều Vương Đình Hùng	Thống Nhất	0,77	Đăng ký mới
61	Xưởng điều Nguyễn Chí Dũng	Thống Nhất	0,24	Đăng ký mới
62	Xưởng điều Vi Văn Tấn	Thống Nhất	0,09	Đăng ký mới
63	Xưởng điều Nguyễn Mạnh Hà	Thống Nhất	0,10	Đăng ký mới
64	Xưởng điều Hoàn Văn Phú	Thống Nhất	0,10	Đăng ký mới
65	Xưởng điều Đỗ Văn Thắng	Thống Nhất	0,40	Đăng ký mới
66	Xưởng điều Phạm Xuân Phước	Thống Nhất	0,20	Đăng ký mới

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
67	Xưởng điều Ngọc Thanh Tân	Thống Nhất	1,00	Đăng ký mới
68	Đất sản xuất kinh doanh Trần Xuân Trung	Phú Sơn	2,30	Đăng ký mới
69	DNTN Đặng Duy Kỳ	Phú Sơn	0,09	Đăng ký mới
70	Công ty TNHH MTV Hùng Dũng	Phú Sơn	3,00	Đăng ký mới
71	Nhà máy xử lý nước sạch	Bom Bo	1,00	Đăng ký mới
72	Mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Nghĩa Bình	Nghĩa Bình	0,02	Đăng ký mới
73	Nhà làm việc các tổ tại Nông trường Nghĩa Trung	Đức Liễu	1,40	2021 chuyển tiếp
74	Nhà làm việc các tổ tại Nông trường Minh Hưng	Minh Hưng	1,01	2021 chuyển tiếp
75	Nhà làm việc các tổ tại Nông trường Thọ Sơn	Phú Sơn, Thọ Sơn	1,22	2021 chuyển tiếp
76	Nhu cầu đất SXKD Vũ Tuấn Ngọc	Đức Phong	0,20	Đăng ký mới
77	Xưởng điều Phạm Văn Toàn	Bom Bo	0,05	Đăng ký mới
78	Nhu cầu sản xuất kinh doanh hộ ông Nguyễn Hồng Phong (Cty TNHH Tùng Anh)	Bom Bo	0,20	Đăng ký mới
79	Nhu cầu sản xuất kinh doanh hộ Bùi Văn Kỳ	Bom Bo	0,01	Đăng ký mới
80	Nhu cầu sản xuất kinh doanh hộ Nghiêm Thị Dung	Bom Bo	0,13	Đăng ký mới
81	Công ty CPĐTXD Hoàng Quân	Đăng Hà	35,00	Đăng ký mới
82	Chuyển mục đích hộ Nguyễn Mạnh Tài	Đăng Hà	0,08	Đăng ký mới
83	Cơ sở SXKD hộ Hoàng Văn Dũng	Đăng Hà	0,16	Đăng ký mới
84	Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi	Đức Liễu	3,88	Đăng ký mới
85	Chùa Thanh An	Bom Bo	0,50	2020 chuyển tiếp
86	Chùa Tịnh Độ Tự	Đức Liễu	0,30	Đăng ký mới
87	Xây dựng cơ sở thờ tự - Chi hội Tin lành Bù Nga	Thọ Sơn	0,50	Đăng ký mới
88	Chùa Thanh Đức	Đức Phong	0,22	2019 chuyển tiếp

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
89	Cơ sở thờ tự	Đức Phong	0,22	2019 chuyển tiếp
90	Giáo xứ Phú Sơn	Phú Sơn	0,55	2020 chuyển tiếp
91	Chùa Thanh Bình	Phú Sơn	0,20	2020 chuyển tiếp
92	Mở rộng nhà thờ tin lành	Nghĩa Bình	0,72	Đăng ký mới
93	Chùa Liên Trì	Bom Bo	0,50	Đăng ký mới
94	Xây dựng cơ sở thờ tự - Giáo họ Đức Liên	Bom Bo	0,50	Đăng ký mới
95	Mở rộng giáo họ Bom Bo	Bom Bo	0,25	2021 chuyển tiếp
96	Chùa Thanh Nghiêm	Thọ Sơn	0,18	Đăng ký mới
97	Mở rộng xây dựng cơ sở thờ tự - Giáo xứ Bù Đăng	Đức Phong	0,17	Đăng ký mới
98	Chi hội Tin lành Pôul Lông	Đồng Nai	0,44	Đăng ký mới
99	Đấu giá 127 lô khu dân cư hai bên đường D1	Đức Phong	2,50	2019 chuyển tiếp
100	Đấu giá khu Trụ sở Chi cục thuế huyện (cũ) và Trụ sở Phòng tài chính - kế hoạch	Đức Phong	0,41	2019 chuyển tiếp
101	Bán đấu giá khu đất trụ sở BHXH-Mặt trận-LĐLD huyện (cũ)	Đức Phong	0,13	2021 chuyển tiếp
102	Bán đấu giá khu đất cầu Đường bộ 76	Đức Phong	0,08	2021 chuyển tiếp
103	Đấu giá khu đất quy hoạch Trạm y tế TT. Đức Phong	Đức Phong	0,19	2020 chuyển tiếp
104	Bán đấu giá Khu đất do nắn đường Lê Quý Đôn	Đức Phong	0,05	2021 chuyển tiếp
105	Bán đấu giá các lô đất trong khu quy hoạch trụ sở Công an, Huyện ủy.	Đức Phong	2,20	Đăng ký mới
106	Khu Dân cư Thái Thành - Bom Bo	Bom Bo	7,35	2020 chuyển tiếp
107	Khu dân cư Đức Liễu (Trường Thịnh BP)	Đức Liễu	4,35	2019 chuyển tiếp
108	Khu dân cư xã Nghĩa Trung (CSPR đề nghị)	Nghĩa Trung	3,00	2018 chuyển tiếp
109	Khu dân cư thương mại TTHC xã Nghĩa Trung	Nghĩa Trung	0,50	2015 chuyển tiếp
110	Khu dân cư thương mại Phú Sơn	Phú Sơn	5,00	2020 chuyển tiếp



*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
111	Khu dân cư	Đức Liễu	2,60	Đăng ký mới
112	Khu đô thị Đức Liễu	Đức Liễu	200,00	2021 chuyển tiếp
113	Quy hoạch khu dân cư 02 bên đường Sóc Đồng Bào tổ 6 thôn 1	Đường 10	0,40	2021 chuyển tiếp
114	Di dời các hộ dân dọc QL14 tại thôn 3 – Minh Hưng nằm trong diện tích đất của Công ty TNHH Sài Gòn - Bình Phước được UBND tỉnh giao về UBND huyện Bù Đăng quản lý	Minh Hưng	1,04	2021 chuyển tiếp
115	Khu đất 8,2 ha xã Minh Hưng	Minh Hưng	8,20	2021 chuyển tiếp
116	Dự án phát triển KTXH địa phương (Khu dân cư)	Phú Sơn	5,00	2021 chuyển tiếp
117	Khu dân cư thương mại Minh Hưng (Ngã 3 Nông trường Minh Hưng)	Minh Hưng	23,00	2021 chuyển tiếp
118	Dự án phát triển KTXH địa phương (Khu dân cư thương mại, giáo dục)	Thọ Sơn	10,00	2020 chuyển tiếp
119	Khu dân cư, thương mại	Đoàn Kết	3,00	Đăng ký mới
120	Bãi rác 5 sào tại thôn 8 chuyển qua đất ONT	Bom Bo	0,50	2021 chuyển tiếp
121	Bán đấu giá thửa đất công sát trường TH Bom Bo diện tích 4000m <sup>2</sup>	Bom Bo	0,40	2021 chuyển tiếp
122	Bán đấu giá khu dân cư thôn 2	Đức Liễu	0,90	Đăng ký mới
123	Bán đấu giá khu đất do Văn phòng tỉnh ủy quản lý	Đức Liễu	3,10	2021 chuyển tiếp
124	Bán đấu giá khu đất xưởng dừa (xã cũ)	Đức Liễu	1,00	2021 chuyển tiếp
125	Đấu giá khu Trụ sở UBND xã Đức Liễu (cũ)	Đức Liễu	0,22	2019 chuyển tiếp
126	Đấu giá khu đất chợ Đak Ma	Đường 10	0,27	2021 chuyển tiếp
127	Đấu giá khu đất chợ Bù Oai	Đường 10	0,43	2021 chuyển tiếp
128	Đấu giá trường TH Võ Thị Sáu (cũ)	Đường 10	0,65	2021 chuyển tiếp
129	Đấu giá khu dân cư Chợ Phước Sơn	Phước Sơn	0,25	2019 chuyển tiếp
130	Bán đấu giá đất quy hoạch khu tái định cư thôn 8	Bình Minh	1,00	2021 chuyển tiếp
131	Đấu giá đội thuế tại TTHC xã	Bình Minh	0,50	2021 chuyển tiếp

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước*

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
132	Đấu giá trường TH Xuân Hồng thôn 4	Bình Minh	0,04	2021 chuyển tiếp
133	Đấu giá trường TH Xuân Hồng thôn 2	Bình Minh	1,20	2021 chuyển tiếp
134	Chuyển đổi trường TH Võ Thị Sáu thành KDC	Đường 10	0,80	2021 chuyển tiếp
135	Bán đấu giá khu đất chợ gần ông sử xã Thống Nhất	Thống Nhất	0,01	Đăng ký mới
136	Đấu giá vị trí quy hoạch đội thuế, ngân hàng	Đồng Nai	0,32	Đăng ký mới
137	Đấu giá sân vận động	Đồng Nai	0,50	2021 chuyển tiếp
138	Đất công chuyển sang đất ở để bố trí TĐC	Bom Bo	0,04	2021 chuyển tiếp
139	Khu tái định cư thôn 2	Đức Liễu	3,00	Đăng ký mới
140	Bán đấu giá khu dân cư thôn sơn quý	Phú Sơn	0,60	2021 chuyển tiếp
141	Khu dân cư - thương mại - thể thao Đăng Hà	Đăng Hà	10,00	2021 chuyển tiếp
142	Khu dân cư 21 hộ	Đăk Nhau	2,07	Đăng ký mới
143	Bán đấu giá khu đất trường TH Nguyễn Bá Ngọc (cũ)	Minh Hưng	0,25	Đăng ký mới
144	Bán đấu giá Nhà Văn Hóa thôn Đăk Xuyên (cũ), xã Đak Nhau	Đăk Nhau	0,07	Đăng ký mới
145	Bán đấu giá khu đất trước đây quy hoạch Nghĩa địa thôn 7 (cũ), Đoàn Kết	Đoàn Kết	2,40	Đăng ký mới
146	Bán đấu giá Trường THCS Nghĩa Trung (điểm cũ)	Nghĩa Trung	0,50	Đăng ký mới
147	Bán đấu giá khu đất Vườn điều công đoàn Ban QLRPH Thông Nhất (cũ)	Đức Liễu	6,20	Đăng ký mới
148	Trang trại chăn nuôi heo thịt – Cty TNHH MTV THDV BĐS Hùng Dũng	Phú Sơn	22,87	Đăng ký mới
149	Nhà máy chế biến gỗ và sản xuất viên nén gỗ xuất khẩu - Công ty CP Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh	Nghĩa Trung	82,74	Đăng ký mới

*(Danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2022 của huyện Bù Đăng thể hiện chi tiết trong biểu 10/CH)*

**3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất:**

**1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

- Luật đất đai, Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Văn bản hợp nhất luật số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội;

- Nghị định 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ về việc quy định về khung giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019 của Chính phủ sửa đổi điều 16 nghị định số 45/2014/ NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất ;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điều 17 của nghị định số 47/2014/nđ-cp ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 76/2014/tt-btc ngày 16 tháng 6 năm 2014 bộ tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định số 45/2014/nđ-cp ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước ban hành Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024;

- Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước về Ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024.

- Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 về việc Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2021;

- Số liệu các nguồn thu từ đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

## **2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai bao gồm: Các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; và các khoản thu từ việc cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

Thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022, ước tính tổng các khoản thu chi liên quan đến đất đai như sau:

- Tổng thu: 110.009.869,40 triệu đồng

- Tổng chi: 109.498.284,50 triệu đồng

- Cân đối thu chi: 109.409.537,66 triệu đồng.

Cụ thể:

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (triệu đồng)
<b>I. Các khoản thu</b>			<b>110.009.869,40</b>
<b>Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở nông thôn</b>			<b>325.620,00</b>
Từ đất lúa chuyển sang đất ở nông thôn	0,00	84.000	0,00
Từ đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất ở nông thôn	0,00	83.000	0,00
Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn	452,25	72.000	325.620,00
Từ đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất ở nông thôn		84.000	
<b>Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở đô thị</b>			<b>185.964,90</b>
Từ đất lúa chuyển sang đất ở tại đô thị	-	339.000	0,00
Từ đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất ở tại đô thị	-	338.000	0,00
Từ đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất ở tại đô thị		344.000	
Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở tại đô thị	56,87	327.000	185.964,90
<b>Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>			<b>109.498.284,50</b>
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	77	19.850	15.284,50
Các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác		19.850	0,00
Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất,...)			1.000,00
Thu tiền giao đất cho tổ chức thực hiện dự án	547,41	200000	109.482.000,00
<b>II. Các khoản chi</b>			<b>600.331,74</b>
Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	8,12	36.000	2.923,20

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (triệu đồng)
Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	0,00	37.000	0,00
Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	1.163,20	48.000	558.337,44
Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	2,53	37.000	936,10
Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,60	415.000	2.490,00
Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	10,08	275.000	27.720,00
Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1,00	192.500	1.925,00
Chi phí bồi thường thu hồi đất			2.000,00
Chi phí hỗ trợ bồi thường thu hồi đất			2.000,00
Chi phí tái định cư			2.000,00
<b>Cân đối thu - chi (I - II)</b>			<b>109.409.537,66</b>

#### **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2022. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

##### **4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, xem công tác bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường trên địa bàn huyện, tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu vực dân cư nông thôn.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện; thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động các cơ sở sản xuất kinh doanh nhằm góp phần bảo vệ môi trường đất.

- Quan tâm bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

##### **4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Hầu hết diện tích đất đưa vào quy hoạch, kế hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án đền bù, giải toả cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Nhà nước chủ động thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó cần phải xem xét thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Rà soát các dự án đầu tư đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng quy hoạch treo.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đầu tư giá cho các mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu ngân sách.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng và mọi người dân cùng kiểm tra giám sát.

- Điều chỉnh các quy định có liên quan đến giải phóng mặt bằng phù hợp với tình hình mới nhằm thúc đẩy tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án.

- Rà soát lại các chính sách về xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa để điều chỉnh nhằm khuyến khích các nhà đầu tư tham gia đầu tư những công trình y tế, giáo dục đạt chuẩn theo quy định.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích đầu tư kinh doanh, sản xuất.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

### **4.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Ngay sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Bù Đăng sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường; đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh huyện để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Tăng cường công tác phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tăng cường hơn nữa công tác thanh tra, kiểm tra về quản lý, sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, các tổ chức sử dụng đất trên địa bàn huyện phát hiện các vi phạm pháp luật về đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời, quản lý chặt

chẽ và thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Thẩm định nhu cầu sử dụng đất cho các dự án, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2022 sau khi đã được phê duyệt và đúng với các quy định pháp luật khác.

Các xã, thị trấn căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

Các ban, phòng, ngành huyện bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

#### **4.4. Các giải pháp khác**

Triển khai thực hiện theo đúng các nội dung và các chỉ tiêu KHSDD được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất và kịp thời cập nhật thông tin để điều chỉnh theo đúng quy định.

Các cấp chính quyền đặc biệt quan tâm đến ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa (đặc biệt là đất trồng lúa nước), đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cần phải bảo vệ nghiêm ngặt nhằm giữ được môi trường rừng bền vững.

Thực hiện tốt chính sách về nhà ở - đất ở (nông thôn và đô thị) phù hợp với điều kiện phát triển của từng địa phương trên địa bàn toàn huyện đồng thời quan tâm đến chính sách nhà ở cho hộ nghèo.

Xây dựng phương án đầu tư cơ sở hạ tầng tại các khu tái định cư, tổ chức đào tạo nghề và tạo việc làm cho người dân bị thu hồi đất; thực hiện các dự án đầu tư một cách nhanh chóng (không để kéo dài) nhằm ổn định đời sống nhân dân và góp phần đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội đến từng địa phương trong huyện.



## **KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh phân bổ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn, và căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá hiện trạng, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các phòng, ban huyện và UBND các xã, thị trấn qua hội thảo. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường.

2. Kế hoạch sử dụng đất lần này đã tổng hợp hầu hết các nghiên cứu quy hoạch các ngành trước đây của các cấp có liên quan tới đất đai, đặc biệt các công trình, các dự án phát triển các ngành của huyện hoặc của tỉnh có chủ trương và có nguồn vốn đầu tư từ đó thực hiện công tác thu hồi đất liên quan trên địa bàn và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022 huyện Bù Đăng. Vì vậy tính khả thi của dự án tương đối cao, sát với quy hoạch các ngành các cấp.

### **II. KIẾN NGHỊ**

Để công tác kế hoạch sử dụng đất thực hiện nề nếp, đảm bảo đúng pháp luật, là công cụ để quản lý đất đai và tạo điều kiện cho người sử dụng đất chủ động nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đúng tiến độ.

**HỆ THỐNG BIỂU**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**  
**HUYỆN BÙ ĐĂNG TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Bù Đăng, năm 2022*

**MỤC LỤC**  
**HỆ THỐNG BẢNG BIỂU**

<b>STT</b>	<b>KÝ HIỆU BIỂU</b>	<b>TÊN BIỂU</b>
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện Bù Đăng
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện Bù Đăng
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bù Đăng
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2022 của huyện Bù Đăng
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất đến năm 2022 của huyện Bù Đăng
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 của huyện Bù Đăng
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 huyện Bù Đăng
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Bù Đăng
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bù Đăng
10	Phụ biểu 01	Danh mục các công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2021 đã thực hiện của huyện Bù Đăng
11	Phụ biểu 02	Danh mục các công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2021 hủy bỏ của huyện Bù Đăng
12	Phụ biểu 03	Danh mục các công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2021 chưa thực hiện chuyển tiếp thực hiện trong năm 2022 của huyện Bù Đăng
13	Phụ biểu 04	Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2022 có điều chỉnh về tên, vị trí và diện tích
14	Phụ biểu 05	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bù Đăng
15	Phụ biểu 06	Danh sách đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân năm 2022 của huyện Bù Đăng

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN BÙ ĐĂNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đức Phong	Xã Bình Minh	Xã Bom Bo	Xã Đăk Nhau	Xã Đăng Hà	Xã Đoàn Kết	Xã Đồng Nai	Xã Đức Liễu	Xã Đường 10	Xã Minh Hưng	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Sơn	Xã Phước Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thọ Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>150,078.42</b>	<b>1,101.18</b>	<b>13,573.68</b>	<b>11,013.18</b>	<b>9,746.13</b>	<b>16,657.31</b>	<b>8,629.96</b>	<b>10,740.91</b>	<b>8,783.35</b>	<b>8,501.24</b>	<b>5,882.91</b>	<b>4,755.09</b>	<b>8,666.02</b>	<b>12,277.16</b>	<b>8,131.08</b>	<b>13,867.93</b>	<b>7,751.28</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>135,985.67</b>	<b>824.52</b>	<b>10,547.34</b>	<b>9,024.19</b>	<b>9,383.25</b>	<b>16,389.84</b>	<b>8,003.75</b>	<b>10,376.96</b>	<b>6,820.75</b>	<b>7,977.05</b>	<b>3,907.00</b>	<b>4,423.91</b>	<b>8,113.70</b>	<b>11,857.67</b>	<b>7,688.72</b>	<b>13,367.95</b>	<b>7,279.06</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	860.34	10.50	-	-	-	635.70	150.56	-	-	3.29	50.53	-	-	-	-	9.77	-
	<i>Trong đó:</i> <i>- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	860.34	10.50	-	-	-	635.70	150.56	-	-	3.29	50.53	-	-	-	-	9.77	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	471.21	25.98	49.46	19.27	-	6.83	59.40	23.80	63.07	-	53.29	24.61	13.99	65.05	5.96	-	60.50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76,211.16	785.74	3,889.06	4,445.25	4,905.83	3,223.37	7,752.02	4,012.86	6,746.06	3,825.64	3,797.73	4,282.14	3,420.35	4,971.75	4,940.51	9,154.25	6,058.60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,535.43	-	5,610.21	3,658.67	1,617.31	-	-	2,046.63	-	2,514.59	-	-	-	1,996.37	592.30	975.23	524.12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,382.51	-	-	-	-	4,382.51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34,298.20	-	975.62	895.15	2,791.12	8,125.34	30.03	4,293.67	-	1,633.53	-	116.86	4,678.78	4,811.71	2,101.87	3,208.72	635.81
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1,618.51	-	-	-	-	303.51	-	484.06	-	-	-	106.07	482.77	67.72	20.60	153.78	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119.30	0.90	-	5.86	-	16.09	11.74	-	10.52	-	5.46	0.31	0.58	0.44	47.40	19.97	0.03
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	107.52	1.40	22.99	-	69.00	-	-	-	1.10	-	-	-	-	12.36	0.67	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>14,092.75</b>	<b>276.67</b>	<b>3,026.34</b>	<b>1,988.99</b>	<b>362.88</b>	<b>267.48</b>	<b>626.21</b>	<b>363.95</b>	<b>1,962.60</b>	<b>524.19</b>	<b>1,975.91</b>	<b>331.17</b>	<b>552.32</b>	<b>419.49</b>	<b>442.36</b>	<b>499.98</b>	<b>472.22</b>
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30.08	2.17	2.24	0.85	-	-	15.26	-	-	5.35	-	-	-	-	-	-	4.21
2.2	Đất an ninh	CAN	1.39	1.39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	32.70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.70	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43.59	7.96	1.56	1.36	1.41	1.15	4.23	0.04	4.69	1.09	2.93	2.77	1.94	3.39	2.09	4.08	2.90
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	249.70	9.74	0.64	3.25	1.45	18.42	7.14	10.49	74.86	0.09	61.15	2.68	2.50	14.46	9.01	29.45	4.38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6.00	-	-	-	-	-	6.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16.89	-	-	-	-	2.16	-	-	-	-	14.73	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,375.50	104.94	2,895.37	1,861.01	125.21	65.00	359.06	149.80	1,672.50	354.68	1,752.61	101.32	149.56	190.22	228.02	182.09	184.11
	<i>Trong đó:</i>																		
	<i>- Đất giao thông</i>	DGT	1,566.98	77.68	94.84	84.80	99.92	55.72	96.07	81.00	153.01	81.25	90.83	92.50	128.66	84.65	80.53	153.99	111.54
	<i>- Đất thủy lợi</i>	DTL	41.00	7.27	0.01	0.02	-	0.13	0.02	31.96	0.05	-	1.34	-	0.20	-	-	-	-
	<i>- Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0.53	-	-	0.17	-	0.03	-	-	0.15	-	0.02	-	0.16	-	-	-	-
	<i>- Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	6.51	3.05	0.22	0.25	0.40	0.09	0.10	0.15	0.28	0.41	0.41	0.25	-	0.43	0.17	0.20	0.09
	<i>- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	87.82	9.76	3.94	8.54	4.82	4.14	2.66	3.73	8.25	5.19	4.38	4.12	6.15	3.50	6.19	9.16	3.31
	<i>- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	19.14	1.41	1.42	1.61	1.35	-	0.59	1.01	2.00	1.00	1.48	2.13	1.68	1.45	1.11	0.93	-
	<i>- Đất công trình năng lượng</i>	DNL	8,276.12	0.53	2,708.70	1,751.81	-	0.28	231.01	0.53	1,495.98	254.66	1,622.95	0.23	0.13	72.72	129.70	5.50	1.39
	<i>- Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	3.12	0.29	-	0.20	-	1.20	0.06	-	0.17	0.52	-	0.08	0.21	0.06	0.18	0.04	0.08
	<i>- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia</i>	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>- Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	80.16	-	63.22	-	-	-	-	-	-	2.39	14.50	-	-	-	-	0.05	-
	<i>- Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	11.05	-	5.58	0.56	-	-	-	0.36	1.83	1.79	-	-	-	-	-	0.26	0.69
	<i>- Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	43.36	3.31	3.32	2.70	1.72	0.50	1.46	3.75	1.76	2.93	2.12	0.54	3.34	6.08	0.71	4.45	4.66

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đức Phong	Xã Bình Minh	Xã Bom Bo	Xã Đăk Nhai	Xã Đăng Hà	Xã Đoàn Kết	Xã Đồng Nai	Xã Đức Liễu	Xã Đường 10	Xã Minh Hưng	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Sơn	Xã Phước Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thọ Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	231.78	1.24	13.33	10.01	15.28	4.06	27.16	26.81	7.81	3.81	14.28	1.34	9.09	20.85	7.90	6.99	61.82
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	7.91	0.39	0.79	0.35	0.53	-	-	0.33	0.87	1.25	0.22	-	0.09	0.36	1.68	0.47	0.59
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22.61	3.71	0.20	0.69	1.26	0.85	3.02	1.77	1.69	1.31	0.72	0.28	0.95	0.41	1.38	2.11	2.24
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.66	0.66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	591.12	-	35.62	37.37	28.61	33.71	43.57	27.95	52.82	31.80	50.25	28.29	36.05	26.81	42.49	85.53	30.24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65.92	65.92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36.66	10.48	1.62	0.22	1.18	0.66	6.37	2.17	2.71	1.27	0.47	2.86	3.89	1.10	0.63	0.80	0.22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.84	0.71	-	-	0.06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.06	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1.23	0.72	-	0.30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.21	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,422.34	68.24	89.09	83.94	203.18	145.54	171.44	157.08	153.33	128.60	27.22	189.29	288.22	138.23	158.74	195.85	224.36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	194.61	-	-	-	-	-	10.11	14.64	-	-	32.92	3.68	69.00	44.70	-	-	19.57
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.91	0.03	-	-	0.50	-	-	-	-	-	0.22	-	-	0.16	-	-	-
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>																		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	1,101.18	1,101.18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	76,211.16	785.74	3,889.06	4,445.25	4,905.83	3,223.37	7,752.02	4,012.86	6,746.06	3,825.64	3,797.73	4,282.14	3,420.35	4,971.75	4,940.51	9,154.25	6,058.60
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	58,216.14	-	6,585.83	4,553.82	4,408.43	12,507.85	30.03	6,340.30	-	4,148.12	-	116.86	4,678.78	6,808.08	2,694.17	4,183.95	1,159.93
6	Khu du lịch	KDL	80.16	-	63.22	-	-	-	-	-	-	2.39	14.50	-	-	-	-	0.05	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	32.70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.70	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1,101.18	1,101.18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	51.50	8.34	2.34	1.71	1.94	1.15	4.23	0.37	5.56	2.35	3.15	2.77	2.03	3.75	3.78	4.55	3.48
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1,136.81	1,101.18	1.56	1.36	1.41	1.15	4.23	0.04	4.69	1.09	2.93	2.77	1.94	3.39	2.09	4.08	2.90
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2,386.22	-	205.20	136.54	139.79	95.80	153.86	153.83	223.43	128.80	166.72	130.97	181.01	124.80	134.88	257.70	152.89
13	Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	831.08	-	36.26	40.61	30.07	52.13	50.71	38.45	127.68	31.89	111.40	30.97	38.55	41.27	51.49	114.99	34.62

Ghi chú: \*Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên





## KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC HUYỆN BÙ ĐĂNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100 %
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>150,119.32</b>	<b>150,078.42</b>	<b>-40.90</b>	<b>99.97</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>136,778.50</b>	<b>135,985.67</b>	<b>-792.83</b>	<b>99.42</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	841.63	860.34	18.71	102.22
	<i>Trong đó:</i>					
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK	841.63	860.34	18.71	102.22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	460.99	471.21	10.22	102.22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	72,868.11	76,211.16	3,343.05	104.59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,714.00	19,535.43	-178.57	99.09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,382.79	4,382.51	-0.28	99.99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38,125.63	34,298.20	-3,827.43	89.96
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1,618.51</i>	<i>1,618.51</i>	<i>0.00</i>	<i>100.00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	125.00	119.30	-5.70	95.44
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	260.34	107.52	-152.82	41.30
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>13,340.82</b>	<b>14,092.76</b>	<b>751.93</b>	<b>105.64</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	123.26	30.08	-93.18	24.40
2.2	Đất an ninh	CAN	13.12	1.39	-11.73	10.60
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	120.18	32.70	-87.48	27.21
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	81.01	43.59	-37.42	53.80
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	507.89	249.70	-258.19	49.16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6.00	6.00	0.00	100.00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16.89	16.89	0.00	100.00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,611.70	10,375.50	1,763.80	120.48
	<i>Trong đó:</i>					
	- Đất giao thông	DGT	1,714.56	1,566.98	-147.58	91.39
	- Đất thủy lợi	DTL	103.29	41.00	-62.29	39.70
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	137.66	0.53	-137.13	0.39
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6.78	6.51	-0.27	95.96
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97.32	87.82	-9.50	90.24



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21.06	19.14	-1.91	90.91
	- Đất công trình năng lượng	DNL	6,097.31	8,276.12	2,178.81	135.73
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3.13	3.12	-0.01	99.61
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	115.58	80.16	-35.42	69.36
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9.88	11.05	1.17	111.88
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	50.10	43.36	-6.74	86.55
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	241.89	231.78	-10.11	95.82
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	13.14	7.91	-5.23	60.22
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23.66	22.61	-1.05	95.56
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.66	0.66	0.00	100.00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	866.68	591.12	-275.56	68.20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65.03	65.92	0.89	101.37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	46.67	36.66	-10.01	78.56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.19	0.84	0.65	440.46
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1.23	1.23	0.00	100.00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,615.13	2,422.34	-192.79	92.63
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	240.69	194.61	-46.08	80.86
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.82	0.91	0.09	110.91
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng (*)</b>					
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>1,095.97</b>	<b>1,101.18</b>	<b>5.22</b>	<b>100.48</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>74,039.88</b>	<b>77,071.50</b>	<b>3,031.63</b>	<b>104.09</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>62,222.42</b>	<b>58,216.14</b>	<b>-4,006.28</b>	<b>93.56</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>115.58</b>	<b>80.16</b>	<b>-35.42</b>	<b>69.36</b>

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	-	-	-	-
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	120.18	32.70	-87.48	27.21
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	65.00	65.92	0.92	101.42
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	92.47	51.50	-40.97	55.69
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	144.91	109.51	-35.40	75.57
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	855.84	591.12	-264.72	69.07
13	<i>Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	1,163.74	840.82	-322.91	72.25

Ghi chú: \*Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN BÙ ĐĂNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đức Phong	Xã Bình Minh	Xã Bom Bo	Xã Đăk Nhou	Xã Đăng Hà	Xã Đoàn Kết	Xã Đồng Nai	Xã Đức Liễu	Xã Đường 10	Xã Minh Hưng	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Sơn	Xã Phước Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thọ Sơn
(1)	(2)	(3)	(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>150,078.42</b>	<b>1,101.18</b>	<b>13,573.68</b>	<b>11,013.18</b>	<b>9,746.13</b>	<b>16,657.31</b>	<b>8,629.96</b>	<b>10,740.91</b>	<b>8,783.35</b>	<b>8,501.24</b>	<b>5,882.91</b>	<b>4,755.09</b>	<b>8,666.02</b>	<b>12,277.16</b>	<b>8,131.08</b>	<b>13,867.93</b>	<b>7,751.28</b>
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>																		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>133,643.15</b>	<b>646.62</b>	<b>10,494.64</b>	<b>8,968.42</b>	<b>9,261.03</b>	<b>16,273.53</b>	<b>7,889.54</b>	<b>10,293.87</b>	<b>6,144.39</b>	<b>7,890.99</b>	<b>3,763.30</b>	<b>4,372.68</b>	<b>7,846.74</b>	<b>11,783.80</b>	<b>7,653.66</b>	<b>13,193.82</b>	<b>7,166.12</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	852.22	9.50	-	-	-	629.58	149.56	-	-	3.29	50.53	-	-	-	-	9.77	-
	<i>Trong đó:</i>																		
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK	852.22	9.50	-	-	-	629.58	149.56	-	-	3.29	50.53	-	-	-	-	9.77	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	471.21	25.98	49.46	19.27	-	6.83	59.40	23.80	63.07	-	53.29	24.61	13.99	65.05	5.96	-	60.50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	73,115.58	599.48	3,847.36	4,376.98	4,734.91	2,910.28	7,637.81	3,890.77	6,064.26	3,770.74	3,653.03	4,213.91	3,116.69	4,680.99	4,875.45	8,842.97	5,899.95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,535.43	-	5,610.21	3,658.67	1,617.31	-	-	2,046.63	-	2,514.59	-	-	-	1,996.37	592.30	975.23	524.12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,382.51	-	-	-	-	4,382.51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33,858.83	-	954.62	887.65	2,771.12	7,910.17	30.03	4,269.07	-	1,582.37	-	113.86	4,647.38	4,811.71	2,101.87	3,201.88	577.11
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1,618.51	-	-	-	-	303.51	-	484.06	-	-	-	-	106.07	482.77	67.72	20.60	153.78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116.77	0.90	-	5.86	-	14.09	11.74	-	10.52	-	5.46	0.31	0.55	0.44	47.40	19.47	0.03
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,310.60	10.76	32.99	20.00	137.70	420.07	1.00	63.60	6.54	20.00	1.00	20.00	68.13	229.24	30.67	144.49	104.41
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>16,435.27</b>	<b>454.57</b>	<b>3,079.04</b>	<b>2,044.76</b>	<b>485.10</b>	<b>383.79</b>	<b>740.42</b>	<b>447.04</b>	<b>2,638.96</b>	<b>610.25</b>	<b>2,119.61</b>	<b>382.40</b>	<b>819.29</b>	<b>493.36</b>	<b>477.42</b>	<b>674.11</b>	<b>585.16</b>
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	121.57	0.78	2.24	0.85	-	-	78.14	-	-	5.35	-	-	-	-	-	30.00	4.21
2.2	Đất an ninh	CAN	8.62	8.62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	147.00	-	-	-	-	-	-	-	70.00	-	77.00	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	87.47	13.62	2.85	2.66	2.66	3.05	6.73	3.72	10.08	2.09	6.13	4.06	6.25	9.59	3.29	6.75	3.94
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	824.83	13.79	4.14	9.88	11.95	56.16	10.64	14.99	357.44	2.09	70.29	7.70	169.64	24.07	11.01	52.45	8.60
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6.00	-	-	-	-	-	6.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23.89	-	-	7.00	-	2.16	-	-	-	-	14.73	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,293.51	185.99	2,938.87	1,885.66	178.65	130.23	392.36	219.25	1,744.82	428.61	1,789.14	140.20	213.98	233.16	253.83	281.57	277.18
	- Đất giao thông	DGT	2,014.44	128.98	101.14	107.70	126.14	108.79	114.77	118.72	194.01	94.71	108.71	104.01	167.68	123.03	91.59	184.39	140.07
	- Đất thủy lợi	DTL	75.10	14.77	0.01	0.02	-	8.98	7.52	31.96	0.55	6.50	1.34	3.30	0.15	-	-	-	-
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	2.18	1.65	-	0.17	-	0.03	-	-	0.15	-	0.02	-	0.16	-	-	-	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	6.52	2.86	0.22	0.25	0.40	0.09	0.10	0.35	0.28	0.41	0.41	0.25	-	0.43	0.17	0.20	0.09
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	107.63	19.08	3.50	7.82	6.67	4.14	4.66	4.73	10.06	4.84	4.13	4.12	7.41	4.00	6.19	11.93	4.37
	- Đất thể dục thể thao	DTT	43.39	11.09	1.42	2.32	2.35	1.02	1.59	0.51	6.43	1.40	2.98	2.13	1.68	1.45	6.11	0.93	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	8,598.31	0.71	2,729.70	1,751.81	20.00	0.28	231.01	30.65	1,516.30	304.56	1,628.35	23.58	23.52	73.23	139.70	65.32	59.59
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3.20	0.29	-	0.20	1.20	0.06	-	0.17	0.60	-	0.08	0.21	0.06	0.18	0.04	0.08	0.03
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	106.36	-	77.42	-	-	-	2.00	-	-	2.39	24.50	-	-	-	-	0.05	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đức Phong	Xã Bình Minh	Xã Bom Bo	Xã Đăk Nhay	Xã Đăng Hà	Xã Đoàn Kết	Xã Đồng Nai	Xã Đức Liễu	Xã Đường 10	Xã Minh Hưng	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Sơn	Xã Phước Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thọ Sơn
(1)	(2)	(3)	(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16.85	-	5.58	0.56	1.30	1.00	-	0.36	1.83	1.79	-	-	-	-	-	1.76	2.69
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	49.98	4.82	3.32	4.45	1.72	0.50	1.46	4.66	2.06	2.93	2.12	1.26	3.34	6.84	0.71	4.45	5.34
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	255.84	1.24	15.77	10.01	18.35	4.56	28.76	26.81	11.11	5.21	16.28	1.34	9.09	23.65	7.90	11.99	63.77
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	13.69	0.49	0.79	0.35	0.53	0.79	0.50	0.33	1.45	3.87	0.22	-	0.89	0.36	1.43	0.46	1.24
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	29.33	3.71	0.20	0.92	1.89	2.16	3.02	2.27	3.96	1.31	1.92	0.28	1.28	0.41	1.38	2.11	2.49
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17.78	14.23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.55	-	2.00	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,039.10	-	40.53	52.56	44.51	39.74	55.60	32.23	299.04	40.93	99.58	34.33	64.96	40.93	46.54	103.86	43.75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	122.87	122.87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	85.19	20.98	1.12	0.99	41.68	0.66	6.37	1.85	0.29	1.27	0.47	2.86	3.89	1.10	0.63	0.80	0.22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.84	0.71	-	-	0.06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.06	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1.23	0.72	-	0.30	-	-	-	-	-	-	-	-	0.21	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,418.84	65.74	89.09	83.94	203.18	144.54	171.44	157.08	153.33	128.60	27.22	189.29	288.22	138.23	158.74	195.85	224.36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	197.39	2.78	-	-	-	-	10.11	14.64	-	-	32.92	3.68	69.00	44.70	-	-	19.57
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9.81	0.03	-	-	0.50	5.10	-	1.00	-	-	0.22	-	0.30	1.16	-	0.65	0.85
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>																		
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>1,101.18</b>	<b>1,101.18</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>73,967.80</b>	<b>608.97</b>	<b>3,847.36</b>	<b>4,376.98</b>	<b>4,734.91</b>	<b>3,539.86</b>	<b>7,787.37</b>	<b>3,890.77</b>	<b>6,064.26</b>	<b>3,774.03</b>	<b>3,703.56</b>	<b>4,213.91</b>	<b>3,116.69</b>	<b>4,680.99</b>	<b>4,875.45</b>	<b>8,852.75</b>	<b>5,899.95</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>57,776.77</b>	<b>-</b>	<b>6,564.83</b>	<b>4,546.32</b>	<b>4,388.43</b>	<b>12,292.68</b>	<b>30.03</b>	<b>6,315.70</b>	<b>-</b>	<b>4,096.96</b>	<b>-</b>	<b>113.86</b>	<b>4,647.38</b>	<b>6,808.08</b>	<b>2,694.17</b>	<b>4,177.11</b>	<b>1,101.23</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>106.36</b>	<b>-</b>	<b>77.42</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.39</b>	<b>24.50</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0.05</b>	<b>-</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>147.00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>70.00</b>	<b>-</b>	<b>77.00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>1,101.18</b>	<b>1,101.18</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>101.16</b>	<b>14.10</b>	<b>3.63</b>	<b>3.01</b>	<b>3.19</b>	<b>3.84</b>	<b>7.23</b>	<b>4.05</b>	<b>11.53</b>	<b>5.97</b>	<b>6.35</b>	<b>4.06</b>	<b>7.14</b>	<b>9.95</b>	<b>4.73</b>	<b>7.21</b>	<b>5.17</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>	<b>1,164.95</b>	<b>1,101.18</b>	<b>2.85</b>	<b>2.66</b>	<b>2.66</b>	<b>3.05</b>	<b>6.73</b>	<b>3.72</b>	<b>-</b>	<b>2.09</b>	<b>6.13</b>	<b>4.06</b>	<b>6.25</b>	<b>9.59</b>	<b>3.29</b>	<b>6.75</b>	<b>3.94</b>
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>3,363.96</b>	<b>-</b>	<b>229.67</b>	<b>177.38</b>	<b>225.89</b>	<b>166.87</b>	<b>197.59</b>	<b>197.62</b>	<b>518.12</b>	<b>160.56</b>	<b>246.38</b>	<b>152.54</b>	<b>251.28</b>	<b>178.56</b>	<b>154.74</b>	<b>309.19</b>	<b>197.57</b>
<b>13</b>	<b>Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>	<b>1,850.14</b>	<b>-</b>	<b>44.67</b>	<b>62.43</b>	<b>56.47</b>	<b>95.90</b>	<b>66.24</b>	<b>47.23</b>	<b>656.48</b>	<b>43.02</b>	<b>169.87</b>	<b>42.03</b>	<b>234.60</b>	<b>65.00</b>	<b>57.54</b>	<b>156.32</b>	<b>52.35</b>

Ghi chú: \*Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN BÙ ĐĂNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đức Phong	Xã Bình Minh	Xã Bom Bo	Xã Đăk Nhau	Xã Đăng Hà	Xã Đoàn Kết	Xã Đồng Nai	Xã Đức Liễu	Xã Đường 10	Xã Minh Hưng	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Sơn	Xã Phước Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thọ Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2,342.52</b>	<b>177.90</b>	<b>52.70</b>	<b>55.77</b>	<b>122.22</b>	<b>116.31</b>	<b>114.21</b>	<b>83.09</b>	<b>676.36</b>	<b>86.06</b>	<b>143.70</b>	<b>51.23</b>	<b>266.96</b>	<b>73.87</b>	<b>35.06</b>	<b>174.13</b>	<b>112.94</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8.12	1.00	-	-	-	6.12	1.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,126.17	176.90	31.70	48.27	102.22	103.09	113.21	82.09	676.36	34.90	143.70	48.23	235.53	73.87	35.06	166.79	54.24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	205.70	-	21.00	7.50	20.00	5.10	-	1.00	-	51.16	-	3.00	31.40	-	-	6.84	58.70
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.53	-	-	-	-	2.00	-	-	-	-	-	-	0.03	-	-	0.50	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>233.67</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>210.07</b>	<b>-</b>	<b>23.60</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	233.67	-	-	-	-	210.07	-	23.60	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>																	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>8.24</b>	<b>1.82</b>	<b>1.74</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0.93</b>	<b>0.77</b>	<b>2.15</b>	<b>0.02</b>	<b>-</b>	<b>0.20</b>	<b>-</b>	<b>0.25</b>	<b>0.36</b>	<b>-</b>

Ghi chú - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đức Phong	Xã Bình Minh	Xã Bom Bo	Xã Đăk Nhay	Xã Đăng Hà	Xã Đoàn Kết	Xã Đồng Nai	Xã Đức Liễu	Xã Đường 10	Xã Minh Hưng	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Sơn	Xã Phước Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thọ Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.75	-	-	-	-	0.50	-	-	-	-	-	-	-	0.20	-	-	0.05
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	0.25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.25	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.07	-	-	-	0.07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.08	-	0.70	-	1.00	1.50	0.90	0.27	0.20	0.15	0.22	0.60	2.39	0.20	1.06	0.49	0.40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.60	0.60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4.01	0.54	0.50	0.23	-	-	-	0.32	2.42	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.50	2.50	-	-	-	1.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: \*Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên















## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN BÙ ĐĂNG

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)
1		<b>Công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>							
1.1		<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>							
1.1.1	<b>CQP</b>	<b>Đất quốc phòng</b>							
1	CQP	GPMB trường bắn Bù Đăng và xây dựng 02 kho cất chứa mìn công binh (Thuộc dự án Trường bắn BCHQS Bù Đăng 62,50 ha)	62.50	4.12	58.38	CLN	Đoàn Kết	Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 25/4/2012 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đề án quy hoạch đầu tư xây dựng hệ thống Trường bắn và thao trường huấn luyện của LLVT tỉnh giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020 và những năm tiếp theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của HĐND tỉnh (2ha); Quy hoạch 2021 - 2030: 100 ha, Công văn 3394/BC-BCH ngày 25/12/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước;	2021 chuyển tiếp
2	CQP	SCH BCHQS Bù Đăng (hoán đổi)	4.50		4.50	CLN	Đoàn Kết	Nghị quyết 04/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	2020 chuyển tiếp
3	CQP	Vùng lõi CCHC-KT BCHQS Bù Đăng	30.00		30.00	CLN	Thống Nhất	Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 17/08/2015 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của HĐND tỉnh	2021 chuyển tiếp
1.1.2	<b>CAN</b>	<b>Đất An ninh</b>							
259	ONT	Tiểu dự án tái định cư khu vực Đa Bông Cua	0.61		0.61	CLN	Thống Nhất	Quyết định số 3160/QĐ-UBND ngày 09/11/2009 của UBND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2009 chuyển tiếp
1.2		<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>							
1.2.1		<b>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</b>							
1.2.2		<b>Công trình, dự án do thủ tướng chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>							

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
2		Công trình, dự án còn lại							
2.1		Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
2.1.1	SKN	Đất cụm công nghiệp							
5	SKN	Cụm công nghiệp Minh Hưng 1	44.30		44.30	CLN	Minh Hưng	Tờ BĐ số 25, 33, BĐDC xã Minh Hưng Căn cứ quyết định số: 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019	2020 chuyển tiếp
6	SKN	Cụm công nghiệp Đức Liễu	70.00		70.00	CLN	Đức Liễu	Căn cứ quyết định số: 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030	Đăng ký mới
2.1.2	DGT	Đất giao thông							
7	DGT	Nâng cấp, mở rộng ĐT.755 từ Đức Phong đi Lam Sơn	21.60	17.90	3.70	CLN,ONT, DGT(17,9)	Nghĩa Trung, Thống Nhất	Quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của HĐND tỉnh	2020 chuyển tiếp
8	DGT	Nâng cấp mở rộng đường huyện Nghĩa Bình - Nghĩa Trung (ĐH.08)	13.00		13.00	CLN,ONT	Nghĩa Bình, Nghĩa Trung	Tuyến dài 7,2 km, từ QL.14, ngã ba 27, gần UBND xã Nghĩa Bình đến ĐT.753B, ngã 3 Lâm trường, xã Nghĩa Trung	2021 chuyển tiếp
9	DGT	Xây dựng đường ĐT. 753B đoạn Phú Riềng, Bù Na, Nam Cát Tiên	41.80	4.18	37.62	CLN: 30,88, DGT: 4,18, NTS: 2,50, ONT: 2,09, DTL: 2,15	Nghĩa Trung, Thống Nhất, Đăng Hà	Tuyến dài 40,72 km, từ QL.14, xã Nghĩa Trung đến ĐT.755, xã Thống Nhất	Đăng ký mới
10	DGT	Xây dựng đường liên xã Đồng Nai đi xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	4.80		4.80	CLN	Đồng Nai, Thọ Sơn	Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh Bình Phước Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2020; QĐ 1645 ngày 21/7/2020 về việc giao kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2020 của tỉnh Bình Phước. Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
92	DGD	Trường mẫu giáo Hoa Sen	1.00		1.00	CLN	Đoàn Kết	Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh Bình Phước Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước	2017 chuyển tiếp, đổi vị trí
12	DGT	Xây dựng đường thâm nhập nhựa thôn 4 xã Bình Minh đi Bom Bo (khu 24)	3.00		3.00	CLN	Bình Minh	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 28/12/2020 của HĐND huyện	Đăng ký mới

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
13	DGT	Mở rộng đường Phú Sơn-Đăk Nhau	2.00		2.00	CLN	Đăk Nhau	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020	Đăng ký mới
14	DGT	Nâng cấp, mở rộng QL14 xã Thọ Sơn đi xã Đăk Nhau (Tuyến khác ĐH.14)	21.00		21.00	CLN, ONT	Đăk Nhau, Phú Sơn, Thọ Sơn	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước. Tổng tuyến dài 19,2 km, từ QL.14 giáp ranh Phú Sơn, xã Thọ Sơn đến ĐT.760B, xã Đăk Nhau	2020 chuyển tiếp
15	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông khu Đức Thiện (cạnh xưởng điều Long Đăng) đi xã Đoàn Kết (1km)	1.80		1.80	CLN	Đức Phong	Nghị quyết 41/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện	2021 chuyển tiếp
16	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường quanh hồ Minh Hưng (ĐH.18)	9.02		9.02	CLN	Minh Hưng	Tuyến dài 3,05 km, từ QL.14, ngã 3 Bà Hành đến QL.14, nhà ông Vũ	2021 chuyển tiếp
17	DGT	Cầu Bà Kim	0.15		0.15	CLN	Nghĩa Bình		2021 chuyển tiếp
18	DGT	Đường sóc 28 nối dài	0.40		0.40	CLN	Nghĩa Bình		2021 chuyển tiếp
19	DGT	Đường tổ 3 thôn Bình Tiến	0.20		0.20	CLN	Nghĩa Bình		2021 chuyển tiếp
79	DGD	Mở rộng THCS Thọ Sơn	0.06		0.06	CLN	Thọ Sơn	Thửa 7, Tờ BĐ số 21. Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 12/03/2018 của UBND tỉnh Bình Phước Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước;	2018 chuyển tiếp
21	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện Phú Sơn - Đồng Nai (ĐH.15)	47.70		47.70	CLN, NTD, ONT	Đồng Nai, Thọ Sơn, Phú Sơn	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Tổng tuyến dài 20,1 km, từ QL.14, Cty Lan Anh, thôn Sơn Tân đến ĐH.Đoàn Kết - Đồng Nai, ngã 3 Bù Lạch	Đăng ký mới
22	DGT	Mở rộng, nâng cấp đường vào xã Đồng Nai	1.00		1.00	ONT, CLN	Đồng Nai, Thọ Sơn, Đoàn Kết	Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 14/04/2016 của UBND tỉnh Bình Phước. Thuộc đường huyện Đoàn Kết - Đồng Nai (ĐH.04); QL.14, ngã 3 Vườn Chuối đến Đường ĐN.02, xã Đồng Nai	2016 chuyển tiếp
23	DGT	Đường thâm nhập nhựa đường nội ô TTHC xã Thống Nhất (2,7km)	4.86		4.86	CLN	Thống Nhất	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện	Đăng ký mới
24	DGT	Đường thâm nhập nhựa đường đi thôn 9, xã Thống Nhất (7 km)	12.60		12.60	CLN	Thống Nhất	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện	Đăng ký mới



STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
25	DGT	Xây dựng đường liên xã Thống Nhất đi Phước Sơn;	7.80		7.80	CLN, ONT	Phước Sơn, Thống Nhất	QĐ số 1645/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND huyện; Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Nâng cấp, mở rộng Đường huyện Thống Nhất - Phước Sơn (ĐH.07) Tổng tuyến dài 4,7 km, từ ĐT.755B, xã Thống Nhất đến ĐT.755, xã Phước Sơn	2021 chuyển tiếp
26	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường đôi Lý Thường Kiệt, thị trấn Đức Phong	1.70		1.70	CLN	Đức Phong	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 07/08/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2020 chuyển tiếp
130	NTD	Nghĩa địa thôn Sơn Tân, Phú Sơn	1.00		1.00	CLN	Phú Sơn	Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 12/03/2018 của UBND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2018 chuyển tiếp
83	DGD	Xây dựng 10 phòng học lầu trường TH Đăk Nhau	1.20		1.20	CLN	Đăk Nhau	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 07/08/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2019 chuyển tiếp
29	DGT	Quy hoạch đường bê tông Sóc Ông Bơn (đường nông thôn mới)	0.10		0.10	CLN	Đường 10		2021 chuyển tiếp
30	DGT	Quy hoạch làm đường bê tông Sóc Đồng Bảo tờ 6 thôn 1 (đường nông thôn mới)	0.30		0.30	CLN	Đường 10		2021 chuyển tiếp
31	DGT	Nâng cấp, mở rộng ĐT.753B nối Đồng Phú - Bình Dương (ĐT.753B)	13.80	10.70	3.10	CLN: 2,27; NTS: 0,03; ONT:0,75; DGT: 10,7; DTL: 0,05	Nghĩa Trung	Quyết định số 2820/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh; Công văn 431/BQLDA-KTTD ngày 31/05/2021; Nghị quyết 09/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của HĐND tỉnh	2020 chuyển tiếp
32	DGT	Đường BTXM đường thôn 3 đi thôn 4 (4km), thôn 2 đi thôn 5 (2km), xã Đường 10	10.80		10.80	CLN	Đường 10	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện	Đăng ký mới
33	DGT	Xây dựng đường nội ô trung tâm xã (DK.14)	2.00		2.00	CLN	Đoàn Kết	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020	Đăng ký mới
34	DGT	Đường Nơ Trang Long nối dài đến Lý Thường Kiệt	2.50		2.50	CLN	Đức Phong	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện	Đăng ký mới
35	DGT	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thôn 3, xã Minh Hưng (giai đoạn 2)	3.00		3.00	CLN	Minh Hưng	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 123/12/2020 của HĐND huyện	Đăng ký mới
36	DGT	Đường đô thị thuộc khu Đức Hòa và khu Tân Hưng	0.15		0.15	CLN	Đức Phong		2019 chuyển tiếp

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
37	DGT	Bến xe Đăk Nhou	1.33		1.33	CLN	Đăk Nhou	Nghị quyết số 50/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
38	DGT	Nâng cấp, mở rộng Đường xã 02 (BB.02)	18.00		18.00	CLN	Bom Bo	Tuyến dài 15 km, Ngã 3 ồng Ngộ	Đăng ký mới
39	DGT	Đường liên thôn khu 23 xã Bom Bo dài 2km	3.60		3.60	CLN	Bom Bo	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện	Đăng ký mới
40	DGT	Xây dựng các tuyến đường THHC xã Đứk Liểu (14km)	25.20		25.20	CLN	Đứk Liểu	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện	Đăng ký mới
41	DGT	Xây dựng đường BTXM, trồng cây xanh dọc các tuyến đường xã Đứk Liểu	5.00		5.00	CLN	Đứk Liểu	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện	Đăng ký mới
42	DGT	Mở đường giao thông nội đồng	0.68		0.68	CLN	Thọ Sơn	Dài 1,7 km, rộng 4m	Đăng ký mới
43	DGT	Nâng cấp, mở rộng ĐT.753B đoạn Lam Sơn - Đăng Hà	31.35		31.35	LUK: 4,62, CLN: 24,66 NTD: 0,50, DGD: 0,03, ONT: 0,54, SON: 1,0	Thống Nhất, Đăng Hà	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
142	DCH	Mở rộng chợ Bù Đăng	0.10		0.10	TMD (0,05), ODT (0,05)	Đứk Phong	Tờ BĐ số 19, TT. Đứk Phong Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 13/08/2019 của UBND huyện Bù Đăng Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2019 chuyển tiếp
45	DGT	Đường giao thông nông thôn từ Ngã 3 dốc QL 14 đến Ngã 3 Lục Hải	3.00		3.00	CLN	Nghĩa Bình	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
46	DGT	Đường giao thông nông thôn quanh Hồ Thác Mơ trên phần diện tích đất Công Ty Gia Thiện (cũ)	5.00		5.00	CLN	Đứk Liểu	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
47	DGT	Đường vành đai hồ Buramang	5.00		5.00	CLN	Đứk Phong	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
48	DGT	Đường bên hông Đồi truyền tải điện 500KV nối dài	0.30		0.30	CLN	Đứk Phong	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
49	DGT	Đường nối từ đường Lê Quý Đôn (hông nhà ông Hoàng) sang đoàn Kết (hông việt quán)	0.25		0.25	CLN	Đứk Phong	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
50	DGT	Đường nối từ đường Nơ Trang Long sang đường Trần Hưng Đạo	0.20		0.20	CLN	Đứk Phong	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
51	DGT	Đường Nơ Trang Long nối dài đến đường Lê Quý Đôn	0.30		0.30	CLN	Đứk Phong	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
52	DGT	Đường nối từ QL-14 đến đường Bến vắng	0.10		0.10	CLN	Đứk Phong	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
53	DGT	Đường nối từ đường Trần Hưng Đạo, Lê Quý Đôn và Nguyễn Thị Minh Khai	1.00		1.00	CLN	Đức Phong	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
54	DGT	Đường nối từ Hai Bà Trưng sang Võ Thị Sáu	0.10		0.10	CLN	Đức Phong	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
55	DGT	Đường nối từ Lê Quý Đôn sang Nguyễn Thị Minh Khai	0.10		0.10	CLN	Đức Phong	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
56	DGT	Đường kết nối từ đường khu trụ sở cơ quan PCCC sang tới đường sau lưng nhà ông Tâm	1.50		1.50	CLN	Đức Phong	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
57	DGT	Đường sóc đước thiện nối dài tới hồ Bramang	0.50		0.50	CLN	Đức Phong	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
58	DGT	Đường vành đai suối cầu Pantong	0.60		0.60	CLN	Đức Liễu	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
59	DGT	Nối dài, mở rộng đường từ QL-14 (nhà ông Hải) đi vào các nhánh đường và đường ven sông lấp.	3.00		3.00	CLN	Đức Liễu	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
60	DGT	Kéo dài đường sau lưng trường tiểu học Bom Bo đi ra đường ngã 3 Tuấn Anh	0.70		0.70	CLN	Bom Bo	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
61	DGT	Nối dài đường UBND xã Bom Bo (khu dân cư Thái Thành) ra đường Bom Bo - ĐakNhaul	0.60		0.60	CLN	Bom Bo	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
62	DGT	Các tuyến đường trong khu quy hoạch TTHC xã ĐakNhaul	5.00		5.00	CLN	Đak Nhaul	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
63	DGT	Nối dài đường từ Cây xăng Chung chiều sang khu dân cư Đak Xuyên	0.49		0.49	CLN	Đak Nhaul	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
64	DGT	Đường MH-17 nối dài ra QL-14	0.70		0.70	CLN	Minh Hưng	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
65	DGT	Đường MH-21 nối dài quanh hồ ra QL-14	2.00		2.00	CLN	Minh Hưng	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
66	DGT	Mở rộng và mở mới đường (NT.M2) kết nối 2 trường học	1.10		1.10	CLN	Nghĩa Trung	Thu hồi không bồi thường về đất	Đăng ký mới
4	CAN	Xây dựng Trụ sở phòng cháy chữa cháy	1.27		1.27	CLN	Đức Phong	Tờ BĐ số 35, TT. Đức Phong Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước;	2020 chuyển tiếp
68	DGT	Xây dựng đường liên xã Phú Sơn đi Đồng Nai, huyện Bù Đăng (kết nối đường vườn chuối Bù Lạch)	7.20		7.20	CLN	Phú Sơn; Đồng Nai	Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
69	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL14 xã Thọ Sơn đi xã Đak Nhaul	10.80		10.80	CLN, ONT	Thọ Sơn, Đak Nhaul	Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
70	DGT	Cầu Đak Lung	1.26		1.26	RSX	Đường 10	Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2.1.3	DTL	<b>Đất thủy lợi</b>							

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
72	DTL	Công trình thi công nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đăk Woa, huyện Bù Đăng. (giai đoạn II)	15.00		15.00	ODT, CLN, SON, DGT, ONT, LUA	Đức Phong, Đoàn Kết	Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND huyện Bù Đăng; Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2020 chuyển tiếp
73	DTL	Hồ chứa nước Darana thuộc dự án cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới	0.50		0.50	CLN	Đức Liễu	Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2020 chuyển tiếp
75	DTL	Hồ chứa nước Đaou2 thuộc dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới	3.00		3.00	CLN; ONT	Nghĩa Bình	(Đập thủy lợi thôn Bình Trung, Bình Tiến, Bình Thọ) Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2020 chuyển tiếp
74	DTL	Nhu cầu làm đập tổ 1 thôn Bình Hòa	0.30		0.30	CLN	Nghĩa Bình		2021 chuyển tiếp
93	DGD	Xây dựng trường mẫu giáo Hoa Lan xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	1.00		1.00	CLN	Đồng Nai	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh; Nghị quyết 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2020 chuyển tiếp
76	DTL	Quy hoạch hồ thủy lợi thôn 5	6.50		6.50	CLN	Đường 10		Đăng ký mới
<b>2.1.4</b>	<b>DYT</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>							
77	DYT	Đất TSC chuyển qua làm phòng khám đa khoa diện tích 2300m2	0.23		0.23	TSC	Bom Bo		2021 chuyển tiếp
78	DYT	Trạm y tế xã Đồng Nai	0.20		0.20	CLN	Đồng Nai	Không bồi thường về đất	2020 chuyển tiếp
<b>2.1.5</b>	<b>DGD</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>							
100	DTT	Quy hoạch mới Sân vận động	1.50		1.50	CLN	Đường 10	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 07/08/2020 của HĐND huyện; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2020 chuyển tiếp
80	DGD	Mở rộng trường THCS Thống Nhất	0.30		0.30	CLN	Thống Nhất	Thửa 162, Tờ BĐ số 86 Đăng ký mới năm 2019 Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của HĐND tỉnh	2020 chuyển tiếp
81	DGD	Quy hoạch mới trường mẫu giáo ngã 3 Đăk Lang	0.25		0.25	CLN	Đăk Nhau		Đăng ký mới

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
82	DGD	Quy hoạch trường Trần Quốc Toàn	0.40		0.40	CLN	Đắk Nhau		Đăng ký mới
121	DRA	Bãi rác cụm xã Phú Sơn, Thọ Sơn, Đồng Nai	2.00		2.00	CLN	Thọ Sơn	Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 05/05/2020 của UBND huyện; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2020 chuyển tiếp
84	DGD	Mở rộng Trường Tiểu học	0.50		0.50	CLN	Phú Sơn	Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh Bình Phước Nghị quyết số 50/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017	2017 chuyển tiếp
129	NTD	Nghĩa trang công nhân Nông trường Minh Hưng	2.00		2.00	CLN	Minh Hưng	Nghị quyết 09/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của HĐND tỉnh Công văn số 983/CSPR-KTNN ngày 17/12/2019 của Công ty CSPR; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2020 chuyển tiếp
131	NTD	Nghĩa trang công nhân Nông trường Thọ Sơn	2.00		2.00	CLN	Phú Sơn	Công văn số 983/CSPR-KTNN ngày 17/12/2019 của Công ty CSPR; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2020 chuyển tiếp
87	DGD	Mở rộng Trường tiểu học Đức Liễu	0.31		0.31	CLN	Đức Liễu		Đăng ký mới
88	DGD	Xây dựng mới Trường Tiểu học Kim Đồng	1.50		1.50	CLN; ONT (0,15)	Đức Liễu		Đăng ký mới
89	DGD	Chuyển đổi sân vận động thành trường TH Võ Thị Sáu	1.10		1.10	DTT	Đường 10		2021 chuyển tiếp
90	DGD	Xây dựng Trường Tiểu học Lê Văn Tám	1.10		1.10	CLN	Nghĩa Trung	Tờ BD số 32, xã Nghĩa Trung Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND huyện Bù Đăng về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020. Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước	2020 chuyển tiếp
140	DCH	Quy hoạch khu dân cư, thương mại (mở rộng chợ cũ) Đường 10	2.00		2.00	CLN: 1,8, ONT:0,2	Đường 10	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 07/08/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2020 chuyển tiếp
159	TSC	Mở rộng khu TTHC xã Đắk Nhau	2.00		2.00	CLN, ONT	Đắk Nhau	Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 17/08/2015 của UBND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2020 chuyển tiếp
160	TSC	Trụ sở Công an huyện, huyện ủy (bao gồm sân vườn, khuôn viên) và các cơ quan khác	15.00		15.00	CLN, ODT	Đức Phong	Tờ BD số 37, TT. Đức Phong; 24+25, BDDC xã Đoàn Kết Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 13/08/2019 của UBND huyện Bù Đăng Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019	2020 chuyển tiếp

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
94	DGD	Xây dựng mới Mẫu giáo Sơn Ca	1.00		1.00	CLN	Thống Nhất	Thửa 64, tờ BD số 86 Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 12/03/2018 của UBND tỉnh Bình Phước Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của HĐND tỉnh	2018 chuyển tiếp
<b>2.1.6</b>	<b>DTT</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>							
95	DTT	Điểm trường thôn 5 chuyển 1200m2 sang đất DTT	0.12		0.12	DGD	Bom Bo		2021 chuyển tiếp
96	DTT	Điểm trường Trần Văn Ôn thôn 10 chuyển sang DTT diện tích 4000m2	0.40		0.40	DGD	Bom Bo		2021 chuyển tiếp
97	DTT	Điểm trường thôn 6 chuyển 1960m2 sang đất DTT	0.20		0.20	DGD	Bom Bo		2021 chuyển tiếp
98	DTT	Sân vận động xã	1.00		1.00	CLN	Đăk Nhau		Đăng ký mới
99	DTT	Sân Vận động xã	1.00		1.00	CLN	Đoàn Kết	Không bồi thường về đất	2020 chuyển tiếp
11	DGT	Xây dựng đường liên xã từ Bình Minh đi Minh Hưng (tuyến trong)	6.30		6.30	CLN	Bình Minh, Minh Hưng	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
101	DTT	Mở rộng sân vận động xã Minh Hưng	1.50		1.50	CLN	Minh Hưng	Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 15/3/2019	2019 chuyển tiếp
102	DTT	Sân thể thao	2.00		2.00	CLN	Đức Liễu		Đăng ký mới
103	DTT	Khu vui chơi văn hóa thể thao thanh thiếu niên (Cty Long Thuyền Tùng)	2.43		2.43	CLN	Đức Liễu		Đăng ký mới
104	DTT	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao thị trấn Đức Phong	4.75		4.75	CLN	Đức Phong	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500	Đăng ký mới
<b>2.1.7</b>	<b>DNL</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>							
20	DGT	Đường từ QL14 xã Đức Liễu đi ĐT755 xã Thống Nhất	6.60		6.60	CLN	Đức Liễu, Nghĩa Bình, Thống Nhất	Quyết định số 2827/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh	2021 chuyển tiếp
28	DGT	Đường từ Phước Sơn đi Đồng Nai	10.00		10.00	CLN	Phước Sơn, Đồng Nai	Quyết định số 2827/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
67	DGT	Xây dựng cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Phước	1.07		1.07	ONT; CLN; DGT; DTL	Phù Sơn, Đường 10, Thống Nhất, Bom Bo, Bình Minh, Nghĩa Bình, Thọ Sơn	Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
71	DTL	Xây dựng hệ thống kênh mương tưới tiêu cho cánh đồng Đăng Hà, huyện Bù Đăng	11.00		11.00	HNK, CLN, LUK	Đăng Hà	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
85	DGD	Mở rộng trường tiểu học Tô Vĩnh Diện	0.80		0.80	CLN	Bình Minh	Một phần thửa 62, 122 tờ bản đồ số 29; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
110	DNL	Đường điện 220kV vào khu Long An thuộc thôn 6, Minh Hưng	1.00		1.00	CLN	Minh Hưng		Đăng ký mới
111	DNL	Đường điện dân sinh qua thôn 4, thôn 7	1.50		1.50	CLN	Minh Hưng	Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 13/08/2019 của UBND huyện Bù Đăng Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019	2021 chuyển tiếp
112	DNL	Công trình Đường dây 500Kv mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành (Phần móng trụ 3,44 ha và hành lang tuyến 75,62 ha)	79.06		79.06	CLN	Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đức Liễu, Thống Nhất	Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	Đăng ký mới
91	DGD	Trường MG Hoa Phượng xã Thọ Sơn	1.00		1.00	CLN	Thọ Sơn	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh; Nghị quyết 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
114	DNL	Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	41.00		41.00	RSX	huyện Bù Đăng	Quyết định 1572/QĐ-UBND ngày 3/6/2009; Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
115	DNL	Cty CP Thủy điện Tây Nguyên	49.90		49.90	RSX	Đường 10	Quyết định 1869/QĐ-UBND ngày 30/6/2009; Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
116	DNL	Cty CP Thủy điện Đăk Kar	58.20		58.20	RSX	Thọ Sơn	Quyết định 2279/QĐ-UBND ngày 29/09/2010; Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
117	DNL	Dự án đường dây điện 500KV Pleicu - Mỹ Phước - Cầu Bông - Ban QL công trình điện miền trung	12.84		12.84	RSX, CLN	Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đức Liễu, Thống Nhất	Quyết định số 331/QĐ-EVN ngày 27/5/2011; Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
105	DNL	Nhà máy thủy điện Đức Thành (TĐ Trường Sơn BP)	29.02		29.02	CLN	Thống Nhất, Phước Sơn, Đồng Nai	Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 7/6/2019 của UBND tỉnh Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
2.1.8	DDT	<b>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</b>							

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
106	DNL	Thủy điện Thống Nhất	24.90		24.90	CLN	Thống Nhất	Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 của UBND tỉnh Bình Phước Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
120	DDT	Tôn tạo Khu di tích Thác Đứng	20.00		20.00	DDT, CLN	Minh Hưng, Đoàn Kết	Thông báo số 255/TB-UBND ngày 21/5/2020; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của HĐND tỉnh	2021 chuyển tiếp
<b>2.1.9</b>	<b>DRA</b>	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>							
107	DNL	Trạm 110kV Đức Liễu và ĐD 110kV trạm 110kV Bù Đăng - 110kV Đức Liễu	1.32		1.32	CLN	Minh Hưng, Nghĩa Bình, Nghĩa Trung,	Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 của HĐND tỉnh (Đức Liễu 0,32 ha; Minh Hưng 0,30 ha; Nghĩa Bình 0,35 ha; Nghĩa Trung 0,35 ha);	2021 chuyển tiếp
122	DRA	Bãi rác xã Đăng Hà	1.00		1.00	LUK	Đăng Hà	ĐCQHSDĐ 2020 chuyển tiếp	Đăng ký mới
123	DRA	Bãi rác cụm xã Thống Nhất, Phước Sơn	1.50		1.50	CLN	Thống Nhất		Đăng ký mới
108	DNL	Lộ ra 110kv từ trạm 220kv Phước Long (2 mạch)	0.04		0.04	CLN	Nghĩa Trung	Quyết định số 886/QĐ-BCT ngày 7/03/2017 của Bộ Công thương, Công văn số 2721/UBND-TH ngày 07/08/2020 của UBND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
<b>2.1.10</b>	<b>NTD</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>							
125	NTD	Mở rộng nghĩa trang Đức Phong	3.48	1.88	1.60	CLN	Đoàn Kết	Nghị quyết số 50/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh Bình Phước	2021 chuyển tiếp
126	NTD	Mở rộng nghĩa địa thôn 2, xã Thống Nhất	2.00		2.00	CLN	Thống Nhất		2021 chuyển tiếp
127	NTD	Mở rộng nghĩa địa thôn 12, xã Thống Nhất	3.00		3.00	CLN	Thống Nhất		Đăng ký mới
109	DNL	Đường điện đấu nối thủy điện Đức Thành	2.60		2.60	CLN	Minh Hưng	Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
119	DDT	Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo (DT: 113,04 ha)	14.20		14.20	CLN, ONT	Bình Minh	Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 17/08/2015 của UBND tỉnh Bình Phước Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước (Kế hoạch sử dụng đất năm 2021: đăng ký 14,20 ha) Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
124	DRA	Bãi rác cụm Đăk Nhau, Đường 10	1.30		1.30	CLN	Đăk Nhau	Nghị quyết 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021; Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 Q61 của UBND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
128	NTD	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang	1.40		1.40	CLN	Đường 10	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 07/08/2020 của HĐND huyện; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
132	NTD	Mở rộng nghĩa địa Sơn Hiệp	1.00		1.00	CLN	Thọ Sơn		Đăng ký mới
133	NTD	Mở rộng nghĩa địa Sơn Lợi	1.00		1.00	CLN	Thọ Sơn		Đăng ký mới



STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
134	NTD	Nghĩa địa xã Bình Minh	2.44		2.44	CLN	Bình Minh	Nghị quyết số 50/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
135	NTD	Mở rộng nghĩa trang thôn 5	1.80		1.80	CLN	Đức Liễu		Đăng ký mới
136	NTD	Nghĩa trang công nhân nông trường Nghĩa Trung	1.50		1.50	CLN	Đức Liễu		Đăng ký mới
146	DCH	Mở rộng chợ Bù Na	0.80		0.80	CLN	Nghĩa Trung	Công văn số 1083/STNMT-CCQLĐĐ ngày 05/5/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của HĐND tỉnh	2021 chuyển tiếp
138	NTD	Nghĩa địa thôn 3	1.00		1.00	CLN	Đặng Hà	Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND huyện	Đăng ký mới
<b>2.1.11</b>	<b>DBV</b>	<b>Đất công trình bưu chính viễn thông</b>							
139	DBV	Bưu cục Sao Bông	0.08		0.08	CLN	Đức Liễu	Tờ trình số 633/BĐBP-KHKD ngày 06/9/2021 của Bưu điện tỉnh Bình Phước. Thửa 134, tờ 56	Đăng ký mới
<b>2.1.12</b>	<b>DCH</b>	<b>Đất chợ</b>							
291	ONT	Khu dân cư - thương mại - thể thao Đặng Hà	10.00		10.00	CLN, ONT, NKH	Đặng Hà	Nghị quyết 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
141	DCH	Mở rộng chợ Đường 10 (Chợ Bù Oai)	0.62		0.62	CLN	Đường 10		Đăng ký mới
		<i>Trong đó: Trụ sở Công an huyện, huyện ủy (bao gồm sân vườn, khuôn viên) và các cơ quan khác</i>	15.00		15.00	CLN, ODT	Đức Phong	<i>Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;</i>	<i>2021 chuyển tiếp</i>
143	DCH	Quy hoạch chợ Đoàn Kết	0.50		0.50	CLN	Đoàn Kết		Đăng ký mới
144	DCH	Mở rộng chợ Thọ Sơn	0.65		0.65	CLN	Thọ Sơn		Đăng ký mới
27	DGT	Xây dựng đường thâm nhập nhựa đường số 4, số 6 nối tuyến thông qua chợ cũ 300m, xã Đường 10	1.00		1.00	CLN, ONT	Đường 10	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
44	DGT	Nâng cấp, mở rộng đường Phước Sơn - Đoàn Kết - Đồng Nai (ĐH.03)	28.66		28.66	CLN, ONT	Phước Sơn, Đoàn Kết, Đồng Nai	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh; Tuyến dài 12,8 km, từ ĐH.Đoàn Kết - Đồng Nai đến ĐT.755 Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước (Đường từ Phước Sơn đi Đồng Nai);	2021 chuyển tiếp
<b>2.1.13</b>	<b>DSH</b>	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>							

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
147	DSH	Đất DYT chuyển sang đất DSH diện tích 2300m2	0.23		0.23	DYT	Bom Bo		2021 chuyển tiếp
148	DSH	Nhà văn hóa thôn 5 và nhà tránh lũ thôn 5	0.41		0.41	CLN	Đặng Hà		2020 chuyển tiếp
149	DSH	Hội trường thôn 1	0.22		0.22	TSC	Đức Liễu		2021 chuyển tiếp
150	DSH	Nhà văn hóa thôn 3	0.07		0.07	CLN	Đức Liễu		Đăng ký mới
151	DSH	Nhà văn hóa thôn 4	0.50		0.50	CLN	Đồng Nai	Không bồi thường về đất	2020 chuyển tiếp
152	DSH	Nhà văn hóa + thể thao thôn 3	0.30		0.30	CLN	Minh Hưng		Đăng ký mới
153	DSH	Nhà văn hóa + thể thao thôn 4	0.30		0.30	CLN	Minh Hưng		Đăng ký mới
154	DSH	Nhà văn hóa + thể thao thôn 6	0.30		0.30	CLN	Minh Hưng		Đăng ký mới
155	DSH	Nhà văn hóa + thể thao thôn 7	0.30		0.30	CLN	Minh Hưng		Đăng ký mới
156	DSH	Nhà văn hóa thôn Sơn Lợi	0.25		0.25	CLN	Thọ Sơn		Đăng ký mới
157	DSH	Nhà văn hóa thôn Đăk La	0.70		0.70	CLN	Đăk Nhau		Đăng ký mới
<b>2.1.14</b>	<b>TSC</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>							
158	TSC	Xây dựng trụ sở UBND xã Bom Bo tại điểm quy hoạch mới	1.00		1.00	CLN	Bom Bo		2021 chuyển tiếp
86	DGD	Quy hoạch xây dựng Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	1.50		1.50	CLN	Thống Nhất	Kết luận số 24-KL/HU ngày 08/4/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
113	DNL	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Bình Phước sử dụng vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2013-2020	0.51		0.51	CLN	Phú Sơn	Quyết định số 1153/QĐ- UBND ngày 04/6/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh; Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 09/07/2020 CV 1023/BQLDA-ĐHDA ngày 18/10/2021; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
161	TSC	Đất quốc phòng chuyển sang mục đích khác (thu hồi đất SCH BCHQS Bù Đăng mới)	1.39		1.39	CQP	Đức Phong	Công văn 2235/BC-BCH ngày 27/8/2021 của BCH Quân sự tỉnh Bình Phước	Đăng ký mới
<b>2.2</b>		<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>							
<b>2.2.4</b>	<b>NKH</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>							
162	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Trang trại Hưng phát	10.20		10.20	CLN	Đăk Nhau	Quyết định số 142/QĐ-UBND, ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh Bình Phước	2021 chuyển tiếp
163	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Vy	18.00		18.00	CLN	Đăk Nhau	Quyết định số 143/QĐ-UBND, ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh Bình Phước	2021 chuyển tiếp

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
164	NKH, PNK	Trại nuôi heo Thuận Phát Lộc	30.80		30.80	CLN	Phú Sơn	Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	2020 chuyển tiếp
165	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo nái công nghệ cao	10.05		10.05	CLN	Phú Sơn	Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 27/02/2019	2020 chuyển tiếp
166	NKH, PNK	Dự án trại chăn nuôi heo nái Chi nhánh Công ty TNHH Tín Thành Danh	7.77		7.77	CLN	Phú Sơn		Đăng ký mới
167	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo Thành Đạt	3.00		3.00	CLN	Phú Sơn	Nhu cầu HGĐ/CN, UBND xã đăng ký	Đăng ký mới
168	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo Ngọc Thanh	0.50		0.50	CLN	Phú Sơn	Nhu cầu HGĐ/CN, UBND xã đăng ký	Đăng ký mới
169	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo Cao Ngọc Quang	2.00		2.00	CLN	Phú Sơn	Nhu cầu HGĐ/CN, UBND xã đăng ký	Đăng ký mới
170	NKH, PNK	Trại heo Trần Thị Lụa	3.30		3.30	CLN	Phú Sơn	Nhu cầu HGĐ/CN, UBND xã đăng ký	Đăng ký mới
171	NKH, PNK	Trại heo Lưu Văn Hiệp	1.80		1.80	CLN	Phú Sơn	Nhu cầu HGĐ/CN, UBND xã đăng ký	Đăng ký mới
172	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo nái	30.84		30.84	CLN	Phú Sơn	Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 25/05/2020	2020 chuyển tiếp
173	NKH, PNK	Cty TNHH XDCKSX Tín nghĩa Đức	10.87		10.87	RSX	Đặng Hà	Quyết định số 1807/QĐ-UBND ngày 07/8/2018; Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
174	NKH, PNK	Trại Chăn nuôi heo - Đặng Hà	10.00		10.00	CLN	Đặng Hà	Quyết định số 1215/QĐ-UBND, ngày 10/6/2019	2021 chuyển tiếp
175	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đức Lộc	12.00		12.00	RSX	Đặng Hà	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh;	Đăng ký mới
176	NKH, PNK	02 trại heo - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đức Lộc	28.00		28.00	RSX	Đặng Hà	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	Đăng ký mới
177	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo	30.00		30.00	CLN	Thọ Sơn	Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh; (PNK: 0,3 ha)	Đăng ký mới
178	NKH, PNK	Công ty TNHH Chăn nuôi Hữu Lộc	13.70		13.70	RSX	Đặng Hà	Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh;	Đăng ký mới
179	NKH, PNK	Nông nghiệp công nghệ cao của công ty cổ phần Cao su Sông Bé	22.00		22.00	RSX	Đặng Hà	Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh ; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh;	Đăng ký mới
180	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo Nghĩa Trung 1	15.45		15.45	CLN	Nghĩa Trung	Kết luận số 78-KL/TU ngày 14/6/2021 của Tỉnh ủy Bình Phước; Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 09/3/2022; (PNK: 0,30 ha)	Đăng ký mới
181	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo nọc theo mô hình trại lạnh khép kín	39.00		39.00	CLN	Thống Nhất	Quyết định chủ trương đầu tư số 1588/QĐ-UBND ngày 18/6/2021. (PNK: 0,30 ha)	Đăng ký mới

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
182	NKH, PNK	Các trại chăn nuôi an toàn dịch bệnh - Công ty CP	83.90		83.90	RSX	huyện Bù Đăng	Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 18/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	Đăng ký mới
183	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo - Cty TNHH chăn nuôi Phú Bình	12.69		12.69	CLN	Phú Sơn	Quyết định chủ trương đầu tư số 2086/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 (PNK: 0,30 ha)	Đăng ký mới
184	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo - Cty TNHH đầu tư thương mại Vin Farm	12.26		12.26	CLN	Phú Sơn	Quyết định chủ trương đầu tư số 2219/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 (PNK: 0,30 ha)	Đăng ký mới
185	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo - Cty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn	20.00		20.00	RSX	Đăng Hà	Nghị quyết 18/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh; (PNK: 0,30 ha)	Đăng ký mới
186	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo- Công ty TNHH Nam Trâm	24.60		24.60	RSX	Đồng Nai	Nghị quyết 18/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh; (PNK: 1,00 ha)	Đăng ký mới
187	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo - Cty TNHH chăn nuôi Tân Lợi BP	24.70		24.70	RSX	Đăng Hà	Nghị quyết 18/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh; (PNK: 0,30 ha)	Đăng ký mới
188	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo - Cty TNHH MTV Lê Gia Trường Phát	13.68		13.68	CLN	Thọ Sơn	(PNK: 0,35 ha)	Đăng ký mới
189	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo nọc theo mô hình trại lạnh khép kín - Lê Gia Trường Phát	34.70		34.70	CLN	Thống Nhất	(PNK: 0,35 ha)	Đăng ký mới
190	NKH, PNK	Trang trại chăn nuôi heo thịt - Công ty TNHH MTV TMDV BDS Hùng Dũng	22.87		22.87	CLN	Phú Sơn	(PNK: 0,4 ha) Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 28/10/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh;	Đăng ký mới
191	NKH,PNK	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác	656.44		656.44	CLN	Các xã và thị trấn	Đắk Nhau: 40,5 ha; Thống Nhất:71,44 ha; Thọ Sơn: 61,38 ha; Nghĩa Trung: 52,68 ha; Nghĩa Bình: 20 ha; Đức Phong: 3 ha; Đức Liễu: 5,44 ha; Đăng Hà: 200 ha; Đoàn Kết: 1 ha; Phú Sơn: 80,00 ha; Phước Sơn: 30 ha; Bom Bo: 20 ha; Đường 10: 20 ha; Bình Minh: 10 ha; Minh Hưng: 1 ha; Đồng Nai: 40 ha	Đăng ký mới
<b>2.1.5</b>	<b>TMD</b>	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>							
192	TMD	Cửa hàng xăng dầu Mạc Văn Quân	0.09		0.09	CLN	Bình Minh	Công văn 703/SCT-VP ngày 12/5/2020 của Sở Công Thương; Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 của UBND tỉnh	Đăng ký mới
193	TMD	Trạm xăng dầu	0.18		0.18	CLN	Đồng Nai		Đăng ký mới
194	TMD	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thiên Ân	0.05		0.05	CLN	Đắk Nhau	QĐCT: 2239/QĐ-UBND ngày 09/09/2020	2020 chuyển tiếp
195	TMD	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Nghĩa Bình	0.09		0.09	CLN	Nghĩa Bình	Thửa 58, tờ 5 BĐ cũ Quyết định số 1266/QĐ-UBND, ngày 17/6/2019 Điều chỉnh số 835 ngày 20/04/2020	2019 chuyển tiếp
196	TMD	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Hà Thảo Nguyên	0.06		0.06	CLN	Nghĩa Trung	Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND tỉnh	2021 chuyển tiếp
197	TMD	Công ty TNHH MTV TMDV cây xăng Ngọc Đước	0.09		0.09	CLN	Thống Nhất	Thửa 56 tờ 37	Đăng ký mới

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
198	TMD	Công ty TNHH Thương mại Xăng Dầu Quỳnh Hoa	0.13		0.13	CLN	Thống Nhất		
199	TMD	Công ty TNHH MTV SX-TM-DV Minh Hải	0.48		0.48	CLN	Thống Nhất	Thửa 47, 48, 55, 56 tờ số 36	Đăng ký mới
200	TMD	Cửa hàng xăng dầu - Cty TNHH MTV Thông Anh	0.04		0.04	CLN	Đức Liễu		Đăng ký mới
201	TMD	Cửa hàng xăng dầu - Cty TNHH MTV Xăng dầu Hoàng Kim	0.10		0.10	CLN	Đức Liễu		Đăng ký mới
202	TMD	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu DNTN Đăng Long	0.05		0.05	CLN, ONT	Đức Liễu		Đăng ký mới
203	TMD	Trụ sở làm việc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0.10		0.10	CLN	Đức Phong	Quyết định số 2056/QĐ-UBND ngày 3/10/2019 của UBND tỉnh	2019 chuyển tiếp
204	TMD	Phát triển kinh tế xã hội địa phương (khu dân cư)	5.00		5.00	CLN	Phú Sơn	Thông báo 3407-TB/TU ngày 09/3/2020 của tỉnh ủy, Công văn số 1045/UBND-KT ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh	2020 chuyển tiếp
205	TMD	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0.05		0.05	CLN	Nghĩa Trung		Đăng ký mới
206	TMD	Công ty TNHH Thương mại Xăng Dầu Vinh Phát	0.99		0.99	CLN	Đắk Nhau		Đăng ký mới
207	TMD	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ	31.40		31.40	CLN	Các xã và thị trấn	Đồng Nai:3,5 ha; Đắk Nhau: 1,2ha; Thống Nhất: 2,1ha; Đăng Hà: 1,9ha; Minh Hưng:3,2ha; Bình Minh:1,2ha; Đường 10: 1,00 ha; Bom Bo:1,3ha; Phước Sơn:1,2ha; Thọ Sơn:1,04ha; Phú Sơn:1,2ha;Nghĩa Bình:1,2ha;Nghĩa Trung:3,3haĐức Phong:2,2ha; Đức Liễu:5,2ha; Đoàn Kết:2,5ha.	Đăng ký mới
<b>2.1.6</b>	<b>SKC</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>							
208	SKC	Hợp tác xã trồng điều; xây dựng trung tâm đào tạo nghiên cứu, thực hiện các hoạt động xử lý cây trồng. Sản xuất giống cây trồng lâu năm; Sơ chế hạt điều	100.00		100.00	CLN	Đức Liễu	Tập đoàn Mekong Châu Âu BV (MCE); Công ty TNHH MTV Năng lượng An Việt Phát ; Quyết định chủ trương đầu tư số 3241/QĐ-UBND ngày 22/12/2020;	2020 chuyển tiếp
209	SKC	Xây dựng nhà máy chế biến hạt điều và dầu vôi hạt điều; thu mua hạt điều nguyên liệu, vôi điều để sản xuất ra hạt điều và dầu vôi hạt điều có chất lượng cao xuất khẩu qua thị trường châu âu	50.00		50.00	CLN	Đức Liễu	Tập đoàn Mekong Châu Âu BV (MCE); Công ty TNHH MTV Năng lượng An Việt Phát ; Quyết định chủ trương đầu tư số 3240/QĐ-UBND ngày 22/12/2020;	2020 chuyển tiếp
210	SKC	Xây dựng nhà máy sản xuất viên nén gỗ xuất khẩu	50.00		50.00	CLN	Đức Liễu	Tập đoàn Mekong Châu Âu BV (MCE); Công ty TNHH MTV Năng lượng An Việt Phát ; Quyết định chủ trương đầu tư số 3239/QĐ-UBND ngày 22/12/2020;	2020 chuyển tiếp
211	SKC	Công ty TNHH MTV cao su Sông Bé	28.40		28.40	RSX	Nghĩa Trung	Quyết định 2635/QĐ-UBND ngày 27/12/2013	Đăng ký mới
212	SKC	Vùng chế biến nông sản thôn 8	50.00		50.00	CLN	Nghĩa Trung		2021 chuyển tiếp
213	SKC	Công ty cây xanh Công Minh	0.50		0.50	CLN	Đức Liễu		Đăng ký mới

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
214	SKC	Xưởng điều Trần Văn Quyết	0.10		0.10	CLN	Đức Liễu		Đăng ký mới
215	SKC	Xưởng điều Huỳnh Văn Thiên	10.00		10.00	CLN	Đức Liễu		Đăng ký mới
216	SKC	Xưởng điều Lê Văn Hòa	1.30		1.30	CLN	Đức Liễu		Đăng ký mới
217	SKC	Nhà máy chế biến mù cao su Tân Phước	4.00		4.00	CLN, ONT	Đức Liễu		Đăng ký mới
218	SKC	Công ty TNHH Cao su Quốc Việt	43.00		43.00	CLN	Đức Liễu		Đăng ký mới
219	SKC	Nhà máy chế biến mù Gia Thiện	4.00		4.00	CLN	Đức Liễu		Đăng ký mới
220	SKC	Xưởng điều Bùi Văn Thức	0.50		0.50	CLN	Thống Nhất		Đăng ký mới
221	SKC	Xưởng điều Nguyễn Trí Long	1.00		1.00	CLN	Thống Nhất		Đăng ký mới
222	SKC	Xưởng điều Lê Văn Trung	0.50		0.50	CLN	Thống Nhất		Đăng ký mới
223	SKC	Xưởng điều Lê Văn Hiếu	1.50		1.50	CLN	Thống Nhất		Đăng ký mới
224	SKC	Xưởng điều Ngọc Quang Tân	1.00		1.00	CLN	Thống Nhất		Đăng ký mới
225	SKC	Xưởng điều Trịnh Lộc	0.10		0.10	CLN	Thống Nhất		Đăng ký mới
226	SKC	Xưởng điều Vương Đình Hùng	0.77		0.77	CLN	Thống Nhất		Đăng ký mới
227	SKC	Xưởng điều Nguyễn Chí Dũng	0.24		0.24	CLN	Thống Nhất		Đăng ký mới
228	SKC	Xưởng điều Vi Văn Tấn	0.09		0.09	CLN	Thống Nhất		Đăng ký mới
229	SKC	Xưởng điều Nguyễn Mạnh Hà	0.10		0.10	CLN	Thống Nhất		Đăng ký mới
230	SKC	Xưởng điều Hoàn Văn Phú	0.10		0.10	CLN	Thống Nhất		Đăng ký mới
231	SKC	Xưởng điều Đỗ Văn Thắng	0.40		0.40	CLN	Thống Nhất		Đăng ký mới
232	SKC	Xưởng điều Phạm Xuân Phước	0.20		0.20	CLN	Thống Nhất		Đăng ký mới
233	SKC	Xưởng điều Ngọc Thanh Tân	1.00		1.00	CLN	Thống Nhất		Đăng ký mới
234	SKC	Đất sản xuất kinh doanh Trần Xuân Trung	2.30		2.30	CLN	Phú Sơn		Đăng ký mới
235	SKC	DNTN Đặng Duy Kỳ	0.09		0.09	CLN	Phú Sơn		Đăng ký mới
236	SKC	Công ty TNHH MTV Hùng Dũng	3.00		3.00	CLN	Phú Sơn		Đăng ký mới
237	SKC	Nhà máy xử lý nước sạch	1.00		1.00	CLN	Bom Bo		Đăng ký mới
238	SKC	Mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Nghĩa Bình	0.02		0.02	ONT	Nghĩa Bình		Đăng ký mới

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
239	SKC	Nhà làm việc các tổ tại Nông trường Nghĩa Trung	1.40		1.40	CLN	Đức Liễu	Công văn số 895/CSPR-KTNN ngày 22/11/2019 của Công ty CSPR	2021 chuyển tiếp
240	SKC	Nhà làm việc các tổ tại Nông trường Minh Hưng	1.01		1.01	CLN	Minh Hưng	Công văn số 895/CSPR-KTNN ngày 22/11/2019 của Công ty CSPR	2021 chuyển tiếp
241	SKC	Nhà làm việc các tổ tại Nông trường Thọ Sơn	1.22		1.22	CLN	Phú Sơn, Thọ Sơn	Công văn số 895/CSPR-KTNN ngày 22/11/2019 của Công ty CSPR	2021 chuyển tiếp
242	SKC	Nhu cầu đất SXKD Vũ Tuấn Ngọc	0.20		0.20	CLN	Đức Phong		Đăng ký mới
243	SKC	Xưởng điều Phạm Văn Toàn	0.05		0.05	CLN	Bom Bo		Đăng ký mới
244	SKC	Nhu cầu sản xuất kinh doanh hộ ông Nguyễn Hồng Phong (Cty TNHH Tùng Anh)	0.20		0.20	CLN	Bom Bo	thửa 16, tờ bản đồ số 34	Đăng ký mới
245	SKC	Nhu cầu sản xuất kinh doanh hộ Bùi Văn Ký	0.01		0.01	CLN	Bom Bo	thửa 164, tờ bản đồ số 21	Đăng ký mới
246	SKC	Nhu cầu sản xuất kinh doanh hộ Nghiêm Thị Dung	0.13		0.13	CLN	Bom Bo	thửa 433,434, tờ bản đồ số 10	Đăng ký mới
247	SKC	Công ty CPĐTXD Hoàng Quân	35.00		35.00	CLN	Đặng Hà	ĐCQHSDĐ 2020 chuyển tiếp	Đăng ký mới
248	SKC	Chuyển mục đích hộ Nguyễn Mạnh Tài	0.08		0.08	CLN	Đặng Hà	ĐCQHSDĐ 2020 chuyển tiếp	Đăng ký mới
249	SKC	Cơ sở SXKD hộ Hoàng Văn Dũng	0.16		0.16	CLN	Đặng Hà	ĐCQHSDĐ 2020 chuyển tiếp	Đăng ký mới
250	SKC	Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi	3.88		3.88	CLN	Đức Liễu	Quyết định số 2827/QĐ-UBND ngày 3/11/2021 của UBND tỉnh Bình Phước;	Đăng ký mới
251	SKC	Nhà máy chế biến gỗ và sản xuất viên nén gỗ xuất khẩu - Công ty CP Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh	82.74		82.74	CLN	Nghĩa Trung		Đăng ký mới
252	SKC	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh	81.30		81.30	CLN	Các xã và thị trấn	Đông Nai:4,5 ha; Đắc Nhau: 2,5ha; Thống Nhất: 15,5ha; Đặng Hà: 2,5ha; Minh Hưng:8,13ha; Bình Minh:3,5ha; Đường 10:2,00ha; Bom Bo:5,24ha; Phước sơn:2,0 ha; Thọ Sơn:3,0ha; Phú Sơn:3,0ha; Nghĩa Bình: 5,0 ha; Nghĩa Trung: 6,0ha; Đức Phong:3,55ha; Đức Liễu:15,4ha; Đoàn Kết:3,5ha	Đăng ký mới
2.1.7	SKX	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</b>							
253	SKX	Nhu cầu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm - Công ty CP Đầu tư Hoàng Thạch	7.00		7.00	RSX	Bom Bo	Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2.1.8	ONT	<b>Đất ở tại nông thôn</b>							
254	ONT	Khu Dân cư Thái Thành - Bom Bo	7.35		7.35	CLN	Bom Bo	Tờ 22, QĐCT: 2592 ngày 13/11/2018. Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	2020 chuyển tiếp
255	ONT	Khu dân cư Đức Liễu (Trường Thịnh BP)	4.35		4.35	CLN	Đức Liễu	Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 7/6/2019 của UBND tỉnh	2019 chuyển tiếp

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
256	ONT	Khu dân cư xã Nghĩa Trung (CSPR đề nghị)	3.00		3.00	CLN	Nghĩa Trung	Tờ BĐ số 18, xã Nghĩa Trung Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 12/3/2018	2018 chuyển tiếp
257	ONT	Khu dân cư thương mại TTHC xã Nghĩa Trung	0.50		0.50	CLN	Nghĩa Trung	Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 17/08/2015 của UBND tỉnh Bình Phước	2015 chuyển tiếp
258	ONT	Khu dân cư thương mại Phú Sơn	5.00		5.00	CLN	Phú Sơn	Quyết định số 2400/QĐ-UBND ngày 28/09/2020 của UBND tỉnh	2020 chuyển tiếp
118	DNL	Dự án thủy điện Đăk R'láp 3	20.12		20.12	CLN	Đồng Nai	Công văn số 2452/VPUBND-TH ngày 25/9/2020 của Văn phòng UBND tỉnh; Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
260	ONT	Khu dân cư	2.60		2.60	CLN	Đức Liễu	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 chuyển tiếp, tờ 55 - thửa 58, 63, 19, 73, 76, 77, 80, 81, 82	Đăng ký mới
261	ONT	Khu đô thị Đức Liễu	200.00		200.00	CLN	Đức Liễu		2021 chuyển tiếp
262	ONT	Quy hoạch khu dân cư 02 bên đường Sóc Đồng Bảo tổ 6 thôn 1	0.40		0.40	CLN	Đường 10		2021 chuyển tiếp
263	ONT	Di dời các hộ dân dọc QL14 tại thôn 3 – Minh Hưng nằm trong diện tích đất của Công ty TNHH Sài Gòn - Bình Phước được UBND tỉnh giao về UBND huyện Bù Đăng quản lý	1.04		1.04	ONT: 0.04; CLN: 1,00	Minh Hưng	Quyết định số 1364/QĐ-UBND ngày 20/7/2019 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
264	ONT	Khu đất 8,2 ha xã Minh Hưng	8.20		8.20	CLN	Minh Hưng	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 28/12/2020 của HĐND huyện	2021 chuyển tiếp
265	ONT	Dự án phát triển KTXH địa phương (Khu dân cư)	5.00		5.00	CLN	Phú Sơn	TB số 3407/TB-TU ngày 09/03/2020 của tỉnh ủy, CV số 1045/UBND-KT ngày 15/04/2020 của UBND Tỉnh - Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HDND tỉnh; - Quyết định số 1983/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
266	ONT	Khu dân cư thương mại Minh Hưng (Ngã 3 Nông trường Minh Hưng)	23.00		23.00	CLN	Minh Hưng	Tờ BĐ số 39, xã Minh Hưng - TB số 3407/TB-TU ngày 09/03/2020 của tỉnh ủy, CV số 1045/UBND-KT ngày 15/04/2020 của UBND Tỉnh - Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020. - Quyết định số 1983/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	2021 chuyển tiếp
267	ONT, TMD, DGD, DSH, DGT, DKV	Khu đô thị TMDV Nghĩa Trung	26.68		26.68	CLN	Nghĩa Trung	Tờ BĐ số 18, xã Nghĩa Trung - Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020. - Quyết định số 1983/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 - Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 08/10/2020	2020 chuyển tiếp



STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
268	ONT	Dự án phát triển KTXH địa phương (Khu dân cư thương mại, giáo dục)	10.00		10.00	CLN	Thọ Sơn	TB số 3407/TB-TU ngày 09/03/2020 của tỉnh ủy, CV số 1045/UBND-KT ngày 15/04/2020 của UBND Tỉnh - Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020. - Quyết định số 1983/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 - Quyết định số 2400/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	2020 chuyển tiếp
269	ONT	Khu dân cư, thương mại	3.00		3.00	CLN	Đoàn Kết		Đăng ký mới
270	ONT	Bãi rác 5 sào tại thôn 8 chuyển qua đất ONT	0.50		0.50	ONT	Bom Bo		2021 chuyển tiếp
271	ONT	Bán đấu giá thửa đất công sát trường TH Bom Bo diện tích 4000m2	0.40		0.40	CLN	Bom Bo		2021 chuyển tiếp
272	ONT	Bán đấu giá khu dân cư thôn 2	0.90		0.90	CLN	Đức Liễu	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 chuyển tiếp	Đăng ký mới
273	ONT	Bán đấu giá khu đất do Văn phòng tỉnh ủy quản lý	3.10		3.10	CLN	Đức Liễu	Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21	2021 chuyển tiếp
274	ONT	Bán đấu giá khu đất xường đũa (xã cũ)	1.00		1.00	SKC	Đức Liễu	Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 28	2021 chuyển tiếp
275	ONT	Đấu giá khu Trụ sở UBND xã Đức Liễu (cũ)	0.22		0.22	TSC	Đức Liễu	Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 15/3/2019. Đã đấu giá	2019 chuyển tiếp
276	ONT	Đấu giá khu đất chợ Đak Ma	0.27		0.27	DCH	Đường 10	Tờ bản đồ số 16, BDCC xã Đường 10	2021 chuyển tiếp
277	ONT	Đấu giá khu đất chợ Bù Oai	0.43		0.43	DCH	Đường 10		2021 chuyển tiếp
278	ONT	Đấu giá trường TH Võ Thị Sáu (cũ)	0.65		0.65	DGD	Đường 10	Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 25	2021 chuyển tiếp
279	ONT	Đấu giá khu dân cư Chợ Phước Sơn	0.25		0.25	DCH	Phước Sơn	Tờ BĐ số 26, xã Phước Sơn Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 15/3/2019	2019 chuyển tiếp
280	ONT	Bán đấu giá đất quy hoạch khu tái định cư thôn 8	1.00		1.00	CLN	Bình Minh		2021 chuyển tiếp
281	ONT	Đấu giá đội thuế tại TTHC xã	0.50		0.50	TSC	Bình Minh		2021 chuyển tiếp
282	ONT	Đấu giá trường TH Xuân Hồng thôn 4	0.04		0.04	DGD	Bình Minh		2021 chuyển tiếp
283	ONT	Đấu giá trường TH Xuân Hồng thôn 2	1.20		1.20	DGD	Bình Minh	thửa 148, tờ bản đồ số 27	2021 chuyển tiếp
284	ONT	Chuyển đổi trường TH Võ Thị Sáu thành KDC	0.80		0.80	DGD	Đường 10		2021 chuyển tiếp
285	ONT	Bán đấu giá khu đất chợ gần ông sử xã Thống Nhất	0.01		0.01	DCH	Thống Nhất	thửa 1 tờ số 88	Đăng ký mới
286	ONT	Đấu giá vị trí quy hoạch đội thuế, ngân hàng	0.32		0.32	TSC	Đồng Nai		Đăng ký mới
287	ONT	Đấu giá sân vận động	0.50		0.50	DTT	Đồng Nai		2021 chuyển tiếp
288	ONT	Đất công chuyển sang đất ở để bố trí TĐC	0.04		0.04	CLN	Bom Bo	Phục vụ tái định cư	2021 chuyển tiếp

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
289	ONT	Khu tái định cư thôn 2	3.00		3.00	CLN	Đức Liễu		Đăng ký mới
290	ONT	Bán đấu giá khu dân cư thôn sơn quý	0.60		0.60	CLN	Phú Sơn		2021 chuyển tiếp
137	NTD	Nghĩa địa xã Đăk Nhau	3.07		3.07	CLN	Đăk Nhau	Nghị quyết 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
292	ONT	Khu dân cư 21 hộ	2.07		2.07	CLN	Đăk Nhau		Đăng ký mới
293	ONT	Bán đấu giá khu đất trường TH Nguyễn Bá Ngọc (cũ)	0.25		0.25	DGD	Minh Hưng		Đăng ký mới
294	ONT	Bán đấu giá Nhà Văn Hóa thôn Đăk Xuyên (cũ), xã Đak Nhau	0.07		0.07	DSH	Đăk Nhau		Đăng ký mới
295	ONT	Bán đấu giá khu đất trước đây quy hoạch Nghĩa địa thôn 7 (cũ), Đoàn Kết	2.40		2.40	CLN	Đoàn Kết		Đăng ký mới
296	ONT	Bán đấu giá Trường THCS Nghĩa Trung (điểm cũ)	0.50		0.50	DGD	Nghĩa Trung		Đăng ký mới
297	ONT	Bán đấu giá khu đất Vườn điều công đoàn Ban QLPH Thông Nhất (cũ)	6.20		6.20	CLN	Đức Liễu		Đăng ký mới
298	ONT	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn	129.30		129.30	CLN	Các xã và thị trấn	Đồng Nai:3,73 ha; Đăk Nhau: 14,76ha; Thống Nhất: 18,2ha; Đăng Hà: 1,68ha; Minh Hưng:17,06ha; Bình Minh:3,87ha; Đường 10: 7,63ha; Bom Bo: 6,9ha; Phước Sơn: 4,86ha; Thọ Sơn: 3,91ha; Phú Sơn: 3,72ha; Nghĩa Bình:6,66ha; Nghĩa Trung: 14,38ha; Đức Liễu 25,37ha; Đoàn Kết:7,53ha	Đăng ký mới
<b>2.1.9</b>	<b>ODT</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>							
145	DCH	Chợ thôn 2 Đức Liễu	0.58		0.58	CLN	Đức Liễu	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh;	2021 chuyển tiếp
299	ODT, TSC, CAN, DKV, DVH, DGT	Khu dân cư Lý Thường Kiệt	34.75		34.75	CLN, ODT	Đức Phong	Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND huyện; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh; Điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư Lý Thường Kiệt	2021 chuyển tiếp

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
300	TSC, DGD, TMD, NKH, ODT, DTT, DKV, MNC, TON, DNL, DGT	Quy hoạch phần mở rộng TT Đức Phong	103.75		103.75	CLN, ODT	Đức Phong	Quy hoạch mở rộng Thị trấn Đức Phong	Đăng ký mới
301	ODT	Đầu giá 127 lô khu dân cư hai bên đường D1	2.50		2.50	CLN	Đức Phong	Tờ BĐ số 38, TT. Đức Phong Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 15/3/2019	2019 chuyển tiếp
302	ODT	Đầu giá khu Trụ sở Chi cục thuế huyện (cũ) và Trụ sở Phòng tài chính - kế hoạch	0.41		0.41	TSC	Đức Phong	Thửa đất số 30,31, tờ bản đồ số 15 Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 15/3/2019	2019 chuyển tiếp
303	ODT	Bán đầu giá khu đất trụ sở BHXH-Mặt trận-LDLĐ huyện (cũ)	0.13		0.13	TSC	Đức Phong	Thửa đất số 10, 21, tờ bản đồ số 17	2021 chuyển tiếp
304	ODT	Bán đầu giá khu đất cầu Đường bộ 76	0.08		0.08	CLN	Đức Phong	Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 17	2021 chuyển tiếp
305	ODT	Đầu giá khu đất quy hoạch Trạm y tế TT. Đức Phong	0.19		0.19	DYT	Đức Phong	Thửa đất số 610, tờ bản đồ số 38 Thông báo 15/TB-UBND ngày 20/01/2020 của UBND huyện Bù Đăng	2020 chuyển tiếp
306	ODT	Bán đầu giá Khu đất do nắn đường Lê Quý Đôn	0.05		0.05	CLN	Đức Phong		2021 chuyển tiếp
307	ODT	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở tại đô thị	8.03		8.03	CLN	Đức Phong	Nhu cầu HGD, cá nhân	Đăng ký mới
308	ODT	Bán đầu giá các lô đất trong khu quy hoạch trụ sở Công an, Huyện ủy.	2.20		2.20	CLN	Đức Phong		Đăng ký mới
<b>2.1.10</b>	<b>TON</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>							
309	TON	Chùa Thanh An	0.50		0.50	CLN	Bom Bo	Tờ 21, Công văn số 2923/UBND-KT ngày 9/10/2019 của UBND tỉnh	2020 chuyển tiếp
310	TON	Chùa Tịnh Độ Tự	0.30		0.30	CLN	Đức Liễu	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 chuyển tiếp	Đăng ký mới
311	TON	Xây dựng cơ sở thờ tự - Chi hội Tin lành Bù Nga	0.50		0.50	RSX	Thọ Sơn	Quyết định 1714/QĐ-UBND ngày 25/7/2018	Đăng ký mới
312	TON	Chùa Thanh Đức	0.22		0.22	CLN	Đức Phong	Quyết định số 2056/QĐ-UBND ngày 3/10/2019 của UBND tỉnh	2019 chuyển tiếp
313	TON	Cơ sở thờ tự	0.22		0.22	CLN	Đức Phong	Công văn số 2451/UBND-KT ngày 26/8/2019	2019 chuyển tiếp
314	TON	Giáo xứ Phú Sơn	0.55		0.55	CLN	Phú Sơn	Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của UBND tỉnh	2020 chuyển tiếp
315	TON	Chùa Thanh Bình	0.20		0.20	CLN	Phú Sơn	Công văn số 14/UBND-KT ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh	2020 chuyển tiếp
316	TON	Mở rộng nhà thờ tin lành	0.72		0.72	CLN	Nghĩa Bình		Đăng ký mới

STT	MDSĐ	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
317	TON	Chùa Liên Trì	0.50		0.50	CLN	Bom Bo		Đăng ký mới
318	TON	Xây dựng cơ sở thờ tự - Giáo họ Đức Liên	0.50		0.50	RSX	Bom Bo	Quyết định 2413/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	Đăng ký mới
319	TON	Mở rộng giáo họ Bom Bo	0.25		0.25	CLN	Bom Bo		2021 chuyển tiếp
320	TON	Chùa Thanh Nghiêm	0.18		0.18	CLN	Thọ Sơn	Công văn số 1507/STNMT-CCQLĐ Đ ngày 08/6/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường	Đăng ký mới
321	TON	Mở rộng xây dựng cơ sở thờ tự - Giáo xứ Bù Đăng	0.17		0.17	CLN	Đức Phong		Đăng ký mới
322	TON	Chi hội Tin lành Pôul Lông	0.44		0.44	CLN	Đồng Nai	Công văn số 1815/STNMT-CCQLĐĐ ngày 02/7/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường	Đăng ký mới
323	TON	Chùa Phước Huệ	0.47		0.47	CLN	Đồng Nai	Công văn số 349/STNMT-CCQLĐĐ ngày 04/3/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường	
<b>2.1.11</b>	<b>PNK</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>							
324	PNK	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp khác	0.20		0.20	CLN	Thọ Sơn	Nhu cầu HGD, cá nhân	Đăng ký mới

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG HUYỆN BÙ ĐĂNG

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
			<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>			-	-	-	-	<b>1.101.18</b>	<b>100.00</b>	<b>73.967.80</b>	<b>100.00</b>	<b>57.776.77</b>	<b>100.00</b>	<b>652.08</b>	<b>100.00</b>			<b>147.00</b>	<b>100.00</b>	<b>1.101.18</b>	<b>100.00</b>	<b>101.16</b>	<b>100.00</b>	<b>646.62</b>	<b>100.00</b>	<b>3.363.96</b>	<b>100.00</b>	<b>1850.14</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>					<b>646.62</b>	<b>58.72</b>	<b>73.967.80</b>	<b>100.00</b>	<b>57.776.77</b>	<b>100.00</b>	-	-	-	-	-	-	<b>133.643.15</b>	<b>12.136.31</b>	-	-	<b>646.62</b>	<b>100.00</b>	-	-	-	-		
1.1	Đất trồng lúa	LUA					<b>9.50</b>	0.86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>852.22</b>	77.39	-	-	<b>9.50</b>	1.47	-	-	-	-		
	<i>Trong đó:</i>						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK					<b>9.50</b>	0.86	852.22	1.15	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>852.22</b>	77.39	-	-	<b>9.50</b>	1.47	-	-	-	-		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					<b>25.98</b>	2.36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>471.21</b>	42.79	-	-	<b>25.98</b>	4.02	-	-	-	-		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					<b>599.48</b>	54.44	73.115.58	98.85	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>73.115.58</b>	6.639.72	-	-	<b>599.48</b>	92.71	-	-	-	-		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					-	-	-	-	19.535.43	33.81	-	-	-	-	-	-	<b>19.535.43</b>	1.774.04	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					-	-	-	-	4.382.51	7.59	-	-	-	-	-	-	<b>4.382.51</b>	397.98	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					-	-	-	-	33.858.83	58.60	-	-	-	-	-	-	<b>33.858.83</b>	3.074.76	-	-	-	-	-	-	-	-		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.618.51</b>	146.98	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					<b>0.90</b>	0.08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>116.77</b>	10.60	-	-	<b>0.90</b>	0.14	-	-	-	-		
1.8	Đất làm muối	LMU					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					<b>10.76</b>	0.98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.310.60</b>	119.02	-	-	<b>10.76</b>	1.66	-	-	-	-		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNV</b>					<b>454.57</b>	<b>41.28</b>	-	-	-	-	<b>652.08</b>	<b>100.00</b>			<b>147.00</b>	<b>100.00</b>	<b>16.435.27</b>	<b>1.492.51</b>	<b>101.16</b>	<b>100.00</b>	<b>454.57</b>	<b>70.30</b>	<b>3.363.96</b>	<b>100.00</b>	<b>1850.14</b>	<b>100.00</b>		
	<i>Trong đó:</i>						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Đất quốc phòng	CQP					<b>0.78</b>	0.07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>0.78</b>	0.12	-	-	-	-		
2.2	Đất an ninh	CAN					<b>8.62</b>	0.78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>8.62</b>	1.33	-	-	-	-		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					-	-	-	-	-	-	-	-	147.00	100.00	<b>147.00</b>	13.35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					<b>13.62</b>	1.24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>87.47</b>	7.94	87.47	86.46	<b>13.62</b>	2.11	-	-	-	-		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					<b>13.79</b>	1.25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>824.83</b>	74.90	-	-	<b>13.79</b>	2.13	-	-	811.04	43.84		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>6.00</b>	0.54	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>23.89</b>	2.17	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					<b>185.99</b>	16.89	-	-	-	-	100.00	-	-	-	-	-	-	-	13.69	13.54	<b>185.99</b>	28.76	2.235.03	66.44	-	-		
	<i>Trong đó:</i>						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất giao thông	DGT					<b>128.98</b>	11.71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>2.014.44</b>	182.93	-	-	<b>128.98</b>	19.95	1.885.45	56.05	-	-		
	- Đất thủy lợi	DTL					<b>14.77</b>	1.34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>75.10</b>	6.82	-	-	<b>14.77</b>	2.28	60.33	1.79	-	-		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					<b>1.65</b>	0.15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>2.18</b>	0.20	-	-	<b>1.65</b>	0.26	-	-	-	-		
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					<b>2.86</b>	0.26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>6.52</b>	0.59	-	-	<b>2.86</b>	0.44	3.65	0.11	-	-		
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					<b>19.08</b>	1.73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>107.63</b>	9.77	-	-	<b>19.08</b>	2.95	88.55	2.63	-	-		
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					<b>11.09</b>	1.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>43.39</b>	3.94	-	-	<b>11.09</b>	1.71	32.30	0.96	-	-		
	- Đất công trình năng lượng	DNL					<b>0.71</b>	0.06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>8.598.31</b>	780.82	-	-	<b>0.71</b>	0.11	-	-	-	-		
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV					<b>0.29</b>	0.03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>3.20</b>	0.29	-	-	<b>0.29</b>	0.04	-	-	-	-		
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	DKG					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					-	-	-	-	-	-	652.08	100.00	-	-	-	-	<b>106.36</b>	9.66	-	-	-	-	106.36	3.16	-	-		
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>16.85</b>	1.53	-	-	<b>1.83</b>	0.28	-	-	-	-		
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON					<b>4.82</b>	0.44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>49.98</b>	4.54	-	-	<b>4.82</b>	0.75	45.17	1.34	-	-		
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					<b>1.24</b>	0.11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>255.84</b>	23.23	-	-	<b>1.24</b>	0.19	-	-	-	-		
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất chợ	DCH					<b>0.49</b>	0.04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>13.69</b>	1.24	13.69	13.54	<b>0.49</b>	0.08	13.21	0.39	-	-		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					<b>3.71</b>	0.34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>29.33</b>	2.66	-	-	<b>3.71</b>	0.57	25.62	0.76	-	-		

STT	Loại đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					14.23	1.29											17.78	1.61			14.23	2.20				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					-	-											1,039.10	94.36			-	-	1,039.10	30.89	1039.10	56.16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					122.87	11.16											122.87	11.16			122.87	19.00				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					20.98	1.90											85.19	7.74			20.98	3.24	64.22	1.91		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					0.71	0.06											0.84	0.08			0.71	0.11				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					-	-											-	-			-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					0.72	0.07											1.23	0.11			0.72	0.11				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					65.74	5.97											2,418.84	219.66			65.74	10.17				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					2.78	0.25											197.39	17.93			2.78	0.43				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0.03	0.00											9.81	0.89			0.03	0.00				
3	Đất chưa sử dụng	CSD					-	-											-	-			-	-	-	-	-	-

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN BÙ ĐĂNG

Đơn vị tính: ha

Table with columns for Thự tự, Chỉ tiêu, Mã, Diện tích đầu kỳ, năm 2021, and various land use categories (NNP, LUA, LUC, LUK, HNK, CLN, RPH, RDD, RSX, RSN, NTS, LMU, NKH, PNN, CQP, CAN, SKK, SKN, TMD, SKC, SKS, SKX, DHT, DGT, DTL, DVH, DYT, DGD, DTT, DNL, DBV, DKG, DDT, DRA, TON, NTD, DKH, DXH, DCH, DDL, DSH, DKV, ONT, ODT, TSC, DTS, DNG, TIN, SON, MNC, PNK, CSD, Giảm khác, Công giảm, Biến động tăng (+), giảm (-), and Diện tích cuối kỳ năm 2022.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KHSDĐ NĂM 2021 ĐÃ THỰC HIỆN CỦA HUYỆN BÙ ĐĂNG

STT	TÊN	MÃ	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
1	Trường TH & THCS Đoàn Đức Thái	DGD	0.50	Đồng Nai	2021
2	Xây mới mẫu giáo Sao Mai	DGD	1.00	Nghĩa Trung	2018 chuyển tiếp
3	Xây dựng cầu dân sinh	DGT	0.40	Phú Sơn	2020 chuyển tiếp
4	Bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt cho cụm xã Bình Minh, Bom Bò	DRA	2.80	Bình Minh	2019 chuyển tiếp
5	Mở rộng nghĩa trang nhân dân huyện	NTD	4.00	Đoàn Kết	2015 chuyển tiếp
6	Nhà văn hóa thôn 1	DSH	0.10	Đường 10	2021
7	Trại chăn nuôi heo Lê Gia Trường Phát	NKH	9.70	Đăk Nhau	2019 chuyển tiếp
8	Trại chăn nuôi heo Lê Gia Trường Phát	NKH	22.00	Đăk Nhau	2019 chuyển tiếp
9	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất NKH	NKH	1.00	Đức Phong	2020 chuyển tiếp
10	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất NKH	NKH	3.00	Đức Liễu	2020 chuyển tiếp
11	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất NKH	NKH	2.68	Nghĩa Trung	2020 chuyển tiếp
12	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất NKH	NKH	1.58	Thọ Sơn	2020 chuyển tiếp
13	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất NKH	NKH	1.44	Thống Nhất	2020 chuyển tiếp
14	Nâng cấp cửa hàng xăng dầu Hoàn Đức	TMD	0.65	Bình Minh	2018 chuyển tiếp
15	Cửa hàng xăng dầu Bình Minh	TMD	0.09	Bình Minh	2020 chuyển tiếp
16	Cửa hàng xăng dầu Duy Kỳ 3 - Đak Nhau	TMD	0.10	Đăk Nhau	2019 chuyển tiếp
17	Cửa hàng xăng dầu Huệ Cường	TMD	0.04	Đức Phong	2019 chuyển tiếp
18	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Nghĩa Bình	TMD	0.09	Nghĩa Bình	2019 chuyển tiếp
19	Cửa hàng xăng dầu Tây Nam	TMD	0.70	Nghĩa Trung	2019 chuyển tiếp
20	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD	0.07	Nghĩa Trung	2019 chuyển tiếp
21	Cửa hàng xăng dầu Phú Nam Anh	TMD	0.07	Nghĩa Trung	2020 chuyển tiếp
22	Cửa hàng xăng dầu Đồng Xoài 1	TMD	1.00	Thọ Sơn	2020 chuyển tiếp, điều
23	Cửa hàng xăng dầu Đồng Xoài 2	TMD	1.00	Thọ Sơn	2021
24	Cửa hàng xăng dầu Anh Phát	TMD	0.07	Thống Nhất	2019 chuyển tiếp
25	Cửa hàng xăng dầu Thống Nhất (nâng cấp)	TMD	0.50	Thống Nhất	2019 chuyển tiếp
26	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Thống Nhất	TMD	0.07	Thống Nhất	2019 chuyển tiếp
27	Cửa hàng xăng dầu Thọ Trường	TMD	0.26	Bình Minh	2021
28	Cơ sở thu mua mù Cao su Phương Oanh	TMD	0.05	Đức Phong	2019 chuyển tiếp
29	Đấu giá Trung tâm bồi dưỡng chính trị cũ	TMD	0.68	Đức Phong	2019 chuyển tiếp
30	Chuyển đất chợ sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0.10	Đức Phong	2021
31	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất TMD TT. Đức Phong	TMD	0.20	Đức Phong	2021
32	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất TMD Bình Minh	TMD	0.16	Bình Minh	2020 chuyển tiếp



STT	TÊN	MÃ	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
33	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất TMD Bom Bo	TMD	0.20	Bom Bo	2021
34	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất TMD Đăk Nhay	TMD	0.20	Đăk Nhay	2021
35	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất TMD Đăng Hà	TMD	0.90	Đăng Hà	2020 chuyển tiếp
36	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất TMD Đồng Nai	TMD	2.50	Đồng Nai	2021
37	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất TMD Đức Liễu	TMD	0.20	Đức Liễu	2021
38	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất TMD Đường 10	TMD	0.20	Đường 10	2021
39	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất TMD Nghĩa Bình	TMD	0.20	Nghĩa Bình	2021
40	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất TMD Nghĩa Trung	TMD	0.20	Nghĩa Trung	2021
41	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất TMD Phú Sơn	TMD	0.20	Phú Sơn	2021
42	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất TMD Phước Sơn	TMD	0.20	Phước Sơn	2021
43	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất TMD Thống Nhất	TMD	0.20	Thống Nhất	2021
44	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất TMD Thọ Sơn	TMD	0.04	Thọ Sơn	2020 chuyển tiếp
45	Xưởng chế biến hạt điều Tuấn Nga	SKC	1.00	Đức Liễu	2019 chuyển tiếp
46	Xưởng chế biến hạt điều Bảo An	SKC	1.02	Phú Sơn	2019 chuyển tiếp
47	Xưởng gia công đá Trần Phan	SKC	0.10	Phú Sơn	2019 chuyển tiếp
48	Xưởng chế biến hạt điều	SKC	1.03	Phú Sơn	2019 chuyển tiếp
49	Nguyễn Quốc Hưng thôn 6	SKC	10.00	Minh Hưng	2021
50	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất SXKD TT. Đức Phong	SKC	0.50	Đức Phong	2021
51	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất SXKD Bình Minh	SKC	0.50	Bình Minh	2021
52	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất SXKD Bom Bo	SKC	0.50	Bom Bo	2021
53	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất SXKD Đăk Nhay	SKC	0.50	Đăk Nhay	2021
54	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất SXKD Đăng Hà	SKC	0.24	Đăng Hà	2020 chuyển tiếp
55	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất SXKD Đồng Nai	SKC	2.50	Đồng Nai	2021
56	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất SXKD Đường 10	SKC	0.50	Đường 10	2021
57	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất SXKD Nghĩa Bình	SKC	0.50	Nghĩa Bình	2021
58	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất SXKD Nghĩa Trung	SKC	0.50	Nghĩa Trung	2021
59	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất SXKD Phú Sơn	SKC	0.50	Phú Sơn	2021
60	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất SXKD Phước Sơn	SKC	0.50	Phước Sơn	2021
61	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất SXKD Thống Nhất	SKC	10.00	Thống Nhất	2021
62	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất SXKD Thọ Sơn	SKC	0.50	Thọ Sơn	2021
63	Đầu giá khu Trạm thú y huyện (cũ)	ODT	0.02	Đức Phong	2019 chuyển tiếp
64	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở đô thị	ODT	1.31	Đức Phong	2020 chuyển tiếp

STT	TÊN	MÃ	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
65	Khu dân cư Thống nhất (Green Land)	ONT	1.58	Thống Nhất	2020 chuyển tiếp
66	Đấu giá đất điểm trường tiểu học cũ tại thôn 2	ONT	0.11	Đồng Nai	2021
67	Bán đấu giá hội trường thôn 6 (cũ)	ONT	0.14	Đức Liễu	2021
68	Đấu giá khu Đội thuế liên xã số 2	ONT	0.02	Minh Hưng	2019 chuyển tiếp
69	Đấu giá Bãi rác xã Minh Hưng	ONT	0.40	Minh Hưng	2021
70	Bán đấu giá đất trạm y tế (cũ)	ONT	0.05	Thống Nhất	2021
71	Đấu giá Mẫu giáo Sơn Ca cũ	ONT	0.30	Thống Nhất	2019 chuyển tiếp
72	Đất của Trường THCS Nghĩa Trung chuyển sang đất ở (đổi đất)	ONT	0.20	Nghĩa Trung	2021
73	Đất của Điểm Trường MG Hoa Cúc chuyển sang đất ở (đổi đất)	ONT	0.16	Đặng Hà	2021
74	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Bom Bo	ONT	0.60	Bom Bo	2021
75	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Đắc Nhau	ONT	3.00	Đắc Nhau	2021
76	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Đặng Hà	ONT	0.50	Đặng Hà	2021
77	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Đồng Nai	ONT	2.50	Đồng Nai	2021
78	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Đường 10	ONT	1.28	Đường 10	2021
79	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Nghĩa Bình	ONT	0.73	Nghĩa Bình	2021
80	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Phú Sơn	ONT	0.50	Phú Sơn	2021
81	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Phước Sơn	ONT	1.50	Phước Sơn	2021
82	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Thống Nhất	ONT	1.50	Thống Nhất	2021
83	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn Thọ Sơn	ONT	0.50	Thọ Sơn	2021
84	Xử lý sạt lở, đảm bảo giao thông khẩn cấp đoạn Km 16+000 đến Km 21 + 369 đường Sao Bông - Đặng Hà (phần bỏ sung hạ lưu cống và gia cố taluy)	DGT	0.14	Thống Nhất	2020 chuyển tiếp
85	Mở rộng Trường THPT Lương Thế Vinh	DGD	1.51	Bom Bo	2015 chuyển tiếp
86	Xây dựng đường bê tông nhựa (bên cạnh Trụ sở BCHQS huyện) từ QL14 đến đường D1 nối dài	DGT	0.7	Đức Phong	2020 chuyển tiếp
87	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0.60	Đoàn Kết	2017 chuyển tiếp
88	Mở rộng Trường Mẫu giáo Phước Sơn	DGD	0.80	Phước Sơn	2020 chuyển tiếp
89	Đường vành đai Nhà văn hóa thiếu nhi	DGT	0.40	Đức Phong	2021 chuyển tiếp

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KHSĐD NĂM 2021 CHƯA THỰC HIỆN CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 CỦA HUYỆN BÙ ĐĂNG**

STT	TÊN	MÃ	LOẠI ĐẤT SỬ DỤNG	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
1	GPMB trường bắn Bù Đăng và xây dựng 02 kho cất chứa mìn công binh (Thuộc dự án Trường bắn BCHQS Bù Đăng 62,50 ha)	CQP	CLN, LUK, HNK	58.38	Đoàn Kết	2021 chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
2	Vùng lõi CCHC-KT BCHQS Bù Đăng	CQP	CLN	30.00	Đoàn Kết	2021 chuyển tiếp
3	Doanh trại Ban CHQS huyện Bù Đăng	CQP	CLN	4.60	Đoàn Kết	2020 chuyển tiếp
4	Xây dựng Trụ sở phòng cháy chữa cháy	CAN	CLN	1.27	Đức Phong	2020 chuyển tiếp
5	Cụm Công nghiệp Minh Hưng 1	SKN	CLN	44.30	Minh Hưng	2020 chuyển tiếp
6	Nâng cấp, mở rộng ĐT.755 từ Đức Phong đi Lam Sơn	DGT	CLN,ONT, DGT(17,9)	21.60	Nghĩa Trung, Thống Nhất	2020 chuyển tiếp
7	Nâng cấp mở rộng đường huyện Nghĩa Bình - Nghĩa Trung (ĐH.08)	DGT	CLN,ONT	13.00	Nghĩa Bình, Nghĩa Trung	2021 chuyển tiếp
8	Xây dựng đường liên xã Đồng Nai đi xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	DGT	CLN	4.80	Đồng Nai, Thọ Sơn	2021 chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
9	Xây dựng đường liên xã từ Bình Minh đi Minh Hưng (tuyến trong)	DGT	CLN	6.30	Bình Minh, Minh Hưng	2021 chuyển tiếp, điều chỉnh tên
10	Nâng cấp, mở rộng QL14 xã Thọ Sơn đi xã Đăk Nhau (Tuyến khác ĐH.14)	DGT	CLN,RPH, RSX, ONT	21.00	Đăk Nhau, Phú Sơn, Thọ Sơn	2020 chuyển tiếp
11	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông khu Đức Thiện (cạnh xưởng điều Long Đăng) đi xã Đoàn Kết (1km)	DGT	CLN	1.80	Đức Phong	2021 chuyển tiếp
12	Nâng cấp, mở rộng Đường quanh hồ Minh Hưng (ĐH.18)	DGT	CLN	9.02	Minh Hưng	2021 chuyển tiếp
13	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL14 xã Thọ Sơn đi xã Đăk Nhau	DGT	CLN, ONT	10.80	Thọ Sơn, Đăk Nhau	2021 chuyển tiếp
14	Xây dựng đường liên xã Phú Sơn đi Đồng Nai, huyện Bù Đăng (kết nối đường vườn chuối Bù Lạch)	DGT	CLN	7.20	Phú Sơn; Đồng Nai	2021 chuyển tiếp
15	Xây dựng cầu dân sinh trên địa bàn huyện Bù Đăng	DGT	ONT; CLN; DGT; DTL	1.07	Phú Sơn, Đường 10, Thống Nhất, Bom Bo, Bình Minh, Nghĩa Bình, Thọ Sơn	2021 chuyển tiếp
16	Cầu Bà Kim	DGT	CLN	0.15	Nghĩa Bình	2021 chuyển tiếp
17	Đường sóc 28 nối dài	DGT	CLN	0.40	Nghĩa Bình	2021 chuyển tiếp
18	Đường tổ 3 thôn Bình Tiến	DGT	CLN	0.20	Nghĩa Bình	2021 chuyển tiếp, điều chỉnh tên
19	Đường từ QL14 xã Đức Liễu đi ĐT755 xã Thống Nhất	DGT	CLN	6.60	Đức Liễu, Nghĩa Bình, Thống Nhất	2021 chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
20	Mở rộng, nâng cấp đường vào xã Đồng Nai	DGT	ONT, CLN	1.00	Đồng Nai (0,3), Thọ Sơn, Đoàn Kết (0,4)	2016 chuyển tiếp
21	Xây dựng đường liên xã Thống Nhất đi Phước Sơn;	DGT	CLN, ONT	7.80	Phước Sơn, Thống Nhất	2021 chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
22	Nâng cấp, mở rộng đường đôi Lý Thường Kiệt, thị trấn Đức Phong	DGT	CLN	1.70	Đức Phong	2020 chuyển tiếp
23	Xây dựng đường thâm nhập nhựa đường số 4, số 6 nối tuyến thông qua chợ cũ 300m, xã Đường 10	DGT	CLN: 0,85, ONT:0,15	1.00	Đường 10	2020 chuyển tiếp
24	Đường từ Phước Sơn đi Đồng Nai	DGT	CLN	10.00	Phước Sơn, Đồng Nai	2021 chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
25	Quy hoạch đường bê tông Sóc Ông Bơn (đường nông thôn mới)	DGT	CLN	0.10	Đường 10	2021 chuyển tiếp
26	Quy hoạch làm đường bê tông Sóc Đồng Bảo tổ 6 thôn 1 (đường nông thôn mới)	DGT	CLN	0.30	Đường 10	2021 chuyển tiếp
27	Nâng cấp, mở rộng ĐT.753B nối Đồng Phú - Bình Dương (ĐT.753B)	DGT	CLN: 2,27; NTS: 0,03; ONT:0,75; DGT: 10,7; DTL: 0,05	13.80	Nghĩa Trung	2020 chuyển tiếp
28	Xây dựng hệ thống kênh mương tưới tiêu cho cánh đồng Đăng Hà, huyện Bù Đăng	DTL	HNK, CLN, LUK	11.00	Đăng Hà	2021 chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
29	Công trình thi công nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đăk Woa, huyện Bù Đăng. (giai đoạn II)	DGT	ODT (0,2),CLN (0,8),SON (5)	15.00	Đức Phong	2020 chuyển tiếp
30	Hồ chứa nước Darana thuộc dự án cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới	DTL	CLN	0.50	Đức Liễu	2020 chuyển tiếp
31	Nhu cầu làm đập tổ 1 thôn Bình Hòa	DTL	CLN	0.3	Nghĩa Bình	2021 chuyển tiếp
32	Hồ chứa nước Đaou2 thuộc dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới (Đập thủy lợi thôn Bình Trung, Bình Tiến, Bình Thọ)	DTL	CLN; ONT	23.00	Nghĩa Bình	2020 chuyển tiếp

STT	TÊN	MÃ	LOẠI ĐẤT SỬ DỤNG	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
33	Quy hoạch nhà bia liệt sỹ	DVH	CLN	0.10	Đường 10	2021 chuyển tiếp
34	Đất TSC chuyển qua làm phòng khám đa khoa diện tích 2300m <sup>2</sup>	DYT	TSC	0.23	Bom Bo	2021 chuyển tiếp
35	Trạm y tế xã Đồng Nai	DYT	CLN	0.20	Đồng Nai	2020 chuyển tiếp
36	Mở rộng THCS Thọ Sơn	DGD	CLN	0.06	Thọ Sơn	2018 chuyển tiếp
37	Mở rộng trường THCS Thống Nhất	DGD	CLN	0.30	Thống Nhất	2020 chuyển tiếp
38	Xây dựng 10 phòng học lầu trường TH Đăk Nhau	DGD	CLN	1.20	Đăk Nhau	2019 chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
39	Mở rộng Trường Tiểu học	DGD	CLN	0.50	Phú Sơn	2017 chuyển tiếp
40	Mở rộng trường tiểu học Tô Vinh Diện	DGD	CLN	0.80	Bình Minh	2021 chuyển tiếp
41	Chuyển đổi sân vận động thành trường TH Võ Thị Sáu	DGD	DTT	1.10	Đường 10	2021 chuyển tiếp
42	Xây dựng Trường Tiểu học Lê Văn Tám	DGD	CLN	1.10	Nghĩa Trung	2020 chuyển tiếp
43	Trường MG Hoa Phượng xã Thọ Sơn	DGD	CLN	1.00	Thọ Sơn	2021 chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
44	Trường mẫu giáo Hoa Sen	DGD	CLN	1.00	Đoàn Kết	2017 chuyển tiếp, đổi vị trí, điều chỉnh diện tích
45	Xây dựng trường mẫu giáo Hoa Lan xã Đồng Nai, huyện Bù Đẳng	DGD	CLN	1.00	Đồng Nai	2020 chuyển tiếp
46	Xây dựng mới Mẫu giáo Sơn Ca	DGD	CLN	1.00	Thống Nhất	2018 chuyển tiếp
47	Điêm trường thôn 5 chuyển 1200m <sup>2</sup> sang đất DTT	DTT	DGD	0.12	Bom Bo	2021 chuyển tiếp
48	Điêm trường Trần Văn Ôn thôn 10 chuyển sang DTT diện tích 4000m <sup>2</sup>	DTT	DGD	0.40	Bom Bo	2021 chuyển tiếp
49	Điêm trường thôn 6 chuyển 1960m <sup>2</sup> sang đất DTT	DTT	DGD	0.20	Bom Bo	2021 chuyển tiếp
50	Sân Vận động xã	DTT	CLN	1.00	Đoàn Kết	2020 chuyển tiếp
51	Quy hoạch mới Sân vận động	DTT	CLN	1.50	Đường 10	2020 chuyển tiếp
52	Mở rộng sân vận động xã Minh Hưng	DTT	CLN	1.50	Minh Hưng	2019 chuyển tiếp
53	Nhà máy thủy điện Đức Thành (TĐ Trường Sơn BP)	DNL	CLN, RPH	29.02	Thống Nhất, Phước Sơn, Đồng Nai	2021 chuyển tiếp
54	Thủy điện Thống Nhất	DNL	CLN	24.90	Thống Nhất	2021 chuyển tiếp
55	Trạm 110kV Đức Liễu và ĐD 110kV trạm 110kV Bù Đẳng - 110kV Đức Liễu	DNL	CLN	1.32	Minh Hưng, Nghĩa Bình, Nghĩa Trung, Đức Liễu	2021 chuyển tiếp
56	Lộ ra 110kv từ trạm 220kv Phước Long (2 mạch)	DNL	CLN	0.04	Nghĩa Trung	2021 chuyển tiếp
57	Đường điện đầu nối thủy điện Đức Thành	DNL	CLN	2.60	Minh Hưng	2021 chuyển tiếp
58	Đường điện dân sinh qua thôn 4, thôn 7	DNL	CLN	1.50	Minh Hưng	2021 chuyển tiếp
59	Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo (DT: 113,04 ha)	DDT	CLN, ONT	14.20	Bình Minh	2021 chuyển tiếp
60	Tôn tạo Khu di tích Thác Đứng	DDT	DDT, CLN	20.00	Minh Hưng, Đoàn Kết	2021 chuyển tiếp
61	Bãi rác cụm Đăk Nhau, Đường 10	DRA	CLN	1.30	Đăk Nhau	2021 chuyển tiếp
62	Bãi rác cụm xã Phú Sơn, Thọ Sơn, Đồng Nai	DRA	CLN	2.00	Thọ Sơn	2020 chuyển tiếp
63	Mở rộng nghĩa địa thôn 2, xã Thống Nhất	NTD	CLN	2.00	Thống Nhất	2021 chuyển tiếp
64	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang	NTD	CLN	1.40	Đường 10	2021 chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
65	Nghĩa trang công nhân Nông trường Minh Hưng	NTD	CLN	2.00	Minh Hưng	2020 chuyển tiếp
66	Nghĩa địa thôn Sơn Tân, Phú Sơn	NTD	CLN	1.00	Phú Sơn	2018 chuyển tiếp
67	Nghĩa trang công nhân Nông trường Thọ Sơn	NTD	CLN	2.00	Phú Sơn	2020 chuyển tiếp
68	Quy hoạch khu dân cư, thương mại (mở rộng chợ cũ) Đường 10	ONT	CLN: 1,8, ONT:0,2	2.00	Đường 10	2020 chuyển tiếp
69	Mở rộng chợ Bù Đẳng	DCH	TMD (0,05), ODT (0,05)	0.10	Đức Phong	2019 chuyển tiếp
70	Mở rộng chợ Bù Na	DCH	CLN	0.80	Nghĩa Trung	2021 chuyển tiếp, điều chỉnh tên
71	Đất DYT chuyển sang đất DSH diện tích 2300m <sup>2</sup>	DSH	DYT	0.23	Bom Bo	2021 chuyển tiếp
72	Nhà văn hóa thôn 5 và nhà tránh lũ thôn 5	DSH	CLN	0.41	Đăk Hà	2020 chuyển tiếp
73	Hội trường thôn 1	DSH	TSC	0.22	Đức Liễu	2021 chuyển tiếp
74	Nhà văn hóa thôn 4	DSH	CLN	0.50	Đồng Nai	2020 chuyển tiếp
75	Xây dựng trụ sở UBND xã Bom Bo tại điểm quy hoạch mới	TSC	CLN	1.00	Bom Bo	2021 chuyển tiếp
76	Mở rộng khu TTHC xã Đăk Nhau	TSC	CLN, ONT	40.00	Đăk Nhau	2020 chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
77	Trụ sở Công an huyện, huyện ủy (bao gồm sân vườn, khuôn viên) và các cơ quan khác	TSC	CLN, ODT	15.00	Đức Phong	2020 chuyển tiếp
78	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Trang trại Hưng phát	NKH	CLN	10.20	Đăk Nhau	2021 chuyển tiếp

STT	TÊN	MÃ	LOẠI ĐẤT SỬ DỤNG	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
79	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Vy	NKH	CLN	18.00	Đắk Nhau	2021 chuyển tiếp
80	Trại nuôi heo Thuận Phát Lộc	NKH	CLN	30.80	Phú Sơn	2020 chuyển tiếp
81	Trang trại chăn nuôi heo nái công nghệ cao	NKH	CLN	10.05	Phú Sơn	2020 chuyển tiếp
82	Trang trại chăn nuôi heo nái	NKH	CLN	30.84	Phú Sơn	2020 chuyển tiếp
83	Trại Chăn nuôi heo - Đăng Hà	NKH	CLN	10.00	Đăng Hà	2021 chuyển tiếp
84	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thiên Ân	TMD	CLN	0.05	Đắk Nhau	2020 chuyển tiếp
85	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Nghĩa Bình	TMD	CLN	0.09	Nghĩa Bình	2019 chuyển tiếp
86	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Hà Thảo Nguyên	TMD	CLN	0.06	Nghĩa Trung	2021 chuyển tiếp
87	Trụ sở làm việc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	TMD	CLN	0.10	Đức Phong	2019 chuyển tiếp
88	Phát triển kinh tế xã hội địa phương (khu dân cư)	TMD	CLN	5.00	Phú Sơn	2020 chuyển tiếp
89	Vùng chế biến nông sản Tập đoàn Mekong Châu Âu BV (MCE)	SKC	CLN	200.00	Đức Liễu	2020 chuyển tiếp
90	Vùng chế biến nông sản thôn 8	SKC	CLN	50.00	Nghĩa Trung	2021 chuyển tiếp
91	Nhà làm việc các tổ tại Nông trường Nghĩa Trung	SKC	CLN	1.40	Đức Liễu	2021 chuyển tiếp
92	Nhà làm việc các tổ tại Nông trường Minh Hưng	SKC	CLN	1.01	Minh Hưng	2021 chuyển tiếp
93	Nhà làm việc các tổ tại Nông trường Thọ Sơn	SKC	CLN	1.22	Phú Sơn, Thọ Sơn	2021 chuyển tiếp
94	Khu Dân cư Thái Thành - Bom Bo	ONT	CLN	7.35	Bom Bo	2020 chuyển tiếp
95	Khu dân cư Đức Liễu (Trường Thịnh BP)	ONT	CLN	4.35	Đức Liễu	2019 chuyển tiếp
96	Khu dân cư xã Nghĩa Trung (CSPR đề nghị)	ONT	CLN	3.00	Nghĩa Trung	2018 chuyển tiếp
97	Khu dân cư thương mại TTHC xã Nghĩa Trung	ONT	CLN	0.50	Nghĩa Trung	2015 chuyển tiếp, điều chỉnh tên
98	Khu dân cư thương mại Phú Sơn	ONT	CLN	5.00	Phú Sơn	2020 chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
99	Tiểu dự án tái định cư khu vực Đa Bông Cua	ONT	CLN	0.61	Thống Nhất	2009 chuyển tiếp
100	Khu đô thị Đức Liễu	ODT	CLN	200.00	Đức Liễu	2021 chuyển tiếp
101	Quy hoạch khu dân cư 02 bên đường Sóc Đông Bảo tổ 6 thôn 1	ONT	CLN	0.40	Đường 10	2021 chuyển tiếp
102	Di dời các hộ dân dọc QL14 tại thôn 3 - Minh Hưng nằm trong diện tích đất của Công ty TNHH Sài Gòn - Bình Phước được UBND tỉnh giao về UBND huyện Bù Đăng quản lý	ONT	ONT: 0.04; CLN: 1	1.04	Minh Hưng	2021 chuyển tiếp
103	Khu đất 8,2 ha xã Minh Hưng	ONT	CLN	8.20	Minh Hưng	2021 chuyển tiếp
104	Dự án phát triển KTXH địa phương (Khu dân cư)	ONT	CLN	5.00	Phú Sơn	2021 chuyển tiếp
105	Khu dân cư thương mại Minh Hưng (Ngã 3 Nông trường Minh Hưng)	ONT	CLN	23.00	Minh Hưng	2021 chuyển tiếp
106	Khu đô thị TMDV Nghĩa Trung	ONT	CLN	26.68	Nghĩa Trung	2020 chuyển tiếp
107	Dự án phát triển KTXH địa phương (Khu dân cư thương mại, giáo dục)	ONT	CLN	10.00	Thọ Sơn	2020 chuyển tiếp, điều chỉnh tên, diện tích
108	Bãi rác 5 sào tại thôn 8 chuyển qua đất ONT	ONT	ONT	0.50	Bom Bo	2021 chuyển tiếp
109	Bán đấu giá thửa đất công sất trường TH Bom Bo diện tích 4000m2	ONT	CLN	0.40	Bom Bo	2021 chuyển tiếp
110	Bán đấu giá khu đất do Văn phòng tỉnh ủy quản lý	ONT	CLN	3.10	Đức Liễu	2021 chuyển tiếp
111	Bán đấu giá khu đất xưởng đũa (xã cũ)	ONT	SKC	1.00	Đức Liễu	2021 chuyển tiếp
112	Đấu giá khu Trại sở UBND xã Đức Liễu (cũ)	ONT	TSC	0.22	Đức Liễu	2019 chuyển tiếp
113	Đấu giá trường TH Võ Thị Sáu (cũ)	ONT	DGD	0.65	Đường 10	2021 chuyển tiếp
114	Đấu giá khu dân cư Chợ Phước Sơn	ONT	DCH	0.25	Phước Sơn	2019 chuyển tiếp
115	Đấu giá đội thuế tại TTHC xã	ONT	TSC	0.50	Bình Minh	2021 chuyển tiếp, điều chỉnh tên
116	Đấu giá trường TH Xuân Hồng thôn 4	ONT	DGD	0.04	Bình Minh	2021 chuyển tiếp
117	Đấu giá trường TH Xuân Hồng thôn 2	ONT	DGD	1.20	Bình Minh	2021 chuyển tiếp
118	Chuyển đổi trường TH Võ Thị Sáu thành KDC	ONT	DGD	0.80	Đường 10	2021 chuyển tiếp
119	Đấu giá sân vận động	ONT	DTT	0.50	Đồng Nai	2021 chuyển tiếp
120	Đất công chuyển sang đất ở để bố trí TĐC	ONT	CLN	0.04	Bom Bo	2021 chuyển tiếp
121	Bán đấu giá khu dân cư thôn sơn quý	ONT	CLN	0.6	Phú Sơn	2021 chuyển tiếp
122	Khu dân cư - thương mại - thể thao Đăng Hà	ONT	CLN, ONT, NKH	10.00	Đăng Hà	2021 chuyển tiếp
123	Đấu giá 127 lô khu dân cư hai bên đường D1	ODT	CLN	2.50	Đức Phong	2019 chuyển tiếp
124	Đấu giá khu Trại sở Chi cục thuế huyện (cũ) và Trại sở Phòng tài chính - kế hoạch	ODT	TSC	0.41	Đức Phong	2019 chuyển tiếp
125	Bán đấu giá khu đất trụ sở BHXH-Mặt trận-LĐLD huyện (cũ)	ODT	TSC	0.13	Đức Phong	2021 chuyển tiếp
126	Bán đấu giá khu đất cầu Đường bộ 76	ODT	CLN	0.08	Đức Phong	2021 chuyển tiếp

STT	TÊN	MÃ	LOẠI ĐẤT SỬ DỤNG	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
127	Đấu giá khu đất quy hoạch Trạm y tế TT. Đức Phong	ODT	DYT	0.19	Đức Phong	2020 chuyển tiếp
128	Chùa Thanh An	TON	CLN	0.50	Bom Bo	2020 chuyển tiếp
129	Chùa Thanh Đức	TON	CLN	0.22	Đức Phong	2019 chuyển tiếp
130	Cơ sở thờ tự	TON	CLN	0.22	Đức Phong	2019 chuyển tiếp
131	Giáo xứ Phú Sơn	TON	CLN	0.55	Phú Sơn	2020 chuyển tiếp
132	Chùa Thanh Bình	TON	CLN	0.20	Phú Sơn	2020 chuyển tiếp
133	Công trình Đường dây 500Kv mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành (Phần móng trụ 3,44 ha và hành lang tuyến 75,62 ha)	DNL	CLN, RSX	79.06	Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đức Liễu, Thống Nhất	2021 chuyển tiếp
134	Dự án thủy điện Đăk R'lấp 3	DNL	RPH	20.12	Đồng Nai	2021 chuyển tiếp

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN HỦY BỎ TRONG KHSDD NĂM 2021 CỦA HUYỆN BÙ ĐĂNG

STT	TÊN	MÃ	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ	LÝ DO HỦY BỎ
1	Trụ sở công an huyện mới	CAN	7.00	Đức Phong	2017 chuyển tiếp	Bỏ do trùng với danh mục "Trụ sở Công an huyện, huyện ủy (bao gồm sân vườn, khuôn viên) và các cơ quan khác"
2	Mở rộng trường TH Nguyễn Văn Trỗi thôn 4, xã Thống Nhất	DGD	1.00	Thống Nhất	2021	Đã có vị trí mới
3	Đường liên xã từ thôn Sơn Lập đi xã Đồng Nai	DGT	1.31	Thọ Sơn	2017 chuyển tiếp	Bỏ do trùng với danh mục "Xây dựng đường liên xã Đồng Nai đi xã Thọ Sơn, huyện Bồ Đăng". Đã phê duyệt vốn tại QĐ số 1645/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của tỉnh Bình Phước.
4	Đường liên thôn 315	DGT	0.50	Minh Hưng	2021	Chưa có vốn để thực hiện
5	Đường vành đai hồ Minh Hưng	DGT	0.50	Minh Hưng	2021	Chưa có vốn để thực hiện
6	Đường giao thông xung quanh hồ thủy lợi Daou2	DGT	0.50	Nghĩa Bình	2021	Chưa có vốn để thực hiện
7	Đường vành đai đập nước hồ Ông Thoại 10km	DGT	1.00	Nghĩa Trung	2021	Chưa có vốn để thực hiện
8	Đường GTNT QL14 đi Lam Sơn	DGT	19.60	Nghĩa Trung, Thống Nhất	2018 chuyển tiếp	Bỏ do trùng với dự án "Nâng cấp, Mở rộng ĐT.755 từ Đức Phong đi Lam Sơn"
9	Xây dựng đường liên xã Đăk Nậu huyện Bồ Đăng đi xã Đăk Ngo huyện Tuy Đức	DGT	1.00	Đăk Nậu	2021	Chưa có vốn để thực hiện
10	Xây dựng cầu dân sinh	DGT	0.45	Thọ Sơn	2020 chuyển tiếp	Trùng với danh mục "Xây dựng cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Phước, diện tích 1,07 ha" đã phê duyệt trong Nghị quyết số 09 của HĐND tỉnh.
11	Quy hoạch chợ xã Bình Minh	DCH	2.00	Bình Minh	2021	Chưa có vốn để thực hiện
12	Mở rộng Trường Tiểu học Kim Đồng	DGD	0.70	Đức Liễu	2017 chuyển tiếp	Bỏ do đã QH vị trí mới
13	Đấu giá khu đất chợ Đak Ma	ONT	0.27	Đường 10	2021	Chưa có vốn để thực hiện
14	Đấu giá khu đất chợ Bồ Oai	ONT	0.43	Đường 10	2021	Chưa có vốn để thực hiện
15	Bán đấu giá đất quy hoạch khu tái định cư thôn 8	ONT	1.00	Bình Minh	2021	Chưa có vốn để thực hiện
16	Quy hoạch nhà bia liệt sỹ	DVH	0.10	Đường 10	2021 chuyển tiếp	Chưa có vốn để thực hiện

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG KHSDD NĂM 2022**  
**ĐIỀU CHỈNH VỀ TÊN, DIỆN TÍCH, VỊ TRÍ**

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Tên cũ của công trình/ dự án	Diện tích cũ
1	Xây dựng 10 phòng học lầu trường TH Đăk Nhai	DGD	1.20	Đăk Nhai	2019 chuyển tiếp		1.00
2	Xây dựng trường mẫu giáo Hoa Phượng xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	DGD	1.00	Thọ Sơn	2021		1.50
3	Mở rộng khu trung tâm hành chính xã Đăk Nhai	TSC	40.00	Đăk Nhai	2020 chuyển tiếp	Khu trung tâm hành chính xã Đăk Nhai	2.00
4	Khu dân cư thương mại Phú Sơn	ONT	5.00	Phú Sơn	2020 chuyển tiếp		10.00
5	Dự án phát triển KTXH địa phương (Khu dân cư thương mại, giáo dục)	ONT	10.00	Thọ Sơn	2020 chuyển tiếp	Dự án phát triển KTXH địa phương (Khu dân cư)	5.00
6	Xây dựng đường liên xã từ Bình Minh đi Minh Hưng (tuyến trong)	DGT	6.30	Bình Minh, Minh Hưng	2021	Đường liên xã từ Bình Minh đi Minh Hưng	1.00
7	Đường tổ 3 thôn Bình Tiến	DGT	0.20	Nghĩa Bình	2021	Đường tổ 3 thôn Bình Tín	0.20
8	Đường từ QL14 xã Đức Liễu đi ĐT755 xã Thống Nhất	DGT	6.60	Đức Liễu, Thống Nhất	2021		2.00
9	Xây dựng đường liên xã Thống Nhất đi xã Phước Sơn	DGT	7.80	Thống Nhất, Phước Sơn	2021		1.00
10	Xây dựng đường liên xã Đồng Nai đi xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	DGT	4.80	Đồng Nai, Thọ Sơn	2021		0.80
11	Đường từ Phước Sơn đi Đồng Nai	DGT	10.00	Phước Sơn, Đoàn Kết, Đồng Nai	2021	Xây dựng đường liên xã Phước Sơn - Đoàn Kết - Đồng Nai, huyện Bù Đăng	1.50
12	Xây dựng hệ thống kênh mương tưới tiêu cho cánh đồng Đăng Hà, huyện Bù Đăng	DTL	11.0	Đăng Hà	2021		0.50
13	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang	NTD	1.40	Đường 10	2020 chuyển tiếp		1.00
14	Khu dân cư thương mại TTHC xã Nghĩa Trung	ONT	0.50	Nghĩa Trung	2015 chuyển tiếp	Khu dân cư thương mại chợ cũ Nghĩa Trung	5.00
15	Mở rộng chợ Bù Na	DCH	0.80	Nghĩa Trung	2020 chuyển tiếp	Trung tâm thương mại xã Nghĩa Trung	0.80
16	Đầu giá đội thuế tại TTHC xã	ONT	0.50	Bình Minh	2021	Đầu giá diêm buri điện và đội thuế tại khu TTHC xã	0.50
17	Xây dựng mới trường Mẫu giáo Hoa Sen	DGD	1.00	Đoàn Kết	2017 chuyển tiếp	Trường mẫu giáo Hoa Sen	0.20
18	GPMB trường bắn Bù Đăng và xây dựng 02 kho cất chứa mìn công binh (Thuộc dự án Trường bắn BCHQS Bù Đăng 62,50 ha)	CQP	58.38	Đoàn Kết	2021 chuyển tiếp		24.00



## CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BÙ ĐĂNG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030	So sánh, Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>150,078.42</b>	<b>150,078.42</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>135,985.67</b>	<b>121,255.30</b>	<b>-14,730.37</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	860.34	824.42	-35.92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>860.34</i>	<i>824.42</i>	<i>-35.92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	471.21	282.64	-188.57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76,211.16	85,787.53	9,576.37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,535.43	19,535.43	0.00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,382.51	4,382.51	0.00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34,298.20	9,298.20	-25,000.00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1,618.51</i>	<i>1,618.51</i>	<i>0.00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119.30	86.02	-33.28
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	107.52	1,058.54	951.03
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>14,092.75</b>	<b>28,823.13</b>	<b>14,730.37</b>
	<b>Trong đó:</b>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30.08	2,344.31	2,314.23
2.2	Đất an ninh	CAN	1.39	13.39	12.00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0.00	288.67	288.67
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	32.70	147.00	114.30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43.59	1,165.32	1,121.73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	249.70	1,555.40	1,305.69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6.00	281.00	275.00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16.89	23.39	6.50
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	10,375.50	16,402.30	6,026.80
	Trong đó:				0.00
	- Đất giao thông	DGT	1,566.98	4,240.11	2,673.13
	- Đất thủy lợi	DTL	41.00	2,565.43	2,524.43
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	0.53	22.74	22.21
	- Đất cơ sở y tế	DYT	6.51	43.28	36.77
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	87.82	287.37	199.55
	- Đất thể dục thể thao	DTT	19.14	164.61	145.47
	- Đất công trình năng lượng	DNL	8,276.12	8,501.37	225.25
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3.12	3.73	0.61
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	DKG	0.00	0.00	0.00
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	80.16	164.91	84.75
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11.05	75.35	64.30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030	So sánh, Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	43.36	51.51	8.15
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	231.78	262.61	30.83
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0.00	0.00	0.00
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0.00	0.00	0.00
	- Đất chợ	DCH	7.91	19.26	11.35
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.00	65.50	65.50
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22.61	34.62	12.01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.66	21.92	21.26
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	591.12	2,923.73	2,332.61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65.92	855.35	789.43
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36.66	66.81	30.15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.84	2.01	1.17
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0.00	0.00	0.00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1.23	1.23	0.00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,422.34	2,410.37	-11.97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	194.61	217.76	23.14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.91	3.05	2.14
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>-</b>